GRI STANDARDS

GRI 11: Ngành Dầu khí 2021 V1.1

11

NGÀY HIỆU LỰC: NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2023

TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH

GRI 11: Ngành Dầu khí 2021 V1.1

Tiêu chuẩn theo Ngành

Ngày Hiệu Lực
Tiêu chuẩn này có hiệu lực đối với báo cáo hoặc tài liệu khác được phát hành vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2023.

Trách nhiệm
Tiêu chuẩn này được Hội đồng Tiêu chuẩn Phát triển Bền vững Toàn cầu (GSSB) ban hành. Vui lòng gửi mọi ý kiến phản hồi về Bộ Tiêu chuẩn GRI tới gssbsecretariat@globalreporting.org để GSSB xem xét.

Quy trình Hợp lệ
Tiêu chuẩn này được xây dựng vì lợi ích cộng đồng và phù hợp với các yêu cầu trong Quy trình Hợp lệ của GSSB. Tài liệu này được xây dựng dựa trên chuyên môn của nhiều bên liên quan, có tham khảo các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu và kỳ vọng phổ biến của các tổ chức về trách nhiệm xã hội, môi trường và kinh tế.

Trách Nhiệm Pháp Lý
Tài liệu này nhằm mục đích hỗ trợ việc báo cáo phát triển bền vững và đã được Hội đồng Tiêu chuẩn Phát triển Bền vững Toàn cầu (GSSB) xây dựng thông qua quy trình tham vấn đa bên độc đáo với sự tham gia của đại diện từ các tổ chức và người dùng thông tin báo cáo trên toàn thế giới. Trong khi Hội đồng Giám sát GRI, Ban Quản lý và GSSB khuyến khích mọi tổ chức sử dụng Bộ tiêu chuẩn Báo cáo Phát triển Bền vững GRI (Bộ Tiêu chuẩn GRI) và các Diễn giải có liên quan, thì việc chuẩn bị và công bố các báo cáo dựa hoàn toàn hoặc một phần vào Bộ Tiêu chuẩn GRI và các Diễn giải có liên quan hoàn toàn là trách nhiệm của người lập báo cáo. Hội đồng Giám sát GRI, Ban Quản lý, GSSB và tổ chức Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu (GRI) Stichting không chịu trách nhiệm về bất kỳ hậu quả hoặc thiệt hại nào phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp từ việc sử dụng Bộ Tiêu chuẩn GRI và các Diễn giải có liên quan trong quá trình lập báo cáo hoặc việc sử dụng báo cáo dựa vào Bộ Tiêu chuẩn GRI và các Diễn giải có liên quan.

Thông báo về bản quyền và nhãn hiệu
Tài liệu này được tổ chức Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu (GRI) Stichting bảo vệ bản quyền. Được phép sao chép và phân phối tài liệu này để cung cấp thông tin và/hoặc sử dụng trong quá trình lập báo cáo phát triển bền vững mà không cần GRI cho phép trước khi thực hiện. Tuy nhiên, không được phép sao chép, lưu trữ, dịch hoặc chuyển giao tài liệu này hoặc bất kỳ trích đoạn nào từ tài liệu này dưới bất kỳ hình thức hoặc phương tiện nào (điện tử, cơ học, photocopy, ghi âm hoặc cách khác) cho bất kỳ mục đích nào khác nếu không có văn bản cho phép của GRI trước khi thực hiện.

Tổ chức Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu, GRI và logo, GSSB và logo, cũng như Bộ tiêu chuẩn Báo cáo Phát triển Bền vững GRI (Bộ Tiêu chuẩn GRI) và logo là các nhãn hiệu của tổ chức Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu (GRI) Stichting.

© 2026 GRI. Bảo lưu mọi quyền.

ISBN 978-90-8866-143-3

GRI 11: Ngành Dầu khí năm 2021

Lịch sử cập nhật

Phiên bản (V)	Tóm tắt các thay đổi	Tiêu chuẩn theo Chủ đề Có liên quan
V1.1 Được phát hành vào ngày 1 tháng 1 năm 2026	**Chủ đề 11.1 Biến đổi khí hậu** • Các chủ đề có khả năng là trọng yếu 11.1 Phát thải KNK và 11.2 Thích ứng với biến đổi khí hậu, khả năng phục hồi và chuyển đổi đã được gộp lại thành một chủ đề. Mô tả chủ đề đã được cập nhật với thuật ngữ và các khái niệm theo *GRI 102* và *GRI 103*. Công bố thông tin từ *GRI 302: Năng lượng 2016 và GRI 305: Phát thải 2016* đã được thay thế bằng: • **GRI 102:** Các công bố thông tin từ 102-1 đến 102-10, bao gồm thông tin về kế hoạch chuyển đổi và thích ứng của tổ chức, chuyển đổi công bằng, phát thải KNK, loại bỏ KNK và tín chỉ cacbon. Do đó, một số khuyến nghị và công bố thông tin bổ sung theo ngành đã được loại bỏ hoặc điều chỉnh. • **GRI 103:** Các công bố thông tin từ 103-1 đến 103-4, bao gồm thông tin về chính sách và cam kết về năng lượng của tổ chức, cũng như mức tiêu thụ và cường độ năng lượng. Xem chi tiết các thay đổi **tại đây**.	*GRI 102: Biến đổi Khí hậu 2025* (có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2027) *GRI 103: Năng lượng 2025* (có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2027)
	Chủ đề 11.4 Đa dạng sinh học • Mô tả chủ đề đã được cập nhật với thuật ngữ và các khái niệm theo *GRI 101*. Công bố thông tin từ *GRI 304: Đa dạng sinh học 2016* đã được thay thế bằng: • **GRI 101:** Các nội dung công bố thông tin 101-1, 101-2 và từ 101-4 đến 101-8, bao gồm thông tin về các chính sách đa dạng sinh học của tổ chức; việc quản lý, nhận biết và xác định vị trí các tác động đến đa dạng sinh học; các tác nhân trực tiếp gây mất đa dạng sinh học; và các dịch vụ hệ sinh thái. Do đó, một số khuyến nghị và công bố thông tin bổ sung theo ngành đã được loại bỏ hoặc điều chỉnh. Xem chi tiết các thay đổi **tại đây**.	*GRI 101: Đa dạng sinh học 2024* (có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026)

Mục Lục

Giới thiệu **5**

1. Hồ sơ về ngành **10**

Các hoạt động và mối quan hệ kinh doanh trong ngành **10**

Ngành và sự phát triển bền vững **11**

2. Các chủ đề có khả năng là chủ đề trọng yếu **14**

Chủ đề 11.1 Biến đổi khí hậu **14**

Chủ đề 11.3 Khí thải **18**

Chủ đề 11.4 Đa dạng sinh học **20**

Chủ đề 11.5 Chất thải **22**

Chủ đề 11.6 Nước và nước thải **24**

Chủ đề 11.7 Đóng cửa và phục hồi **26**

Chủ đề 11.8 Tính toàn vẹn của tài sản và quản lý sự cố nghiêm trọng **28**

Chủ đề 11.9 An toàn và sức khỏe nghề nghiệp **30**

Chủ đề 11.10 Các thực tiễn về việc làm **32**

Chủ đề 11.11 Không phân biệt đối xử và cơ hội bình đẳng **34**

Chủ đề 11.12 Lao động cưỡng bức và chế độ nô lệ thời hiện đại **36**

Chủ đề 11.13 Quyền tự do hiệp hội và thương lượng tập thể **38**

Chủ đề 11.14 Tác động về kinh tế **40**

Chủ đề 11.15 Cộng đồng địa phương **42**

Chủ đề 11.16 Quyền đối với đất đai và tài nguyên **44**

Chủ đề 11.17 Quyền của người địa phương **46**

Chủ đề 11.18 Xung đột và an ninh **48**

Chủ đề 11.19 Hành vi hạn chế cạnh tranh **50**

Chủ đề 11.20 Chống tham nhũng **52**

Chủ đề 11.21 Các khoản phải nộp cho chính phủ **56**

Chủ đề 11.22 Chính sách công **58**

Thuật ngữ **60**

Tài liệu tham khảo **72**

Giới thiệu

GRI 11: Ngành Dầu khí 2021 V1.1 cung cấp thông tin cho các tổ chức trong ngành dầu khí về những chủ đề có khả năng là chủ đề trọng yếu. Những chủ đề này có khả năng là trọng yếu đối với các tổ chức trong ngành dầu khí dựa vào những tác động đáng kể nhất của ngành đối với nền kinh tế, môi trường và con người, bao gồm cả quyền con người.

GRI 11 cũng bao gồm danh sách công bố thông tin mà các tổ chức trong ngành dầu khí cần báo cáo đối với từng chủ đề có khả năng là trọng yếu. Danh sách này bao gồm các công bố thông tin từ các Tiêu chuẩn GRI theo Chủ đề và từ các nguồn khác.

Tiêu chuẩn có cấu trúc như sau:

- Phần 1 cung cấp thông tin tổng quan ở mức độ khái quát về ngành dầu khí, bao gồm các hoạt động, mối quan hệ kinh doanh, bối cảnh và mối liên hệ giữa các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDG) của Liên hợp quốc với các chủ đề có khả năng là trọng yếu của ngành.
- Phần 2 nêu rõ những chủ đề có khả năng là trọng yếu đối với các tổ chức trong ngành dầu khí và do đó có thể cần được báo cáo. Đối với mỗi chủ đề có khả năng là trọng yếu, phải trình bày các tác động đáng kể nhất đối với ngành và liệt kê các bản công bố thông tin để báo cáo về tác động của tổ chức đối với chủ đề đó.
- Bảng thuật ngữ bao gồm các thuật ngữ được định nghĩa với ý nghĩa cụ thể khi sử dụng trong Bộ Tiêu chuẩn GRI. Các thuật ngữ được gạch chân trong văn bản và được liên kết đến định nghĩa.
- Tài liệu tham khảo liệt kê các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu cao và các tài liệu tham khảo khác được sử dụng trong quá trình xây dựng Tiêu chuẩn này, được sắp xếp theo chủ đề. Đồng thời cũng liệt kê các tài nguyên bổ sung mà tổ chức có thể tham khảo.

Nội dung còn lại của phần Giới thiệu trình bày tổng quan về các ngành mà Tiêu chuẩn này áp dụng, tổng quan về hệ thống Bộ Tiêu chuẩn GRI và thông tin bổ sung về cách sử dụng Tiêu chuẩn này.

Ngành mà Tiêu chuẩn này áp dụng

GRI 11 áp dụng cho các tổ chức thực hiện bất kỳ hoạt động nào sau đây:

- Thăm dò và khai thác dầu khí trên đất liền và ngoài khơi.
- Cung cấp thiết bị và dịch vụ cho các mỏ dầu và giàn khoan ngoài khơi, chẳng hạn như khoan, thăm dò, dịch vụ thông tin địa chấn và xây dựng giàn khoan.
- Vận chuyển và lưu trữ dầu khí, chẳng hạn như các đơn vị vận hành đường ống dẫn dầu khí.
- Lọc dầu thành các sản phẩm dầu mỏ để sử dụng làm nhiên liệu và nguyên liệu đầu vào cho ngành hóa chất.

Mọi tổ chức trong ngành dầu khí, bất kể quy mô, loại hình, vị trí địa lý hay kinh nghiệm báo cáo, đều có thể sử dụng Tiêu chuẩn này.

Tổ chức phải sử dụng tất cả các Tiêu chuẩn theo Ngành hiện hành cho các ngành mà mình có hoạt động đáng kể.

Phân loại ngành

Bảng 1 liệt kê các nhóm ngành liên quan đến ngành dầu khí được đề cập trong Tiêu chuẩn này theo Tiêu chuẩn Phân loại Ngành Toàn cầu (GICS®) [4], Tiêu chuẩn Phân loại Ngành (ICB) [3], Phân loại Ngành theo Tiêu chuẩn Quốc tế cho Tất cả các Hoạt động Kinh tế (ISIC) [6] và Hệ thống Phân loại Ngành Phát triển bền vững (SICS®) [5][1] . Bảng nàynhằm mục đích hỗ trợ tổ chức xác định xem liệu *GRI 11* có áp dụng cho họ hay không và chỉ mang tính chất tham khảo.

1 Các nhóm ngành có liên quan trong hệ thống Phân loại thống kê các Hoạt động Kinh tế của Cộng đồng Châu Âu (NACE) [1] và Hệ thống Phân loại Ngành Bắc Mỹ (NAICS) [2] cũng có thể được xác định thông qua các bảng đối chiếu tương đồng hiện có với hệ thống Phân loại Ngành Tiêu chuẩn Quốc tế (ISIC).

Bảng 1. Các nhóm ngành liên quan đến ngành dầu khí trong các hệ thống phân loại khác

HỆ THỐNG PHÂN LOẠI	SỐ PHÂN LOẠI	TÊN PHÂN LOẠI
GICS©	10101010	Khoan Dầu khí
	10101020	Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí
	10102010	Dầu khí Tích hợp
	10102020	Thăm dò và Khai thác Dầu khí
	10102030	Lọc và Tiếp thị Dầu khí (không bao gồm bán lẻ)
	10102040	Lưu trữ và Vận chuyển Dầu khí
ICB	60101000	Dầu khí Tích hợp
	60101010	Dầu: Nhà sản xuất Dầu thô
	60101015	Khoan dầu Ngoài khơi và các Dịch vụ Khác
	60101020	Lọc và Tiếp thị Dầu (không bao gồm bán lẻ)
	60101030	Thiết bị và Dịch vụ Dầu
	60101035	Đường ống
ISIC	B6	Khai thác dầu thô và khí tự nhiên
	B91	Các hoạt động hỗ trợ khai thác dầu mỏ và khí tự nhiên
	C192	Sản xuất các sản phẩm dầu mỏ tinh chế
SICS©	EM-EP	Dầu khí - Thăm dò và Khai thác
	EM-MD	Dầu khí - Trung nguồn
	EM-RM	Dầu khí - Lọc và Tiếp thị (không bao gồm bán lẻ)
	EM-SV	Dầu khí - Dịch vụ

Hệ thống của Bộ Tiêu chuẩn GRI

Tiêu chuẩn này là một phần của Bộ tiêu chuẩn Báo cáo Phát triển Bền vững GRI (Bộ Tiêu chuẩn GRI). Bộ Tiêu chuẩn GRI hướng dẫn tổ chức báo cáo thông tin về các tác động đáng kể nhất của tổ chức đối với nền kinh tế, môi trường và con người, bao gồm cả tác động đến quyền con người cũng như cách tổ chức quản lý những tác động này.

Bộ tiêu chuẩn GRI có cấu trúc như một hệ thống các tiêu chuẩn tương quan với nhau, được sắp xếp thành ba phần: Tiêu chuẩn GRI Tổng thể, Tiêu chuẩn GRI theo Ngành và Tiêu chuẩn GRI theo Chủ đề (xem Hình 1 trong Tiêu chuẩn này).

Tiêu chuẩn Tổng thể: *GRI 1*, *GRI 2* và *GRI 3*
GRI 1: Tiêu chuẩn cơ sở 2021 nêu rõ các yêu cầu mà tổ chức phải tuân thủ để báo cáo theo Bộ Tiêu chuẩn GRI. Tổ chức bắt đầu sử dụng Bộ Tiêu chuẩn GRI bằng cách tham khảo *GRI 1*.

GRI 2: Công bố thông tin Chung 2021 bao gồm các công bố thông tin mà tổ chức sử dụng để cung cấp thông tin về hoạt động báo cáo và các thông tin chi tiết khác của tổ chức, chẳng hạn như về hoạt động vận hành, công tác quản trị và các chính sách.

GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021 đưa ra hướng dẫn về cách xác định các chủ đề trọng yếu .Trong đó bao gồm cả các công bố thông tin mà tổ chức sử dụng để báo cáo thông tin về quy trình xác định các chủ đề trọng yếu, danh sách các chủ đề trọng yếu và cách tổ chức quản lý từng chủ đề.

Tiêu chuẩn theo Ngành
Tiêu chuẩn theo Ngành cung cấp các thông tin cho tổ chức về những chủ đề có khả năng là trọng yếu đối với họ. Tổ chức sử dụng Tiêu chuẩn theo Ngành áp dụng cho các lĩnh vực của mình khi xác định các chủ đề trọng yếu và khi xác định nội dung báo cáo cho từng chủ đề trọng yếu.

Tiêu chuẩn theo Chủ đề
Tiêu chuẩn theo Chủ đề bao gồm các công bố thông tin mà tổ chức sử dụng để báo cáo thông tin về các tác động của mình liên quan đến các chủ đề cụ thể. Tổ chức sử dụng Tiêu chuẩn theo Chủ đề theo danh sách các chủ đề trọng yếu

đã xác định thông qua *GRI 3*.

Hình 1. Bộ tiêu chuẩn GRI: Tiêu chuẩn Tổng thể, Tiêu chuẩn theo Ngành và Tiêu chuẩn theo Chủ đề

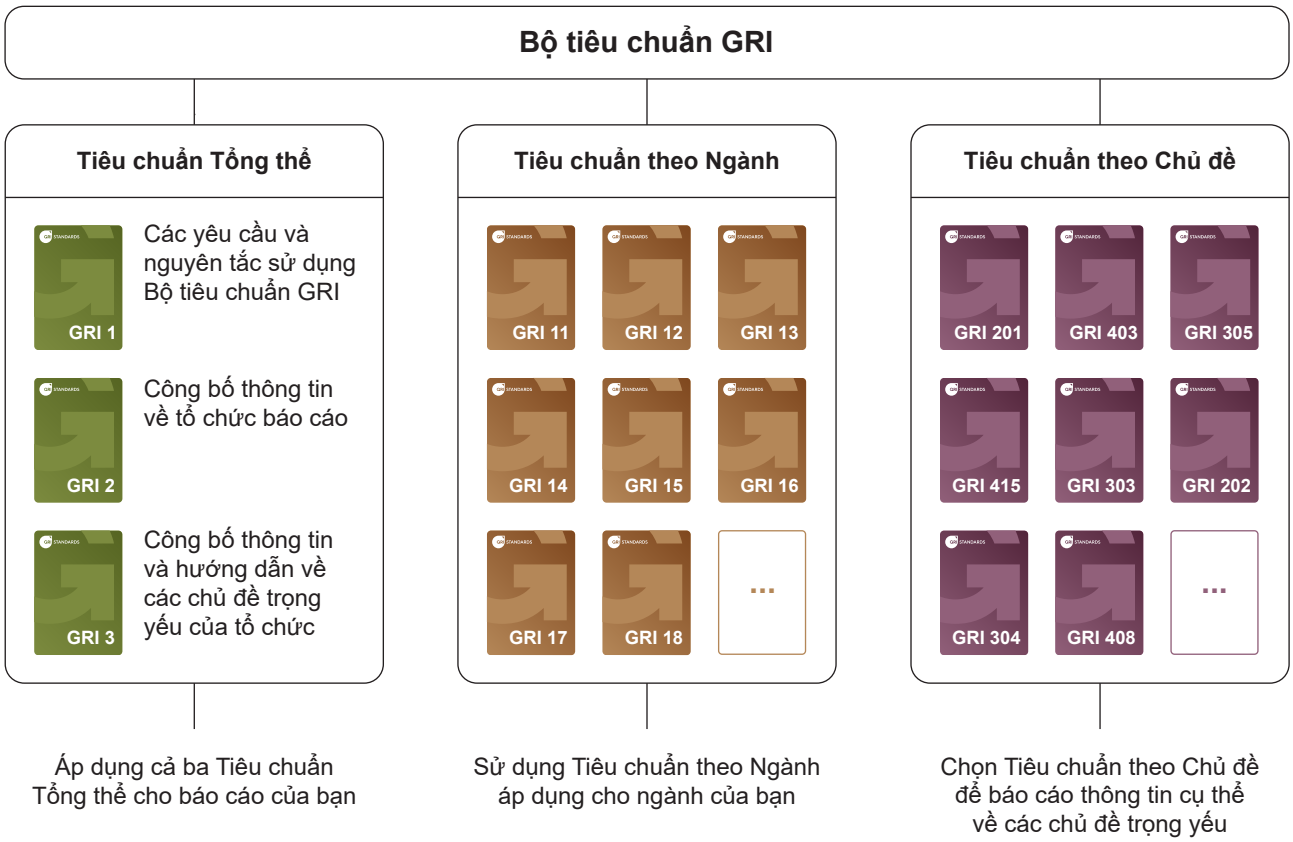

Sử dụng Tiêu chuẩn này

Khi lập báo cáo theo Bộ Tiêu chuẩn GRI, tổ chức trong ngành dầu khí bắt buộc phải sử dụng Tiêu chuẩn này khi xác định các chủ đề trọng yếu và sau đó khi xác định những thông tin cần báo cáo cho các chủ đề trọng yếu đó.

Xác định chủ đề trọng yếu

Các chủ đề trọng yếu phản ánh các tác động đáng kể nhất của tổ chức đối với nền kinh tế, môi trường và con người, bao gồm cả quyền con người.

Phần 1 của Tiêu chuẩn này cung cấp thông tin bối cảnh có thể hỗ trợ tổ chức trong việc xác định và đánh giá các tác động của mình.

Phần 2 nêu rõ những chủ đề có khả năng là trọng yếu đối với các tổ chức trong ngành dầu khí. Tổ chức phải rà soát từng chủ đề được mô tả và quyết định chủ đề đó có phải là chủ đề trọng yếu đối với tổ chức hay không.

Tổ chức cần sử dụng Tiêu chuẩn này khi xác định các chủ đề trọng yếu của mình. Tuy nhiên, mỗi tổ chức lại có hoàn cảnh khác nhau và tổ chức cần xác định các chủ đề trọng yếu của mình dựa trên hoàn cảnh đặc thù, chẳng hạn như mô hình kinh doanh; bối cảnh hoạt động trên phương diện địa lý, văn hóa và pháp lý; cơ cấu sở hữu; cũng như tính chất của các tác động từ tổ chức. Vì lý do này, không phải tất cả các chủ đề được liệt kê trong Tiêu chuẩn này đều mang tính trọng yếu đối với mọi tổ chức trong ngành dầu khí. Xem *GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021* để biết hướng dẫn từng bước về cách xác định các chủ đề trọng yếu.

Nếu đã xác định bất kỳ chủ đề nào trong Tiêu chuẩn này không mang tính trọng yếu, tổ chức phải liệt kê chủ đề đó trong chỉ mục nội dung GRI và giải thích lý do chủ đề đó không phải là chủ đề trọng yếu.

Xem Yêu cầu 3 trong *GRI 1: Tiêu chuẩn cơ sở 2021* và Ô 5 trong *GRI 3* để biết thêm thông tin về việc sử dụng Tiêu

chuẩn theo Ngành nhằm xác định các chủ đề trọng yếu.

Xác định nội dung báo cáo

Đối với mỗi chủ đề trọng yếu, tổ chức sẽ báo cáo thông tin về tác động của mình cũng như cách tổ chức quản lý những tác động này.

Khi tổ chức đã xác định một chủ đề có trong Tiêu chuẩn này là trọng yếu thì Tiêu chuẩn cũng sẽ giúp tổ chức xác định các nội dung công bố thông tin để báo cáo thông tin về tác động của tổ chức liên quan đến chủ đề đó.

Mỗi chủ đề trong phần 2 của Tiêu chuẩn này đều kèm theo một tiểu mục báo cáo. Các tiểu phần này liệt kê các nội dung công bố thông tin từ Tiêu chuẩn GRI theo Chủ đề liên quan đến chủ đề đó. Trong đó cũng có thể liệt kê các nội dung công bố thông tin và khuyến nghị bổ sung theo ngành để tổ chức báo cáo. Việc này được thực hiện trong trường hợp Tiêu chuẩn theo Chủ đề không cung cấp các nội dung công bố thông tin, hoặc khi các nội dung công bố thông tin từ Tiêu chuẩn theo Chủ đề không cung cấp đủ thông tin về tác động của tổ chức liên quan đến chủ đề đó. Các nội dung công bố thông tin và khuyến nghị bổ sung theo ngành này có thể dựa trên các nguồn khác. Hình 2 minh họa cấu trúc báo cáo trong mỗi chủ đề.

Tổ chức phải báo cáo nội dung công bố thông tin từ Tiêu chuẩn theo Chủ đề đã liệt kê đối với các chủ đề mà tổ chức xác định là trọng yếu. Nếu bất kỳ nội dung công bố thông tin nào trong Tiêu chuẩn theo Chủ đề được liệt kê không liên quan đến tác động của tổ chức, thì tổ chức không bắt buộc phải báo cáo nội dung công bố thông tin đó. Tuy nhiên, tổ chức phải liệt kê những nội dung công bố thông tin này trong chỉ mục nội dung GRI và đưa ra lý do “không áp dụng” cho việc lược bỏ nội dung công bố thông tin đó. Xem Yêu cầu 6 trong *GRI 1: Tiêu chuẩn cơ sở 2021* để biết thêm thông tin về lý do lược bỏ.

Các nội dung công bố thông tin và khuyến nghị bổ sung theo ngành nêu rõ những thông tin bổ sung đã được xác định là phù hợp để các tổ chức trong ngành dầu khí báo cáo về từng chủ đề. Tổ chức nên cung cấp đầy đủ thông tin về tác động của mình liên quan đến từng chủ đề trọng yếu để người dùng thông tin có thể đưa ra đánh giá và quyết định sáng suốt về tổ chức. Vì vậy, báo cáo nội dung công bố thông tin và khuyến nghị bổ sung theo ngành này là việc làm được khuyến khích chứ không phải là yêu cầu bắt buộc.

Khi báo cáo các nội dung công bố thông tin bổ sung theo ngành, tổ chức bắt buộc phải liệt kê những nội dung này trong chỉ mục nội dung GRI (xem Yêu cầu 7 trong *GRI 1*).

Nếu báo cáo thông tin áp dụng cho nhiều chủ đề trọng yếu khác nhau, tổ chức không cần phải lặp lại thông tin đó cho từng chủ đề. Tổ chức có thể báo cáo thông tin này một lần, kèm theo giải thích rõ ràng về tất cả các chủ đề được đề cập.

Nếu có ý định công bố báo cáo phát triển bền vững độc lập, tổ chức không cần lặp lại thông tin đã công bố ở nơi khác, chẳng hạn như trên các trang web hoặc trong báo cáo thường niên. Trong trường hợp đó, tổ chức có thể báo cáo nội dung công bố thông tin bắt buộc bằng cách cung cấp tham chiếu trong chỉ mục nội dung GRI đến nơi có thể tìm thấy thông tin này (ví dụ: bằng cách cung cấp liên kết đến trang web hoặc trích dẫn trang trong báo cáo thường niên nơi thông tin đã được công bố).

Xem Yêu cầu 5 trong *GRI 1* để biết thêm thông tin về việc sử dụng Tiêu chuẩn theo Ngành cho mục đích báo cáo nội dung công bố thông tin.

Số tham chiếu Tiêu chuẩn GRI theo Ngành

Số tham chiếu Tiêu chuẩn GRI theo Ngành được bao gồm cho tất cả các nội dung công bố thông tin được liệt kê trong Tiêu chuẩn này, bao gồm cả những nội dung công bố thông tin từ Bộ Tiêu chuẩn GRI và nội dung công bố thông tin bổ sung theo ngành. Khi liệt kê các nội dung công bố thông tin từ Tiêu chuẩn này trong chỉ mục nội dung GRI, tổ chức phải đưa vào số tham chiếu của Tiêu chuẩn GRI theo Ngành có liên quan (xem Yêu cầu 7 trong *GRI 1: Tiêu chuẩn cơ sở 2021*). Mã định danh này giúp người dùng thông tin đánh giá xem nội dung công bố thông tin nào được liệt kê trong Tiêu chuẩn theo Ngành hiện hành được đưa vào báo cáo của tổ chức.

Các thuật ngữ được định nghĩa

Các thuật ngữ được định nghĩa được gạch chân trong văn bản Bộ Tiêu chuẩn GRI và được liên kết đến định nghĩa tương ứng trong Bảng thuật ngữ . Tổ chức phải áp dụng những định nghĩa trong Bảng thuật ngữ.

Các tài liệu tham khảo

Các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu cao và các tài liệu tham khảo khác được sử dụng khi xây dựng Tiêu chuẩn này, cũng như các nguồn tài liệu bổ sung có thể giúp báo cáo về các chủ đề có khả năng là trọng yếu và có thể được tổ chức tham khảo, được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo . Những tài liệu này bổ sung cho các tài liệu tham khảo và nguồn tài liệu được liệt kê trong *GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021* và trong Tiêu chuẩn GRI theo Chủ đề.

Hình 2. Cấu trúc báo cáo được đưa vào từng chủ đề

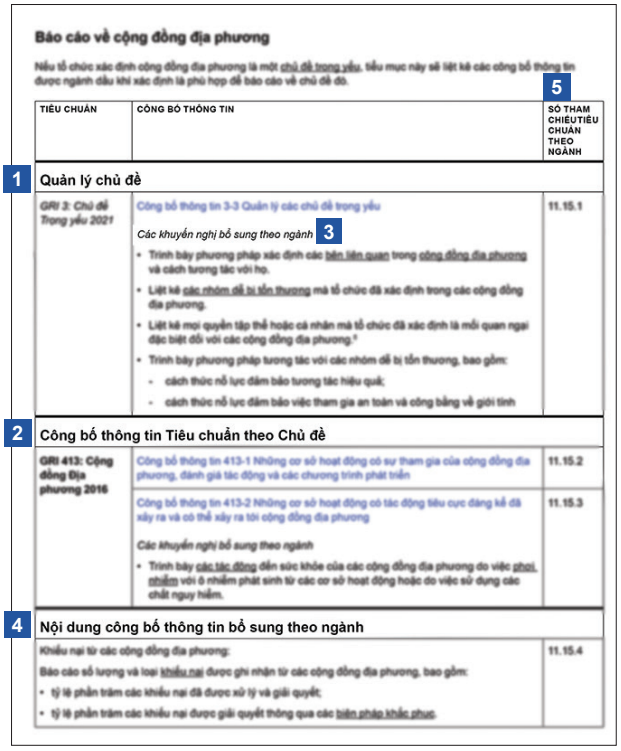

Báo cáo về cộng đồng địa phương

Nếu tổ chức xác định cộng đồng địa phương là một chủ đề trọng yếu, tiểu mục này sẽ liệt kê các công bố thông tin được ngành dầu khí xác định là phù hợp để báo cáo về chủ đề đó.

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH (5)
1 Quản lý chủ đề		
GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021	Công bố thông tin 3-3 Quản lý các chủ đề trọng yếu *Các khuyến nghị bổ sung theo ngành* (3) • Trình bày phương pháp xác định các bên liên quan trong cộng đồng địa phương và cách tương tác với họ. • Liệt kê các nhóm dễ bị tổn thương mà tổ chức đã xác định trong các cộng đồng địa phương. • Liệt kê mọi quyền tập thể hoặc cá nhân mà tổ chức đã xác định là mối quan ngại đặc biệt đối với các cộng đồng địa phương.[1] • Trình bày phương pháp tương tác với các nhóm dễ bị tổn thương, bao gồm: - cách thức nỗ lực đảm bảo tương tác hiệu quả; - cách thức nỗ lực đảm bảo việc tham gia an toàn và công bằng về giới tính	11.15.1
2 Công bố thông tin Tiêu chuẩn theo Chủ đề		
GRI 413: Cộng đồng Địa phương 2016	Công bố thông tin 413-1 Những cơ sở hoạt động có sự tham gia của cộng đồng địa phương, đánh giá tác động và các chương trình phát triển	11.15.2
	Công bố thông tin 413-2 Những cơ sở hoạt động có tác động tiêu cực đáng kể đã xảy ra và có thể xảy ra tới cộng đồng địa phương *Các khuyến nghị bổ sung theo ngành* • Trình bày các tác động đến sức khỏe của các cộng đồng địa phương do việc phơi nhiễm với ô nhiễm phát sinh từ các cơ sở hoạt động hoặc do việc sử dụng các chất nguy hiểm.	11.15.3
4 Nội dung công bố thông tin bổ sung theo ngành		
Khiếu nại từ các cộng đồng địa phương:	Báo cáo số lượng và loại khiếu nại được ghi nhận từ các cộng đồng địa phương, bao gồm: • tỷ lệ phần trăm các khiếu nại đã được xử lý và giải quyết; • tỷ lệ phần trăm các khiếu nại được giải quyết thông qua các biện pháp khắc phục.	11.15.4

1 Quản lý chủ đề

Tổ chức phải báo cáo cách tổ chức quản lý từng chủ đề trọng yếu theo Công bố thông tin 3-3 trong *GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021*.

2 Các nội dung công bố thông tin từ Tiêu chuẩn theo Chủ đề

Các nội dung công bố thông tin từ Tiêu chuẩn GRI theo Chủ đề đã được xác định là phù hợp cho các tổ chức trong (các) ngành được liệt kê tại đây. Khi xác định một chủ đề là trọng yếu, tổ chức phải báo cáo các nội dung công bố thông tin đó hoặc giải thích lý do tại sao không áp dụng các nội dung đó trong chỉ mục nội dung GRI. Xem Tiêu chuẩn theo Chủ đề để biết nội dung công bố thông tin, bao gồm các yêu cầu, khuyến nghị và hướng dẫn.

3 Các khuyến nghị bổ sung theo ngành

Có thể liệt kê các khuyến nghị bổ sung theo ngành. Nội dung này bổ sung cho các nội dung công bố thông tin từ Tiêu chuẩn theo Chủ đề và được khuyến nghị cho tổ chức trong (các) ngành đó.

4 Các nội dung công bố thông tin bổ sung theo ngành

Có thể liệt kê các nội dung công bố thông tin bổ sung theo ngành. Việc báo cáo nội dung này, cùng mọi nội dung công bố thông tin từ Tiêu chuẩn theo Chủ đề, đảm bảo tổ chức báo cáo đầy đủ thông tin về tác động của mình liên quan đến chủ đề đó.

5 Số tham chiếu Tiêu chuẩn theo Ngành

Các số tham chiếu Tiêu chuẩn GRI theo Ngành phải được đưa vào Chỉ mục Nội dung GRI. Điều này giúp người dùng thông tin đánh giá xem nội dung công bố thông tin nào được liệt kê trong Tiêu chuẩn theo Ngành được đưa vào báo cáo của tổ chức.

1. Hồ sơ về ngành

Dầu và khí đốt là các tài nguyên thiên nhiên không tái tạo, được con người sử dụng hàng nghìn năm nay và đặc biệt nhiều trong hai thế kỷ gần đây. Ngành dầu khí là một ngành toàn cầu quy mô lớn, sản xuất nhiên liệu cho hoạt động giao thông vận tải và phát điện, cũng như nguyên liệu thô cho các sản phẩm hóa học và polyme. Các sản phẩm đầu ra của ngành này cũng được sử dụng trong lĩnh vực xây dựng, may mặc, phân bón và thuốc diệt côn trùng, thiết bị y tế và thiết bị điện tử, cũng như nhiều vật dụng thường ngày khác. Việc đốt dầu và khí đốt phát thải vào không khí, bao gồm khí nhà kính (KNK), vốn là nguyên nhân chính gây ra biến đổi khí hậu.

Ngành dầu khí bao gồm các tổ chức có quy mô và hình thức sở hữu khác nhau. Các doanh nghiệp dầu khí do nhà nước sở hữu hiện diện ở hầu hết các quốc gia giàu tài nguyên dầu khí, trong đó có một số tổ chức lớn nhất trong ngành này. Các tổ chức dầu khí do tư nhân sở hữu cũng đóng vai trò quan trọng và nhìn chung có mức độ tích hợp theo ngành, đồng thời hoạt động trên phạm vi quốc tế. Các tổ chức quy mô vừa có thể hoạt động ở các khu vực hoặc quốc gia cụ thể, hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và công nghệ, chẳng hạn như khảo sát tài nguyên, khoan, thiết kế, lập kế hoạch và xây dựng, cho các tổ chức thăm dò và khai thác.

Các hoạt động và mối quan hệ kinh doanh trong ngành

Thông qua các hoạt động và mối quan hệ kinh doanh, các tổ chức có thể ảnh hưởng đến nền kinh tế, môi trường và con người, từ đó tạo ra đóng góp tiêu cực hoặc tích cực vào sự phát triển bền vững . Khi xác định các chủ đề trọng yếu của mình, tổ chức nên cân nhắc tác động từ cả các hoạt động cũng như mối quan hệ kinh doanh của mình. Xem phần 1 trong *GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021* để biết thêm thông tin.

Hoạt động

Tác động của một tổ chức sẽ khác nhau tùy thuộc vào loại hình hoạt động họ thực hiện. Danh sách sau đây nêu rõ một số hoạt động chính của ngành dầu khí như được xác định trong Tiêu chuẩn này. Đây không phải là danh sách đầy đủ.

Thăm dò: Khảo sát tài nguyên, bao gồm khảo sát trên không, khảo sát địa chấn và khoan thăm dò.

Phát triển: Thiết kế, lập kế hoạch và xây dựng các mỏ dầu khí, bao gồm các cơ sở vật chất xử lý và cơ sở phục vụ người lao động.

Khai thác: Khai thác dầu khí từ các mỏ trên đất liền hoặc ngoài khơi, và tách dầu, khí và nước.

Khai thác cát dầu: Khai thác bitum từ cát dầu bằng phương pháp khai thác lộ thiên hoặc khai thác tại chỗ.

Đóng cửa và phục hồi : Đóng cửa, ngừng hoạt động, tháo dỡ, di dời, thải bỏ hoặc cải tạo tài sản, cơ sở vật chất và địa điểm.

Lọc: Lọc dầu thành các sản phẩm dầu mỏ để sử dụng làm nhiên liệu và nguyên liệu đầu vào cho ngành hóa chất.

Xử lý: Xử lý khí đốt thành khí thiên nhiên đạt tiêu chuẩn để vận chuyển trong đường ống và khí thiên nhiên dạng lỏng, bao gồm việc loại bỏ các hydrocacbon và chất lỏng.

Vận chuyển: Vận chuyển dầu khí bằng đường biển và đường bộ.

Lưu trữ và đường ống: Phân phối và lưu trữ dầu khí trong các bồn chứa và tàu biển, cũng như phân phối thông qua các đường ống trên biển và trên đất liền.

Bán hàng và tiếp thị : Bán các sản phẩm dầu khí nhằm phục vụ mục đích như làm nhiên liệu, khí dùng cho bán lẻ và làm nguyên liệu đầu vào trong sản xuất hóa chất chuyên dụng, hóa dầu và polyme.

Mối quan hệ kinh doanh

Các mối quan hệ kinh doanh của một tổ chức bao gồm các mối quan hệ của tổ chức với các đối tác kinh doanh, với các thực thể trong chuỗi giá tri của mình, bao gồm cả những thực thể gián tiếp, cũng như mọi thực thể khác liên quan trực tiếp đến hoạt động vận hành, sản phẩm hoặc dịch vụ của tổ chức. Các loại hình mối quan hệ kinh doanh sau đây phổ biến trong ngành dầu khí và phù hợp để xác định tác động của các tổ chức trong ngành này.

Liên doanh là hình thức thỏa thuận trong đó các tổ chức cùng chia sẻ chi phí, lợi ích và trách nhiệm pháp lý phát sinh từ các hoạt động dầu khí. Tổ chức trong ngành dầu khí có thể liên quan đến các tác động tiêu cực do liên doanh gây ra, ngay cả khi là đối tác không tham gia điều hành.

Doanh nghiệp nhà nước (DNNN) thường là các nhà khai thác dầu khí lớn nhất và nắm giữ quyền sở hữu đối với phần lớn trữ lượng dầu khí toàn cầu. Họ cũng có thể đóng vai trò là đối tác liên doanh với các tổ chức dầu khí được niêm yết trên thị trường chứng khoán. DNNN phải đối mặt với những thách thức đặc thù liên quan đến tính minh bạch và công tác quản trị. Những thách thức này được đề cập trong một số chủ đề có khả năng là trọng yếu trong Tiêu chuẩn này.

Các nhà cung cấp và nhà thầu được thuê với số lượng lớn để thực hiện các hoạt động nhất định, chẳng hạn như khoan và xây dựng, hoặc để cung cấp các dịch vụ và sản phẩm khác. Một số tác động đáng kể được đề cập trong Tiêu chuẩn này liên quan đến chuỗi cung ứng.

Khách hàng sử dụng dầu khí để sản xuất năng lượng, nhiệt và vật liệu. Việc đốt dầu và khí đốt tạo ra khí nhà kính (KNK) và phát thải các khí khác. Mặc dù khách hàng chịu trách nhiệm chính trong việc giảm bớt và quản lý phát thải nhưng các tổ chức khai thác và sản xuất dầu khí cũng phải thực hiện các biện pháp nhằm giảm phát thải từ quá trình đốt cháy các sản phẩm và công bố phát thải KNK có liên quan (phát thải KNK Phạm vi 3). Do đó, Tiêu chuẩn này không chỉ bao gồm phát thải KNK Phạm vi 1 và phát thải KNK Phạm vi 2, mà còn bao gồm cả phát thải KNK Phạm vi 3.

Ngành và sự phát triển bền vững

Năng lượng là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững. Dầu và khí đốt vẫn luôn là những nguồn năng lượng nền tảng của thế giới, góp phần vào tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo.

Hiện nay, dầu và khí đốt là các mặt hàng được giao dịch sôi động nhất trên thế giới. Cả hai nguồn này đều là những tài nguyên quan trọng nhất để sản xuất điện khi cung cấp hơn 50% tổng nguồn cung [13]. Vào năm 2020, 90% nhu cầu năng lượng của ngành giao thông vận tải được đáp ứng bằng các sản phẩm dầu [12]. Ngày nay, ngành dầu khí cũng đáp ứng phần lớn nhu cầu của xã hội về nguyên liệu thô được sử dụng trong hoạt động sản xuất các hóa chất chuyên dụng, hóa dầu và polyme.

Hiện nay, dầu khí được coi là tài sản chiến lược ở các khu vực hoặc quốc gia nơi dầu khí tạo ra nguồn thu vô cùng quan trọng hoặc hỗ trợ khả năng tự chủ năng lượng. Ví dụ: tỷ trọng tổng sản phẩm quốc nội có được từ doanh thu dầu đã đạt tới 45% tại một số quốc gia giàu tài nguyên [20]. Doanh thu từ ngành này có thể đóng góp vào sự phát triển kinh tế ở cấp địa phương và quốc gia, cùng với việc tạo việc làm, đầu tư, cũng như phát triển cơ sở hạ tầng, hoạt động kinh doanh và kỹ năng.

Phần lớn các quốc gia trên thế giới đã cam kết chống biến đổi khí hậu, theo như nội dung trong Hiệp định Paris [7]. Ủy ban Liên Chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC) cảnh báo rằng việc tiếp tục phát thải khí nhà kính (KNK) với tốc độ hiện tại có thể làm gia tăng nhiệt độ toàn cầu ở mức nguy hiểm, dẫn đến gia tăng nguy cơ xảy ra các hiện tượng thời tiết và khí hậu cực đoan [15]. Các báo cáo khác cho thấy với các cam kết chính sách hiện tại, thế giới đang hướng tới mức tăng nhiệt độ nguy hiểm 3,2°C vào năm 2100 [18].

Những dự báo này nhấn mạnh sự cần thiết phải chuyển đổi sang nền kinh tế cacbon thấp dựa vào nguồn năng lượng giá phải chăng, đáng tin cậy và bền vững. Cần phải đạt được mục tiêu phát thải KNK ròng bằng 0 vào năm 2050 để giới hạn mức nóng lên toàn cầu ở 1,5°C so với mức trước thời kỳ công nghiệp hóa. Mức này được dự đoán sẽ gây ra rủi ro thấp hơn đáng kể cho các hệ thống tự nhiên và con người so với mức 2°C [15]. Tổng lượng KNK thải ra từ hoạt động khai thác, lọc và đốt dầu khí chiếm 55% tổng lượng phát thải KNK liên quan đến năng lượng và là nguyên nhân lớn nhất dẫn đến biến đổi khí hậu do con người gây ra [45]. Các hành động do ngành dầu khí thực hiện là thiết yếu cho quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế cacbon thấp.

Sẽ ngày càng nhiều cơ sở hoạt động trong ngành dầu khí phải đóng cửa trong bối cảnh chuyển đổi sang nền kinh tế

cacbon thấp, và do đó, tác động của những trường hợp kết thúc này đối với người lao động và cộng đồng cũng sẽ ngày càng lớn. Chuyển đổi công bằng là lộ trình công bằng và bình đẳng thông qua quá trình chuyển đổi công nghiệp hóa hướng tới một tương lai phát triển bền vững, trong đó các chính phủ và các tổ chức cùng hợp tác với nhau. Quá trình chuyển đổi này kết hợp các chính sách và chương trình công tập trung vào người lao động với các chính sách và chương trình của người sử dụng lao động nhằm mang lại một tương lai được bảo đảm và tươm tất cho tất cả người lao động, gia đình họ và cộng đồng phụ thuộc vào họ. Lộ trình chuyển đổi sang nền kinh tế cacbon thấp sẽ khác nhau đối với mỗi quốc gia, tùy thuộc vào các yếu tố như điều kiện kinh tế và khả năng ứng phó cũng như giảm thiểu các tác động của biến đổi khí hậu [9].

Không chỉ góp phần gây ra biến đổi khí hậu, các hoạt động của ngành dầu khí còn gây ra những tác động tiêu cực khác đối với môi trường và con người, bao gồm cả những tác động đến quyền con người . Những tác động này bao gồm mất đa dạng sinh học; ô nhiễm đất, nước và không khí; xung đột và bất ổn xã hội; cũng như các mối đe dọa đến sức khỏe con người. Các nhóm dễ bị tổn thương chẳng hạn như Người địa phương hoặc phụ nữ có thể chịu tác động nặng nề, và các cơ sở hoạt động trong ngành dầu khí vẫn có thể tiếp tục gây ra những tác động tiêu cực ngay cả sau khi đã đóng cửa.

Những tác động tiêu cực có thể nặng nề hơn do công tác quản trị tài nguyên thiên nhiên kém hiệu quả. Nguồn thu lớn từ ngành dầu khí có thể dẫn đến tình trạng tham nhũng và quản lý yếu kém các nguồn tài nguyên. Các nền kinh tế phụ thuộc vào dầu khí cũng có thể dễ bị tổn thương trước những biến động về giá cả hàng hóa và biến động về sản xuất

Mục tiêu Phát triển Bền vững

Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDG), thuộc Chương trình nghị sự 2030 vì Sự phát triển Bền vững được 193 quốc gia thành viên Liên hợp quốc (LHQ) thông qua, bao gồm kế hoạch hành động toàn diện của thế giới nhằm đạt được sự phát triển bền vững [8].

Vì SDG và các chỉ tiêu liên quan đến SDG có tính liên kết và không thể tách rời nên các tổ chức dầu khí có tiềm năng đóng góp vào tất cả các SDG bằng cách tăng cường các tác động tích cực của tổ chức, hoặc bằng cách ngăn chặn và giảm thiểu tác động tiêu cực của tổ chức đối với nền kinh tế, môi trường và con người.

Ngành dầu khí có vai trò đặc biệt phù hợp trong việc đạt được Mục tiêu 13: Hành động Ứng phó với Biến đổi Khí hậu, và xét đến tác động tiềm tàng của biến đổi khí hậu đối với chương trình nghị sự về phát triển, điều này sẽ ảnh hưởng đến việc đạt được mọi mục tiêu, đồng thời góp phần vào quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế cacbon thấp.

Ngành dầu khí cũng đóng vai trò nền tảng trong việc đạt được Mục tiêu 7: Năng lượng Sạch và Giá phải chăng. Đảm bảo mọi người đều có thể tiếp cận năng lượng trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế cacbon thấp là một trong những thách thức mà ngành này đang phải đối mặt. Hàng triệu người vẫn chưa được tiếp cận với năng lượng. Hạn chế này cản trở khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản, chẳng hạn như những dịch vụ được ghi nhận trong Mục tiêu 3: Sức khỏe Tốt và Phúc lợi và Mục tiêu 4: Chất lượng Giáo dục, cũng như các cơ hội tạo thu nhập là yếu tố then chốt để đạt được Mục tiêu 1: Xóa nghèo. Ở phạm vi rộng hơn, năng lượng có giá phải chăng và đáng tin cậy là yếu tố đầu vào nền tảng cho nền kinh tế thế giới và là công cụ quan trọng để đạt được Mục tiêu 8: Việc làm Bền vững và Tăng trưởng Kinh tế.

Tại các quốc gia khai thác dầu khí, ngành này tạo ra nguồn thu lớn và thu hút lượng đầu tư đáng kể. Tuy nhiên, nguồn thu lớn từ ngành này cũng tiềm ẩn nguy cơ tham nhũng và xung đột về tài nguyên, những nguy cơ này ảnh hưởng đến việc đạt được Mục tiêu 16: Hòa bình, Công lý và các Thể chế Vững mạnh.

Bảng 2 trình bày mối liên hệ giữa các chủ đề trọng yếu có khả năng áp dụng đối với ngành dầu khí và các SDG. Những mối liên kết này được xác định dựa vào việc đánh giá các tác động được trình bày trong từng chủ đề có khả năng là trọng yếu, các chỉ tiêu liên quan đến từng SDG và lộ trình tiến triển cho ngành này (xem các tài liệu tham khảo [14] và [16] trong phần Tài liệu tham khảo).

Bảng 2 không phải là một công cụ báo cáo mà nhằm trình bày mối liên kết giữa các tác động đáng kể của ngành dầu khí và các mục tiêu của Chương trình nghị sự 2030 vì Sự phát triển Bền vững. Xem các tài liệu tham khảo [21] và [22] trong phần Tài liệu tham khảo để biết thông tin về việc báo cáo tiến độ đạt được các SDG theo Bộ Tiêu chuẩn GRI.

Bảng 2. Mối liên hệ giữa các chủ đề có khả năng là trọng yếu đối với ngành dầu khí và các SDG

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
Chủ đề 11.1 Biến đổi khí hậu	●						●	●	●			●	●	●			
Chủ đề 11.3 Khí thải			●								●				●		
Chủ đề 11.4 Đa dạng sinh học						●						●		●	●		
Chủ đề 11.5 Chất thải			●			●						●		●	●		
Chủ đề 11.6 Nước và nước thải						●						●		●	●		
Chủ đề 11.7 Đóng cửa và phục hồi				●				●			●			●	●		
Chủ đề 11.8 Tính toàn vẹn của tài sản và quản lý sự cố nghiêm trọng											●			●			
Chủ đề 11.9 An toàn và sức khỏe nghề nghiệp			●					●									
Chủ đề 11.10 Các thực tiễn về việc làm	●			●	●			●		●							
Chủ đề 11.11 Không phân biệt đối xử và cơ hội bình đẳng				●	●			●		●						●	
Chủ đề 11.12 Lao động cưỡng bức và chế độ nô lệ thời hiện đại								●								●	
Chủ đề 11.13 Quyền tự do hiệp hội và thương lượng tập thể								●								●	
Chủ đề 11.14 Tác động về kinh tế	●				●			●	●	●							
Chủ đề 11.15 Cộng đồng địa phương	●		●		●	●										●	
Chủ đề 11.16 Quyền đối với đất đai và tài nguyên	●	●									●					●	
Chủ đề 11.17 Quyền của Người địa phương	●		●		●						●					●	
Chủ đề 11.18 Xung đột và an ninh																●	
Chủ đề 11.19 Hành vi hạn chế cạnh tranh																●	
Chủ đề 11.20 Chống tham nhũng												●				●	
Chủ đề 11.21 Các khoản phải nộp cho chính phủ	●															●	●
Chủ đề 11.22 Chính sách công																●	

2. Các chủ đề có khả năng là chủ đề trọng yếu

Phần này bao gồm các chủ đề trọng yếu có khả năng áp dụng đối với ngành dầu khí. Mỗi chủ đề trình bày những tác động đáng kể nhất của ngành liên quan đến chủ đề đó và liệt kê các nội dung công bố thông tin đã được xác định là phù hợp để các tổ chức dầu khí sử dụng khi báo cáo về chủ đề đó. Tổ chức phải xem xét từng chủ đề trong phần này và xác định xem đó có phải là chủ đề trọng yếu đối với tổ chức hay không, sau đó xác định thông tin cần báo cáo cho các chủ đề trọng yếu của tổ chức.

Chủ đề 11.1 Biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu đề cập đến những thay đổi dài hạn trong hệ thống khí hậu, chủ yếu do phát thải khí nhà kính (KNK) từ các hoạt động của con người gây ra. Các tổ chức góp phần gây ra biến đổi khí hậu, đặc biệt thông qua việc tiêu thụ năng lượng không tái tạo trong toàn bộ chuỗi giá trị, và có trách nhiệm giảm thiểu cũng như thích ứng với các tác động của biến đổi khí hậu, bao gồm việc xây dựng các kế hoạch chuyển đổi và thích ứng phù hợp với các nguyên tắc chuyển đổi công bằng. Chủ đề này đề cập đến phát thải KNK, tiêu thụ năng lượng, các biện pháp được thực hiện nhằm giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu, cũng như các tác động đến người lao động, cộng đồng địa phương và Người địa phương.

Các hoạt động của ngành dầu khí và việc sử dụng các sản phẩm của ngành này là nguyên nhân tạo ra một lượng lớn hai loại khí nhà kính (KNK) chính là cacbon đioxit (CO_2) và mêtan (CH_4). Trên phạm vi toàn cầu, ước tính ngành này chiếm một phần tư tổng lượng phát thải CH_4 do con người gây ra. Loại khí này có chỉ số tiềm năng làm nóng lên toàn cầu cao hơn đáng kể so với CO_2. Một số phép đo cho thấy các số liệu hiện có về lượng phát thải CH_4 từ ngành này có thể đang bị đánh giá thấp. Các KNK khác từ hoạt động khai thác dầu khí bao gồm nitơ oxit (N_2O); hydrofluorocarbon (HFCs); perfluorocarbon (PFCs); lưu huỳnh hexaflorua (SF_6), và nitơ triflorua (NF_3).

Các bên ký kết Hiệp định Paris đã cam kết giữ mức làm nóng lên toàn cầu thấp hơn nhiều so với ngưỡng 2°C trên mức trước thời kỳ công nghiệp hóa, đồng thời nỗ lực giới hạn mức tăng nhiệt độ toàn cầu ở 1,5°C [29]. Tuy nhiên, trữ lượng nhiên liệu hóa thạch hiện có vượt xa giới hạn tiêu thụ cần thiết để duy trì trong phạm vi những giới hạn này [56]. Các tổ chức trong ngành dầu khí phải đối mặt với những yêu cầu ngày càng tăng về việc thiết lập các chỉ tiêu giảm phát thải KNK, sửa đổi mô hình kinh doanh và đầu tư vào năng lượng tái tạo, cũng như áp dụng các công nghệ để loại bỏ CO_2 khỏi khí quyển [45] và các giải pháp dựa vào thiên nhiên nhằm giảm thiểu biến đổi khí hậu, chẳng hạn như tái trồng rừng, trồng rừng, cũng như phục hồi vùng ven biển và đất ngập nước.

Phát thải KNK từ các hoạt động dầu khí được phân loại là phát thải KNK Phạm vi 1 trong trường hợp các nguồn do tổ chức sở hữu hoặc kiểm soát hoặc phát thải KNK Phạm vi 2 trong trường hợp điện, dịch vụ sưởi ấm, làm mát và hơi nước được tổ chức mua hoặc tiếp nhận để sử dụng. Năm 2020, 15% lượng phát thải KNK liên quan đến năng lượng trên toàn thế giới bắt nguồn từ hoạt động khai thác và phân phối dầu khí [45].

Lượng phát thải KNK Phạm vi 1 phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu trong hoạt động sản xuất, lượng phát thải trong quá trình xử lý như khi chuyển lên phương tiện vận chuyển và lưu trữ trong bồn, cũng như các phát thải ngoài ý muốn từ đường ống và các thiết bị bị rò rỉ. Một nguồn phát thải KNK Phạm vi 1 đáng kể của ngành này là hoạt động đốt bỏ và xả khí trực tiếp, nhằm mục đích thải bỏ lượng khí không thể thu giữ hoặc xử lý bằng cách khác vì lý do an toàn, kỹ thuật hoặc kinh tế. Các hoạt động này diễn ra trong quá trình khai thác, lưu trữ dầu khí và lọc dầu (xem Ô 1 trong Tiêu chuẩn này).

Ngành này cũng phải đối mặt với kỳ vọng giải quyết vấn đề phát thải KNK Phạm vi 3 liên quan đến việc sử dụng các sản phẩm dầu khí. Đây là nguồn phát thải KNK đáng kể nhất của ngành này, chiếm hơn một nửa lượng phát thải CO2 toàn cầu [41]. Phần lớn lượng phát thải KNK Phạm vi 3 bắt nguồn từ các quá trình đốt cháy liên quan đến xây dựng, sản xuất điện và nhiệt, sản xuất và vận tải. Những nguồn phát thải này có thể tăng lên khi nhu cầu năng lượng tăng cao.
Các hành động nhằm giảm phát KNK Phạm vi 1 và Phạm vi 2 liên quan đến hoạt động khai thác và phân phối dầu khí mang lại những cơ hội quan trọng và tức thời để ngành này góp phần giảm phát thải KNK toàn cầu. Tuy nhiên, tình trạng cạn kiệt các nguồn tài nguyên dầu khí truyền thống đã khiến ngành này phải chuyển hoạt động khai thác sang môi trường khó khăn hơn, có thể đòi hỏi các phương pháp khai thác phức tạp hơn như khoan dầu khí ngoài khơi ở vùng nước sâu hoặc khai thác cát dầu. Mặc dù hiệu quả khai thác đã được cải thiện, nhưng việc khai thác các nguồn tài nguyên dầu khí này vẫn có thể làm tăng lượng năng lượng tiêu thụ trong quá trình khai thác và vận chuyển, từ đó dẫn đến mức phát thải KNK cao hơn.

Các hành động nhằm giảm phát thải KNK Phạm vi 3 có thể bao gồm việc chuyển đổi danh mục sản phẩm và dịch vụ từ các sản phẩm và dịch vụ có hàm lượng cacbon cao sang các lựa chọn thay thế có hàm lượng cacbon thấp. Việc chuyển đổi sang các hoạt động kinh tế ít phát thải KNK hơn dẫn đến tình trạng bất định về nhu cầu dầu khí trong tương lai [45] [46]. Tình trạng suy giảm nhu cầu sẽ dẫn đến việc giảm mức độ sử dụng các cơ sở vật chất sản xuất hiện có và giảm việc phát triển các nguồn dự trữ. Tùy thuộc vào tốc độ của quá trình chuyển đổi này, một số mỏ và cơ sở vật chất có thể cần được đánh giá lại hoặc loại bỏ trước thời hạn, từ đó trở thành tài sản bị mắc kẹt. Điều này có thể gây ra tác động đến các cộng đồng địa phương và người lao động, đặc biệt khi việc làm bị chấm dứt, và có thể tạo ra những thách thức liên quan đến khả năng có việc làm cũng như các cơ hội tái tuyển dụng phù hợp.

Quá trình chuyển đổi này có thể ảnh hưởng đến việc làm, nguồn thu của chính phủ và sự phát triển kinh tế tại các khu vực nơi ngành này hoạt động. Việc đóng cửa diễn ra thường xuyên hơn khó có khả năng được bù đắp bằng số lượng các cơ sở mới được mở, như đã từng xảy ra trước đây. Việc đóng cửa hoạt động mà không có các dự phòng về tài chính đầy đủ về việc ngừng hoạt động và cải tạo cũng có thể dẫn đến gánh nặng kinh tế đối với các chính phủ và cộng đồng địa phương (xem chủ đề 11.7 Đóng cửa và phục hồi), đặc biệt là ở những quốc gia nơi hoạt động khai thác dầu khí chiếm tỷ trọng lớn trong nguồn thu.

Theo Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), chuyển đổi công bằng bao gồm xanh hóa nền kinh tế trên nguyên tắc công bằng và toàn diện nhất có thể cho tất cả mọi người có liên quan, từ đó tạo ra các cơ hội việc làm bền vững và không bỏ lại ai phía sau. Để đạt được quá trình chuyển đổi công bằng, cần phải nhận thức được mức độ phụ thuộc khác nhau của người lao động, cộng đồng địa phương và nền kinh tế quốc gia vào ngành dầu khí [47]. Các hành động góp phần vào quá trình chuyển đổi công bằng bao gồm việc thông báo đầy đủ trước khi đóng cửa, hợp tác với chính phủ và các công đoàn, vận động các chính sách phù hợp với khí hậu (xem thêm chủ đề 11.22 Chính sách công), nâng cao và đào tạo lại kỹ năng, bố trí lại người lao động và thực hiện các khoản đầu tư thay thế vào các cộng đồng bị ảnh hưởng. Việc tương tác hiệu quả với các bên liên quan, bao gồm Người địa phương và cộng đồng địa phương ngay từ giai đoạn đầu cũng rất quan trọng để đạt được quá trình chuyển đổi công bằng.

Ô 1. Đốt bỏ và xả trực tiếp

Khi cần thải bỏ khí, khí có thể được đốt bỏ (đốt cạn) hoặc xả trực tiếp (xả mà không cần đốt). Hoạt động đốt bỏ chuyển khí thành CO_2 còn hoạt động xả thải CH_4 trực tiếp vào khí quyển. Do CH_4 có chỉ số tiềm năng làm nóng lên toàn cầu cao hơn CO_2, nên việc dẫn khí đồng hành vào hệ thống đốt bỏ hiệu quả thay vì xả trực tiếp được coi là thực hành tốt nhất, và có sự đồng thuận rộng rãi rằng cần loại bỏ hoạt động xả trực tiếp định kỳ.

Hoạt động đốt bỏ cũng là một nguồn phát thải KNK lớn. Mặc dù một lượng lớn khí phát sinh từ các hoạt động dầu khí được sử dụng hoặc thu hồi, nhưng hoạt động đốt bỏ vẫn diễn ra thường xuyên. Theo Ngân hàng Thế giới, hoạt động đốt bỏ thường xuyên xảy ra “trong quá trình khai thác dầu thông thường khi không có đủ cơ sở vật chất hoặc điều kiện địa chất phù hợp để bơm lại khí đã sản xuất, sử dụng tại chỗ hoặc đưa khí đó ra thị trường”. Việc gia tăng sản lượng dầu đá phiến đã góp phần làm tăng thêm lượng khí bị đốt bỏ.

Lượng khí thiên nhiên bị đốt bỏ trong năm 2018 đã dẫn đến phát thải khoảng 275 triệu tấn CO_2, cùng với CH_4, muội than và N_2O.

Xem các tài liệu tham khảo [43], [67] và [69] trong phần Tài liệu tham khảo.

Báo cáo về biến đổi khí hậu

Nếu tổ chức xác định biến đổi khí hậu là một chủ đề trọng yếu, tiểu mục này sẽ liệt kê các công bố thông tin được ngành dầu khí xác định là phù hợp để báo cáo về chủ đề đó.

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH
Quản lý chủ đề		
GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021	Công bố thông tin 3-3 Quản lý các chủ đề trọng yếu *Các khuyến nghị bổ sung theo ngành* • Trình bày các biện pháp đã được thực hiện để quản lý hoạt động đốt bỏ và xả trực tiếp, cũng như hiệu quả của các biện pháp đó.	11.1.1
Công bố thông tin Tiêu chuẩn theo Chủ đề		
GRI 102: Biến đổi Khí hậu 2025	Công bố thông tin 102-1 Kế hoạch chuyển đổi để giảm thiểu biến đổi khí hậu *Các khuyến nghị bổ sung theo ngành* • Trình bày các rủi ro và cơ hội liên quan đến biến đổi khí hậu ảnh hưởng hoặc có thể ảnh hưởng như thế nào đến hoạt động hoặc nguồn thu của tổ chức, bao gồm: - việc phát triển các trữ lượng hiện đã được chứng minh và có khả năng khai thác; - khả năng loại bỏ và đóng cửa sớm các tài sản hiện có; - sản lượng dầu khí trong kỳ báo cáo hiện tại và sản lượng dự kiến cho năm năm tiếp theo.	11.1.2
	Công bố thông tin 102-2 Kế hoạch thích ứng với biến đổi khí hậu	11.1.3
	Công bố thông tin 102-3 Chuyển đổi công bằng	
	Công bố thông tin 102-4 Chỉ tiêu và tiến độ giảm phát thải KNK	
	Công bố thông tin 102-5 Phát thải KNK Phạm vi 1 *Các khuyến nghị bổ sung theo ngành* • Báo cáo phân tích chi tiết tổng lượng phát thải KNK Phạm vi 1 theo loại nguồn (ví dụ: nguồn đốt cố định hay di động, phát thải từ quy trình xử lý và phát thải ngoài ý muốn).	
	Công bố thông tin 102-6 Phát thải KNK Phạm vi 2	
	Công bố thông tin 102-7 Phát thải KNK Phạm vi 3	
	Công bố thông tin 102-8 Cường độ phát thải KNK	
	Công bố thông tin 102-9 Lượng KNK được loại bỏ trong chuỗi giá trị *Các khuyến nghị bổ sung theo ngành* • Báo cáo khối lượng ròng CO_2 tính bằng tấn được thu giữ và loại bỏ khỏi khí quyển (lượng CO_2 được lưu trữ trừ đi lượng phát thải KNK trong quá trình đó).[2]	
	Công bố thông tin 102-10 Tín chỉ cacbon	11.1.4

2 Khối lượng CO2 được thu bằng cách thu và lưu trữ cacbon trừ đi khối lượng CO2 được thải ra từ hoặc trong quá trình này đôi khi được gọi là "mức giảm phát thải ròng" [40].

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH
GRI 103: Năng lượng 2025	Công bố thông tin 103-1 Chính sách và cam kết về năng lượng	11.1.12
	Công bố thông tin 103-2 Việc tiêu thụ và tự sản xuất năng lượng trong tổ chức	11.1.13
	Công bố thông tin 103-3 Mức tiêu thụ năng lượng ở thượng nguồn và hạ nguồn	11.1.14
	Công bố thông tin 103-4 Cường độ năng lượng	11.1.15
Nội dung công bố thông tin bổ sung theo ngành		
Phân bổ đầu tư CapEx: Báo cáo tỷ lệ phần trăm chi phí vốn (CapEx) được phân bổ cho các khoản đầu tư vào: • hoạt động tìm kiếm, thăm dò và phát triển các trữ lượng mới; • năng lượng từ các nguồn tái tạo (theo từng loại nguồn năng lượng tái tạo); • các công nghệ loại bỏ CO_2 khỏi khí quyển và các giải pháp dựa vào thiên nhiên nhằm giảm thiểu biến đổi khí hậu; • các sáng kiến nghiên cứu và phát triển khác có thể giải quyết các rủi ro về biến đổi khí hậu của tổ chức.		11.1.16

Các tài liệu tham khảo

GRI 102: Biến đổi Khí hậu 2025 và GRI 103: Năng lượng 2025 liệt kê các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu cao, các tài liệu tham khảo khác và nguồn tài liệu hữu ích liên quan đến việc báo cáo về chủ đề này.

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao và tài liệu tham khảo khác được sử dụng trong việc xây dựng chủ đề này, cũng như các nguồn tài liệu có thể hữu ích cho việc báo cáo về chủ đề biến đổi khí hậu của ngành dầu khí được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo.

Chủ đề 11.3 Khí thải

Khí thải bao gồm các chất gây ô nhiễm có tác động tiêu cực đến chất lượng không khí và hệ sinh thái, bao gồm cả sức khỏe con người và động vật. Chủ đề này đề cập đến các tác động từ việc phát thải sulfur oxit (SO_x), nitơ oxit (NO_x), bụi mịn (PM), hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC), cacbon monoxit (CO) và kim loại nặng như chì, thủy ngân và cadimi.

Các hoạt động của ngành dầu khí và hoạt động đốt dầu khí là các nguồn phát thải do con người gây ra của những khí khác ngoài khí nhà kính (KNK) . Trong đó bao gồm SO_x, NO_x, PM, VOCs, chất gây ô nhiễm không khí nguy hiểm (HAP), chẳng hạn như benzen (C_6H_6), hydro sunfua (H2S) và ô-zôn (O3).[3]

Các khí thải này có thể phát sinh trong quá trình khai thác và xử lý; lọc, phân phối và lưu trữ. Các khí thải này có thể phát sinh từ những hoạt động như đốt bỏ và xả trực tiếp; đốt nhiên liệu để vận hành máy móc; và vận chuyển vật tư cũng như sản phẩm. Khí thải cũng có thể phát sinh từ thất thoát do bay hơi, phát thải ngoài ý muốn từ sự cố và rò rỉ thiết bị, cũng như các sự cố và sự kiện liên quan đến an toàn quy trình. Một lượng đáng kể khí thải cũng phát sinh từ việc người dùng cuối đốt nhiên liệu.

Trên toàn cầu, ô nhiễm không khí gây ra các vấn đề sức khỏe cấp tính và hàng triệu ca tử vong mỗi năm do góp phần gây ra các bệnh về tim và phổi, đột quỵ, nhiễm trùng đường hô hấp và tổn thương thần kinh [93]. Trẻ em, người cao tuổi và người nghèo chịu tác động nặng nề từ lượng phát thải này, cũng như các cộng đồng địa phương sinh sống gần các địa điểm hoạt động.

Khí thải có thể gây ra những tác động rộng khắp và đa dạng đến các hệ sinh thái, đồng thời ảnh hưởng đến các hoạt động kinh tế khác phụ thuộc vào những hệ sinh thái này. Ví dụ, NO_x phát thải xâm nhập vào đại dương, hồ hoặc các thủy vực khác có thể làm thay đổi đặc tính hóa học của những môi trường này, gây tác động tiêu cực đến sinh vật trên cạn và dưới nước. NO_x và SO_x có thể dẫn đến mưa axit và làm tăng tình trạng axit hóa đại dương. Lượng phát thải này cũng có thể gây tổn hại đến đời sống thực vật, chẳng hạn như làm suy giảm quá trình quang hợp và làm giảm khả năng sinh trưởng.

3 Phạm vi của chủ đề này không bao gồm cacbon đioxit CO_2 và mêtan CH_4, vì các khí này được báo cáo trong phần phát thải KNK.

Báo cáo về khí thải

Nếu tổ chức xác định khí thải là một chủ đề trọng yếu, tiểu mục này sẽ liệt kê các công bố thông tin được ngành dầu khí xác định là phù hợp để báo cáo về chủ đề đó.

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH
Quản lý chủ đề		
GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021	Công bố thông tin 3-3 Quản lý các chủ đề trọng yếu	11.3.1
Công bố thông tin Tiêu chuẩn theo Chủ đề		
GRI 305: Phát thải 2016	Công bố thông tin 305-7 Nitơ oxit (NO_x), sulfur oxit (SO_x) và các khí thải đáng kể khác	11.3.2
GRI 416: Sức khỏe và An toàn của Khách hàng 2016	Công bố thông tin 416-1 Đánh giá tác động về sức khỏe và an toàn của các loại sản phẩm và dịch vụ *Các khuyến nghị bổ sung theo ngành* • Trình bày các hành động đã được thực hiện nhằm cải thiện chất lượng sản phẩm để giảm khí thải	11.3.3

Các tài liệu tham khảo

GRI 305: Phát thải 2016 và *GRI 416: Sức khỏe và An toàn của Khách hàng 2016* liệt kê các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu cao và các tài liệu tham khảo khác liên quan đến việc báo cáo về chủ đề này.

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao và các tài liệu tham khảo khác được sử dụng trong việc xây dựng chủ đề này, cũng như các nguồn tài liệu có thể hữu ích cho việc báo cáo về chủ đề khí thải của ngành dầu khí được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo.

Chủ đề 11.4 Đa dạng sinh học

Đa dạng sinh học là sự khác biệt giữa các sinh vật sống. Trong đó bao gồm tính đa dạng trong nội bộ loài, giữa các loài và của hệ sinh thái. Đa dạng sinh học không chỉ có giá trị nội tại mà còn mang ý nghĩa thiết yếu đối với sức khỏe con người, an ninh lương thực, sự thịnh vượng về kinh tế, cũng như việc giảm thiểu biến đổi khí hậu và thích ứng với những tác động của hiện tượng này. Chủ đề này đề cập đến các tác động đối với đa dạng sinh học, bao gồm đa dạng nguồn gen, các loài động thực vật và hệ sinh thái.

Các hoạt động dầu khí thường đòi hỏi quy mô phát triển lớn, gây ra những tác động đến đa dạng sinh học và các lợi ích của hệ sinh thái. Những tác động này có thể làm hạn chế tình trạng sẵn có và khả năng tiếp cận các tài nguyên thiên nhiên hoặc làm suy giảm chất lượng của những tài nguyên này. Tác động đến đa dạng sinh học và các lợi ích của hệ sinh thái cũng có thể ảnh hưởng đến phúc lợi và sinh kế của các cộng đồng địa phương và Người địa phương (xem thêm chủ đề 11.15 Cộng đồng địa phương và chủ đề 11.17 Quyền của Người địa phương).

Các tác nhân trực tiếp gây mất đa dạng sinh học ảnh hưởng đến đa dạng sinh học và các quá trình của hệ sinh thái, dẫn đến những hệ quả như suy thoái hệ sinh thái, phân mảnh môi trường sống và gây chết ở động vật. Các hoạt động dầu khí có thể góp phần vào các tác nhân trực tiếp gây mất đa dạng sinh học thông qua việc thay đổi mục đích sử dụng đất và biển, dẫn đến xói mòn đất và bồi lắng các thủy vực, khai thác tài nguyên thiên nhiên, biến đổi khí hậu, ô nhiễm và tình trạng các loài ngoại lai xâm hại du nhập.

Các tác động có thể phát sinh từ các hoạt động trên đất liền và ngoài khơi, bao gồm việc giải phóng mặt bằng; khảo sát địa chấn và khoan giếng; xây dựng cơ sở vật chất, đường ống và đường sá; vận chuyển; lượng nước xả thải; thải bỏ chất thải khoan; cũng như các sự cố tràn và rò rỉ. Dự kiến các mối đe dọa đối với đa dạng sinh học sẽ gia tăng khi các nguồn tài nguyên dầu khí dễ tiếp cận bị cạn kiệt và các hoạt động dầu khí mở rộng tới các khu vực xa xôi hơn. Các tác động đến đa dạng sinh học có thể trở nên nghiêm trọng hơn khi các hoạt động dầu khí diễn ra trong hoặc gần các khu vực nhạy cảm về mặt sinh thái và có thể lan rộng ra ngoài ranh giới địa lý và vòng đời của các địa điểm (xem thêm chủ đề 11.7 Đóng cửa và phục hồi).

Các hoạt động của ngành này cũng có thể góp phần gây ra các tác động tích lũy đối với đa dạng sinh học. Ví dụ: việc mở rộng các hoạt động dầu khí trên đất liền, cùng với việc xây dựng các tuyến đường tiếp cận mới, dẫn đến giải phóng mặt bằng, gây ra tình trạng phân mảnh môi trường sống và chuyển đổi hệ sinh thái. Điều này có thể làm tăng mức độ sử dụng khu vực đó hoặc thu hút các ngành khác hoạt động trong cùng khu vực, từ đó khiến các tác động càng trầm trọng thêm.

Việc thay đổi mục đích sử dụng đất để phục vụ các hoạt động của ngành này có thể khiến các tác động do biến đổi khí hậu càng trầm trọng hơn nếu dẫn đến việc loại bỏ các bể chứa cacbon. Ngược lại, có nhiều khả năng biến đổi khí hậu sẽ làm thay đổi sự phân bố, chức năng và tương tác của các loài, từ đó làm giảm khả năng thích ứng của hệ sinh thái. Các tác động có thể trở nên nghiêm trọng hơn khi nhiệt độ tăng (xem thêm chủ đề 11.1: Biến đổi khí hậu).

Để giới hạn và quản lý các tác động đến đa dạng sinh học, các tổ chức dầu khí có thể sử dụng công cụ phân cấp giảm thiểu nhằm định hướng các hành động cân bằng hoặc lấn át được các tác động tiêu cực. Hệ thống phân cấp giảm thiểu tuân thủ trình tự: tránh tác động, giảm thiểu, phục hồi và cải tạo, và bù đắp. Ưu tiên thực hiện các biện pháp nhằm tránh những tác động tiêu cực, cũng như giảm thiểu những tác động đó khi không thể tránh được. Nên thực hiện các biện pháp khôi phục và phục hồi khi không thể tránh hoặc giảm thiểu những tác động tiêu cực. Các biện pháp bù đắp có thể được áp dụng để khắc phục những tác động tiêu cực còn lại sau khi đã áp dụng tất cả các biện pháp khác [118].

Báo cáo về đa dạng sinh học

Nếu tổ chức xác định đa dạng sinh học là một chủ đề trọng yếu, tiểu mục này sẽ liệt kê các công bố thông tin được ngành dầu khí xác định là phù hợp để báo cáo về chủ đề đó.

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH
Quản lý chủ đề		
GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021	Công bố thông tin 3-3 Quản lý các chủ đề trọng yếu	11.4.1
Công bố thông tin Tiêu chuẩn theo Chủ đề		
GRI 101: Đa dạng sinh học 2024	Công bố thông tin 101-1 Các chính sách ngăn chặn và đảo ngược tình trạng mất đa dạng sinh học *Các khuyến nghị bổ sung theo ngành* • Báo cáo xem các chính sách hoặc cam kết của tổ chức về việc ngăn chặn và đảo ngược tình trạng mất đa dạng sinh học có áp dụng cho các hoạt động trong tương lai và cho các hoạt động bên ngoài những khu vực nhạy cảm về mặt sinh thái hay không.	11.4.2
	Công bố thông tin 101-2 Quản lý tác động đến đa dạng sinh học	11.4.3
	Công bố thông tin 101-4 Xác định tác động đến đa dạng sinh học	11.4.4
	Công bố thông tin 101-5 Các địa điểm có tác động đến đa dạng sinh học	11.4.5
	Công bố thông tin 101-6 Tác nhân trực tiếp gây mất đa dạng sinh học	11.4.6
	Công bố thông tin 101-7 Thay đổi đối với tình trạng đa dạng sinh học	11.4.7
	Công bố thông tin 101-8 Lợi ích của hệ sinh thái	11.4.8

Các tài liệu tham khảo

GRI 101: Đa dạng sinh học 2024 liệt kê các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu cao, các tài liệu tham khảo bổ sung và nguồn tài liệu liên quan đến việc báo cáo về chủ đề này.

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao và các tài liệu tham khảo khác được sử dụng trong việc xây dựng chủ đề này, cũng như các nguồn tài liệu có thể hữu ích cho việc báo cáo về chủ đề đa dạng sinh học của ngành dầu khí được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo.

Chủ đề 11.5 Chất thải

Chất thải đề cập đến bất kỳ thứ gì mà người sở hữu loại bỏ, có ý định loại bỏ, hoặc buộc phải loại bỏ. Nếu không được quản lý đúng cách, chất thải có thể gây ra những tác động tiêu cực đến môi trường và sức khỏe con người, thậm chí có thể vượt ra ngoài phạm vi nơi chất thải được tạo ra và loại bỏ. Chủ đề này đề cập đến các tác động từ chất thải, bao gồm cả chất thải từ các hoạt động xây dựng và cải tạo.

Các hoạt động dầu khí thường tạo ra lượng chất thải lớn, bao gồm cả chất thải nguy hại. Các dòng chất thải lớn nhất phát sinh từ hoạt động khai thác hoặc xử lý dầu khí và có thể bao gồm bùn và mạt khoan, cặn bám và bùn thải; trong đó có thể chứa các chất phụ gia hóa học, hydrocacbon, kim loại, vật liệu chứa nguyên tố phóng xạ tự nhiên (NORM) và muối. Các dòng chất thải này có thể khiến nước bề mặt, nước ngầm, nước biển ô nhiễm các hóa chất hoặc kim loại nặng, đồng thời gây ra tác động tiêu cực đến các loài thực vật và động vật cũng như sức khỏe con người. Các tác động có thể phụ thuộc vào phương pháp tiếp cận của tổ chức đối với việc quản lý chất thải, quy định và tình trạng sẵn có của các cơ sở vật chất thu hồi và thải bỏ chất thải ở gần nơi diễn ra các hoạt động.

Các dòng chất thải không thể giảm thiểu hoặc loại trừ khỏi quá trình thải bỏ thường được lưu trữ, xử lý hoặc thải bỏ thông qua nhiều phương thức khác nhau. Khi được thải bỏ vào các giếng bơm ngầm, chất thải khoan có thể gây ra hoạt động địa chấn hoặc dẫn đến ô nhiễm nước ngầm. Trong một số hoạt động ngoài khơi, dung dịch khoan cũng có thể được xả ra các thủy vực hoặc đại dương, tùy thuộc vào quy định và tình trạng sẵn có của các phương án thay thế. Nếu chất thải được thải bỏ trên đất liền hoặc nếu các chất nguy hiểm từ cơ sở lưu trữ chất thải thấm vào đất, các tác động khác có thể bao gồm ô nhiễm đất, giảm năng suất đất và xói mòn. Tại các khu vực xa xôi với phương thức thu hồi và thải bỏ chất thải còn hạn chế, tác động của chất thải có thể nghiêm trọng hơn hoặc khó giám sát hơn.

Trong hoạt động khai thác cát dầu, dòng chất thải lớn nhất là quặng đuôi, một dòng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình tách dầu khỏi cát (xem chủ đề 11.8 Tính toàn vẹn của tài sản và quản lý sự cố nghiêm trọng). Đã phát hiện một số hồ chứa quặng đuôi có hiện tượng rò rỉ hóa chất, gây ra các nguy cơ đối với sức khỏe của cộng đồng địa phương và động vật hoang dã.

Khi các hoạt động kết thúc, công tác đóng cửa và phục hồi thường bao gồm việc thải bỏ cuối cùng các hóa chất nguy hiểm và quản lý một lượng lớn vật liệu từ các công trình hoặc thiết bị không còn sử dụng (xem chủ đề 11.7 Đóng cửa và phục hồi). Các loại chất thải thường thấy khác từ hoạt động dầu khí bao gồm dầu thải, chất thải xây dựng, cũng như chất thải sinh hoạt và văn phòng.

Ô 3. Sử dụng vật liệu

Loại và số lượng vật liệu mà một tổ chức trong ngành dầu khí sử dụng có thể phản ánh mức độ phụ thuộc của tổ chức đó vào tài nguyên thiên nhiên và các tác động của tổ chức đó đến tình trạng sẵn có của những tài nguyên này. Các tác động đến môi trường có liên quan phụ thuộc vào phương pháp tiếp cận của tổ chức đối với việc tìm nguồn cung ứng, sử dụng và thải bỏ những vật liệu này.

Các hoạt động khai thác, phát triển, sản xuất và xử lý dầu khí chiếm tỷ trọng lớn trong việc sử dụng vật liệu của ngành này. Bê tông, xi măng, thép và các kim loại khác cần thiết để xây dựng các giàn khoan ngoài khơi và cơ sở vật chất trên đất liền, cũng như cho các thiết bị và cơ sở hạ tầng phục vụ việc khai thác, xử lý và vận chuyển dầu khí (ví dụ: van, ống dẫn và đường ống). Một lượng lớn hóa chất được sử dụng trong quá trình khoan và hoàn thiện giếng.

Ngành dầu khí có nhiều cơ hội để sử dụng vật liệu một cách hiệu quả. Trong đó bao gồm việc tận dụng sức mua đáng kể của ngành để tạo ra nhu cầu đối với các vật liệu được sản xuất có trách nhiệm hơn hoặc thực hiện các biện pháp tuần hoàn nhằm tái sử dụng hoặc tái chế vật liệu từ các công trình không còn sử dụng, như thép và bê tông.

Việc sử dụng vật liệu được đề cập trong *GRI 301: Vật liệu 2016*.

Báo cáo về chất thải

Nếu tổ chức xác định chất thải là một chủ đề trọng yếu, tiểu mục này sẽ liệt kê các công bố thông tin được ngành dầu khí xác định là phù hợp để báo cáo về chủ đề đó.

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH
Quản lý chủ đề		
GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021	Công bố thông tin 3-3 Quản lý các chủ đề trọng yếu	11.5.1
GRI 306: Chất thải 2020	Công bố thông tin 306-1 Phát sinh chất thải và các tác động đáng kể liên quan đến chất thải	11.5.2
	Công bố thông tin 306-2 Quản lý các tác động đáng kể liên quan đến chất thải	11.5.3
	Công bố thông tin 306-3 Chất thải phát sinh *Các khuyến nghị bổ sung theo ngành* • Khi báo cáo thành phần chất thải phát sinh, hãy bao gồm phần phân tích chi tiết các dòng chất thải sau đây, nếu có: - Chất thải khoan (bùn và mạt) - Cặn bám và bùn thải - Quặng đuôi	11..5.4
	Công bố thông tin 306-4 Chất thải được loại trừ khỏi quá trình thải bỏ *Các khuyến nghị bổ sung theo ngành* • Khi báo cáo thành phần chất thải được loại trừ khỏi quá trình thải bỏ, hãy bao gồm phần phân tích chi tiết các dòng chất thải sau đây, nếu có: - Chất thải khoan (bùn và mạt) - Cặn bám và bùn thải - Quặng đuôi	11.5.5
	Công bố thông tin 306-5 Chất thải được đưa đi thải bỏ *Các khuyến nghị bổ sung theo ngành* • Khi báo cáo thành phần chất thải được được chỉ định thải bỏ, hãy bao gồm phần phân tích chi tiết các dòng chất thải sau đây, nếu có: - Chất thải khoan (bùn và mạt) - Cặn bám và bùn thải - Quặng đuôi	11.5.6

Các tài liệu tham khảo

GRI 306: Chất thải 2020 liệt kê các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu cao và các tài liệu tham khảo khác liên quan đến việc báo cáo về chủ đề này.

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao và tài liệu tham khảo khác được sử dụng trong việc xây dựng chủ đề này, cũng như các nguồn tài liệu có thể hữu ích cho việc báo cáo về chủ đề chất thải của ngành dầu khí được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo.

Chủ đề 11.6 Nước và nước thải

Được công nhận là một quyền con người, khả năng tiếp cận nước sạch có ý nghĩa thiết yếu đối với cuộc sống và sức khỏe của con người. Lượng nước mà một tổ chức khai thác và tiêu thụ cũng như chất lượng nước thải của tổ chức đó có thể gây ra những tác động đến hệ sinh thái và con người. Chủ đề này đề cập đến các tác động liên quan đến việc khai thác và tiêu thụ nước cũng như chất lượng nước thải.

Các hoạt động dầu khí có thể làm giảm nguồn nước sẵn có cho cộng đồng địa phương và các ngành khác cũng phụ thuộc vào tài nguyên này. Các hoạt động dầu khí có thể có tác động đến chất lượng nước bề mặt, nước ngầm và nước biển, từ đó dẫn đến những ảnh hưởng lâu dài đến hệ sinh thái và đa dạng sinh học (chủ đề 11.4), gây ra các vấn đề về sức khỏe và phát triển cho con người, đồng thời làm suy giảm an ninh lương thực.

Hoạt động khai thác và xử lý là những hoạt động sử dụng nhiều nước nhất trong ngành dầu khí. Lượng nước cần thiết cho những hoạt động này khác nhau tùy theo phương pháp khai thác dầu khí, điều kiện địa chất tại địa phương và mức độ xử lý cần thiết. Một số phương pháp khai thác hoặc xử lý tiêu thụ rất nhiều nước, bao gồm nứt vỡ thủy lực và khai thác cát dầu. Lượng nước khai thác cho một số hoạt động nhất định cũng khác nhau, tùy thuộc vào khả năng của tổ chức trong việc thay thế nước ngọt, yêu cầu về chất lượng nước, cơ sở hạ tầng tái chế và đặc điểm của nguồn nước tại địa phương.

Các tổ chức dầu khí cũng có thể cần quản lý lượng lớn nước thải phụ phẩm hoặc nước thải công nghiệp, vốn thường chứa hydrocacbon, hóa chất hoặc các chất nguy hiểm khác. Để giảm thiểu tác động đến nguồn nước, nước thải phụ phẩm và nước thải công nghiệp có thể được bơm ngược trở lại để mồi giếng hoặc tái sử dụng trong các quy trình khác. Nếu không, những loại nước thải này có thể được xả vào nguồn nước bề mặt, nước ngầm, nước biển hoặc chuyển giao cho bên thứ ba; được phân tán trên đất liền; hoặc được lưu trữ trong các hồ bay hơi. Khi được xả thải, các tác động đến nguồn nước sẽ khác nhau tùy thuộc vào mức độ nhạy cảm của thủy vực tiếp nhận và chất lượng của lượng nước xả thải.

Tình trạng ô nhiễm cũng có thể phát sinh từ việc bơm dung dịch khoan vào giếng và từ dòng chảy ngược trong quá trình nứt vỡ thủy lực. Điều này có thể khiến các chất ô nhiễm dưới lòng đất thấm lan và làm ô nhiễm các nguồn nước ngầm. Việc xử lý nước thải không hiệu quả, các sự cố tràn dầu do tai nạn vận chuyển, vỡ đường ống hoặc thấm lan hoặc sự cố vỡ đập quặng đuôi trong khai thác cát dầu, cũng đều có thể gây ra những tác động tương tự đến chất lượng nước (xem chủ đề 11.8 Tính toàn vẹn của tài sản và quản lý sự cố nghiêm trọng).

Tác động của ngành dầu khí đến nguồn nước còn phụ thuộc vào lượng tài nguyên nước tại địa phương; ở những nơi khan hiếm nước, ngành này sẽ gây ra tác động lớn hơn. Một phần lớn các nguồn tài nguyên dầu khí của thế giới được tìm thấy ở những khu vực khô hạn hoặc căng thẳng về nước. Tại những khu vực như vậy, các hoạt động của ngành này có nhiều khả năng sẽ gia tăng cạnh tranh về nguồn nước với các nhu cầu sử dụng khác – chẳng hạn như cho sinh hoạt hộ gia đình và đánh bắt thủy sản, nuôi trồng thủy sản hoặc các hoạt động nông nghiệp. Điều này có thể làm trầm trọng thêm căng thẳng giữa các ngành hoặc các cộng đồng địa phương, cũng như trong nội bộ từng ngành hoặc từng cộng đồng địa phương. Hạn hán, lũ lụt và các hiện tượng thời tiết cực đoan khác liên quan đến biến đổi khí hậu có nhiều khả năng sẽ đặt ra những thách thức thường xuyên hơn liên quan đến tình trạng sẵn có và chất lượng nước trong tương lai.

Báo cáo về nước và nước thải

Nếu tổ chức xác định nước và nước thải là một chủ đề trọng yếu, tiểu mục này sẽ liệt kê các công bố thông tin được ngành dầu khí xác định là phù hợp để báo cáo về chủ đề đó.

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH
Quản lý chủ đề		
GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021	Công bố thông tin 3-3 Quản lý các chủ đề trọng yếu	11.6.1
Công bố thông tin Tiêu chuẩn theo Chủ đề		
GRI 303: Nước và Nước thải 2018	Công bố thông tin 303-1 Sử dụng và tác động đến nước như một tài nguyên chung	11.6.2
	Công bố thông tin 303-2 Quản lý các tác động liên quan đến lượng nước xả thải	11.6.3
	Công bố thông tin 303-3 Lượng nước khai thác	11.6.4
	Công bố thông tin 303-4 Lượng nước xả thải *Các khuyến nghị bổ sung theo ngành* • Báo cáo thể tích (tính bằng megalit) của nước thải phụ phẩm và nước thải công nghiệp được xả thải. • Báo cáo nồng độ (mg/L) hydrocacbon được thải ra trong nước thải phụ phẩm và nước thải công nghiệp.	11.6.5
	Công bố thông tin 303-5 Lượng nước tiêu thụ	11.6.6

Các tài liệu tham khảo

GRI 303: Nước và Nước thải 2018 liệt kê các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu cao và các tài liệu tham khảo khác liên quan đến việc báo cáo về chủ đề này.

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao và tài liệu tham khảo khác được sử dụng trong việc xây dựng chủ đề này, cũng như các nguồn tài liệu có thể hữu ích cho việc báo cáo về chủ đề nước và nước thải của ngành dầu khí được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo.

Chủ đề 11.7 Đóng cửa và phục hồi

Khi kết thúc thời gian khai thác thương mại, các tổ chức được kỳ vọng sẽ đóng cửa tài sản và cơ sở vật chất, đồng thời cải tạo các địa điểm hoạt động. Các tác động có thể xảy ra trong và sau khi đóng cửa. Chủ đề này đề cập đến phương pháp tiếp cận của tổ chức đối với việc đóng cửa và phục hồi, bao gồm cách tổ chức xem xét các tác động đến môi trường, cộng đồng địa phương và người lao động.

Các cơ sở dầu khí vẫn có thể tiếp tục gây ra những tác động đến môi trường sau khi đóng cửa, bao gồm ô nhiễm đất và nước, thay đổi địa hình, cũng như gây xáo trộn đa dạng sinh học và động vật hoang dã. Việc đóng cửa cũng có thể dẫn đến những tác động lâu dài đối với cộng đồng địa phương. Việc không đóng cửa các cơ sở và cải tạo các địa điểm một cách hiệu quả có thể dẫn đến hậu quả không thể sử dụng đất cho các mục đích sản xuất khác, đồng thời có thể gây ra các nguy cơ về sức khỏe và an toàn do ô nhiễm hoặc do sự hiện diện của các vật liệu nguy hiểm.

Việc đóng cửa và phục hồi các mỏ dầu khí có thể bao gồm việc loại bỏ và thải bỏ cuối cùng các chất và hóa chất nguy hiểm; trám hoặc bịt kín các giếng bị bỏ hoang; tháo dỡ các công trình và tái sử dụng, tái chế hoặc thải bỏ các vật liệu. Ngoài ra còn có thể bao gồm việc quản lý chất thải; các vấn đề về chất lượng nước bề mặt và nước ngầm do sự cố tràn và rò rỉ; và phục hồi đất đai về tình trạng hoặc giá trị kinh tế tương đương với thời điểm trước khi phát triển. Việc đóng cửa các địa điểm khai thác cát dầu cũng bao gồm việc quản lý các hồ chứa quặng đuôi (xem thêm chủ đề 11.8 Tính toàn vẹn của tài sản và quản lý sự cố nghiêm trọng).

Một số công ước quốc tế (xem các tài liệu tham khảo [168], [169] và [170] trong phần Tài liệu tham khảo) yêu cầu thu dọn và di dời tất cả các công trình ngoài khơi khi kết thúc vòng đời khai thác. Tuy nhiên, những yêu cầu này có thể được diễn giải khác nhau theo từng quốc gia, trong đó các quy định quốc gia hoặc công ước khu vực có thể được ưu tiên áp dụng so với các công ước quốc tế. Do đó, các tổ chức trong ngành dầu khí có thể thiếu các quy định rõ ràng về việc nộp kế hoạch thu dọn cho chính quyền địa phương và thực hiện những kế hoạch này khi các công trình ngoài khơi không còn được sử dụng.

Việc thu dọn và di dời các công trình ngoài khơi có thể tốn kém và phức tạp do kích thước, trọng lượng và vị trí của những công trình này. Có thể phát sinh thêm các yếu tố phức tạp và các cân nhắc về môi trường, chẳng hạn như khi những công trình đáng lẽ phải được di dời lại trở thành một phần của các quần xã và môi trường sống vùng đáy[4]. Trong một số trường hợp, việc thu dọn có thể diễn ra tại chỗ và các công trình có thể được để nguyên tại chỗ. Trong trường hợp này, các tác động có thể bao gồm ô nhiễm biển do ăn mòn, thay đổi hệ sinh thái, hư hỏng ngư cụ và các nguy cơ mất an toàn trong việc điều hướng tàu thuyền.

Giai đoạn đóng cửa và phục hồi có thể tạo thêm cơ hội việc làm cho cộng đồng địa phương. Tuy nhiên, sau khi giai đoạn này hoàn tất, người lao động có thể bị cắt giảm, đồng thời các cộng đồng địa phương có thể phải đối mặt với suy thoái kinh tế và xáo trộn xã hội nếu họ đã trở nên phụ thuộc vào các hoạt động của ngành dầu khí để có việc làm, cũng như thu nhập, thuế và các khoản khác phải nộp cho chính phủ, phát triển cộng đồng và các phúc lợi khác.

Để lường trước các tác động có khả năng xảy ra, cần lập kế hoạch đóng cửa ngay từ các giai đoạn đầu của dự án. Các tác động từ việc đóng cửa có thể trở nên trầm trọng hơn nếu không có thông báo đầy đủ hoặc thiếu kế hoạch đầy đủ cho việc phục hồi kinh tế, bảo trợ xã hội và chuyển đổi lao động. Nếu không có các bên chịu trách nhiệm được chỉ định rõ ràng hoặc nguồn kinh phí được phân bổ, việc đóng cửa các cơ sở dầu khí có thể để lại những vấn đề môi trường và gánh nặng tài chính cho các cộng đồng và chính phủ. Dự kiến nhu cầu giảm phát thải KNK và chuyển đổi sang nền kinh tế cacbon thấp (xem chủ đề 11.1 Biến đổi khí hậu) sẽ dẫn đến việc đóng cửa diễn ra thường xuyên hơn. Những vấn đề này khó có thể được bù đắp bằng việc mở các cơ sở mới, như đã từng xảy ra trước đây. Cần có sự phối hợp giữa chính quyền địa phương và trung ương với các tổ chức, cũng như với người lao động và các công đoàn, để giảm thiểu những tác động đáng kể và đảm bảo một quá trình chuyển đổi hợp lý.

Các giải pháp công nghệ cho phép thay đổi mục đích sử dụng hoặc kéo dài tuổi thọ của tài sản sau khi ngừng khai thác (ví dụ như sử dụng đường ống để lưu trữ CO_2 hoặc vận chuyển các nhiên liệu cacbon thấp) đang được thử nghiệm, nhưng vẫn chưa được chứng minh là hiệu quả và khả thi về mặt kinh tế.

4 Merriam-Webster định nghĩa vùng đáy là "thuộc về, liên quan đến hoặc xảy ra ở đáy của một vùng nước, hoặc thuộc về, liên quan đến hoặc xảy ra ở các tầng sâu của đại dương" [171].

Báo cáo về đóng cửa và phục hồi

Nếu tổ chức xác định đóng cửa và phục hồi là một chủ đề trọng yếu, tiểu mục này sẽ liệt kê các công bố thông tin được ngành dầu khí xác định là phù hợp để báo cáo về chủ đề đó.

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH
Quản lý chủ đề		
GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021	Công bố thông tin 3-3 Quản lý các chủ đề trọng yếu	11.7.1
Công bố thông tin Tiêu chuẩn theo Chủ đề		
GRI 402: Mối quan hệ Lao động/Quản lý 2016	Công bố thông tin 402-1 Thời hạn thông báo tối thiểu về những thay đổi trong hoạt động *Các khuyến nghị bổ sung theo ngành* • Trình bày phương pháp tiếp cận trong việc tương tác với người lao động trước khi thực hiện những thay đổi hoạt động đáng kể.	11.7.2
GRI 404: Giáo dục và Đào tạo 2016	Công bố thông tin 404-2 Các chương trình nâng cao kỹ năng cho nhân viên và chương trình hỗ trợ chuyển tiếp	11.7.3
Nội dung công bố thông tin bổ sung theo ngành		
Đóng cửa và phục hồi các địa điểm: Liệt kê các địa điểm hoạt động: • đã có kế hoạch đóng cửa và phục hồi; • đã đóng cửa; • đang trong quá trình đóng cửa.		11.7.4
Các công trình đã được thu dọn nhưng vẫn để nguyên tại chỗ: Liệt kê các công trình đã được thu dọn nhưng được để nguyên tại chỗ và trình bày lý do		11.7.5
Khoản dự phòng tài chính cho việc đóng cửa và phục hồi: Báo cáo tổng giá trị tiền tệ của các khoản dự phòng tài chính cho việc đóng cửa và phục hồi của tổ chức, bao gồm việc giám sát và chăm sóc sau khi đóng cửa đối với các địa điểm hoạt động.		11.7.6

Các tài liệu tham khảo

GRI 402: Mối quan hệ Lao động/Quản lý 2016 và *GRI 404: Giáo dục và Đào tạo 2016* liệt kê các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu cao liên quan đến việc báo cáo về chủ đề này.

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao và tài liệu tham khảo khác được sử dụng trong việc xây dựng chủ đề này, cũng như các nguồn tài liệu có thể hữu ích cho việc báo cáo về chủ đề kết thúc và cải tạo của ngành dầu khí được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo.

Chủ đề 11.8 Tính toàn vẹn của tài sản và quản lý sự cố nghiêm trọng

Tính toàn vẹn của tài sản và quản lý sự cố nghiêm trọng liên quan đến việc phòng ngừa và kiểm soát các sự cố có thể dẫn đến tử vong, chấn thương hoặc bệnh tật, tác động đến môi trường và thiệt hại cho cộng đồng địa phương và cơ sở hạ tầng. Chủ đề này đề cập đến các tác động từ những sự cố như vậy và cách tổ chức quản lý những tác động đó.

Các sự cố nghiêm trọng trong ngành dầu khí có thể gây ra hậu quả thảm khốc cho người lao động, cộng đồng địa phương (xem chủ đề 11.9 An toàn và sức khỏe nghề nghiệp và chủ đề 11.15 Cộng đồng địa phương), môi trường và thiệt hại cho tài sản của các tổ chức. Ngoài tử vong và chấn thương, những sự cố này còn có thể gây ô nhiễm không khí, đất và nước. Những tác động này có khả năng làm xáo trộn các hoạt động kinh tế khác phụ thuộc vào các tài nguyên thiên nhiên này, chẳng hạn như đánh bắt thủy sản và nông nghiệp, từ đó làm ảnh hưởng đến sinh kế cũng như làm giảm an toàn và an ninh lương thực. Những tác động này cũng có thể dẫn đến suy thoái hệ sinh thái và môi trường sống, cũng như gây chết ở động vật.

Các sự cố nghiêm trọng liên quan đến ngành dầu khí bao gồm mất kiểm soát hoặc rò rỉ hydrocacbon, phun trào giếng, nổ, cháy, gián đoạn và ngừng hoạt động nhà máy ngoài kế hoạch, cũng như sự cố vỡ đập quặng đuôi từ các hoạt động liên quan đến khai thác cát dầu. Ví dụ: các sự cố tràn và rò rỉ dầu khí do hỏng hóc thiết bị không được phát hiện hoặc xảy ra trong quá trình phân phối dầu khí bằng đường biển, đường bộ, đường sắt hoặc đường ống có thể gây ô nhiễm đất và nước cũng như gây hại cho các loài (xem thêm chủ đề 11.6 Nước và nước thải và chủ đề 11.4 Đa dạng sinh học). Các sự kiện hoặc sự cố liên quan đến khí thải mêtan và các KNK khác cũng góp phần gây ra biến đổi khí hậu (xem chủ đề 11.1 Biến đổi khí hậu).

Các tổ chức trong ngành dầu khí có thể phòng ngừa các sự cố nghiêm trọng bằng một hệ thống quản lý an toàn quy trình hiệu quả. An toàn quy trình đề cập đến việc áp dụng một cách có hệ thống các nguyên tắc thiết kế, xây dựng và vận hành tốt để đảm bảo thu gom an toàn các vật liệu nguy hiểm; đồng thời cũng đề cập đến các nguồn hoặc yếu tố dẫn đến các sự cố có khả năng xảy ra. Hệ thống quản lý an toàn quy trình cũng có thể hạn chế tác động liên quan đến những sự cố nghiêm trọng do các hiện tượng thời tiết cực đoan gây ra, vốn có khả năng sẽ xảy ra thường xuyên hơn và nghiêm trọng hơn do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

Ô 4. Quặng đuôi trong khai thác cát dầu

Hoạt động khai thác cát dầu thường sử dụng rất nhiều nước để tách bitum khỏi cát. Quá trình này tạo ra quặng đuôi, trong đó chứa lượng lớn chất thải nguy hại, bao gồm hydrocacbon và kim loại nặng. Trung bình, để sản xuất một thùng bitum thì sẽ phải lưu trữ 1,5 thùng quặng đuôi.

Các cơ sở chứa quặng đuôi trong khai thác cát dầu tiềm ẩn những rủi ro đáng kể đối với tính toàn vẹn của tài sản. Công nghệ hiện có để xử lý quặng đuôi trong khai thác cát dầu vẫn chưa đủ hiệu quả để xử lý loại chất thải này. Do đó, quặng đuôi tiếp tục tích tụ trong các hồ chứa, chiếm diện tích đất ngày càng lớn. Công tác thiết kế hoặc quản lý kém đối với các hồ chứa quặng đuôi có thể gây rò rỉ hoặc vỡ đập, làm ô nhiễm nguồn nước bề mặt, nước ngầm xung quanh, hoặc gây ra các sự cố nghiêm trọng có thể tạo ra những tác động nghiêm trọng đối với môi trường và các cộng đồng địa phương.

Báo cáo về chủ đề tính toàn vẹn của tài sản và quản lý sự cố nghiêm trọng

Nếu tổ chức xác định tính toàn vẹn của tài sản và quản lý sự cố nghiêm trọng là một chủ đề trọng yếu, tiểu mục này sẽ liệt kê các công bố thông tin được ngành dầu khí xác định là phù hợp để báo cáo về chủ đề đó.

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH
Quản lý chủ đề		
GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021	Công bố thông tin 3-3 Quản lý các chủ đề trọng yếu	11.8.1
Công bố thông tin Tiêu chuẩn theo Chủ đề		
GRI 306: Nước thải và Chất thải 2016	Công bố thông tin 306-3 Sự cố tràn nghiêm trọng[5] *Các khuyến nghị bổ sung theo ngành* • Đối với mỗi sự cố tràn nghiêm trọng, hãy báo cáo nguyên nhân gây ra sự cố tràn và khối lượng chất tràn đã được thu hồi.	11.8.2
Nội dung công bố thông tin bổ sung theo ngành		
Các sự kiện an toàn quy trình: Báo cáo tổng số sự cố an toàn quy trình Cấp 1 và Cấp 2, đồng thời phân tích chi tiết tổng số này theo từng hoạt động kinh doanh (ví dụ: thăm dò, phát triển, khai thác, đóng cửa và phục hồi, lọc dầu, xử lý, vận chuyển, lưu trữ).[6]		11.8.3
Cơ sở xử lý quặng đuôi: Các công bố thông tin bổ sung theo ngành dưới đây áp dụng cho các tổ chức có hoạt động khai thác cát dầu: • Liệt kê các cơ sở chứa quặng đuôi của tổ chức. • Đối với mỗi cơ sở chứa quặng đuôi: - mô tả cơ sở chứa quặng đuôi; - báo cáo trạng thái đang hoạt động, ngừng hoạt động hoặc đã đóng cửa của cơ sở; - báo cáo ngày thực hiện và các phát hiện chính của đợt đánh giá rủi ro gần đây nhất. • Trình bày các hành động đã thực hiện để: - quản lý các tác động từ những cơ sở chứa quặng đuôi, bao gồm cả trong và sau khi đóng cửa; - phòng ngừa các sự cố thảm khốc tại các cơ sở chứa quặng đuôi.[7]		11.8.4

Các tài liệu tham khảo

GRI 306: Nước thải và Chất thải 2016 liệt kê các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu cao và các tài liệu tham khảo khác liên quan đến việc báo cáo về chủ đề này.

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao và tài liệu tham khảo khác được sử dụng trong việc xây dựng chủ đề này, cũng như các nguồn tài liệu có thể hữu ích cho việc báo cáo về chủ đề tính toàn vẹn của tài sản và quản lý sự cố nghiêm trọng của ngành dầu khí được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo.

5 Nội dung liên quan đến nước thải trong *Tiêu chuẩn GRI 306: Nước thải và Chất thải 2016* đã được thay thế bởi *Tiêu chuẩn GRI 303: Nước và Nước thải 2018*, và nội dung liên quan đến chất thải đã được thay thế bởi *GRI 306: Chất thải 2020*. Nội dung liên quan đến sự cố tràn đổ trong *GRI 306: Nước thải và Chất thải 2016* vẫn còn hiệu lực.

6 Có thể tìm các định nghĩa về sự cố an toàn quy trình Cấp 1 và Cấp 2 trong Thông lệ được Khuyến nghị 754 của API (API RP 754), *Chỉ số Hiệu suất An toàn Quy trình cho Ngành Lọc dầu và Hóa dầu* [179]. API RP 754 tập trung vào các hoạt động lọc dầu và hóa dầu nhưng cũng có thể được áp dụng rộng rãi hơn.

7 Có thể tìm các định nghĩa về cơ sở vật chất xử lý quặng đuôi và sự cố thảm khốc trong *Tiêu chuẩn Ngành Toàn cầu về Quản lý Quặng đuôi* (GISTM) [186].

Chủ đề 11.9 An toàn và sức khỏe nghề nghiệp

Điều kiện làm việc lành mạnh và an toàn được công nhận là một quyền con người. An toàn và sức khỏe nghề nghiệp liên quan đến việc ngăn chặn tổn hại về thể chất và tinh thần, cũng như nâng cao sức khỏe của người lao động. Chủ đề này đề cập đến các tác động liên quan đến sức khỏe và an toàn của người lao động.

Nhiều mối nguy liên quan đến công việc gắn liền với các hoạt động trong ngành dầu khí, chẳng hạn như làm việc với máy móc hạng nặng và phơi nhiễm hoặc xử lý các chất dễ nổ, dễ cháy, chất độc hoặc gây hại. Mặc dù đã có những nỗ lực nhằm loại bỏ các mối nguy liên quan đến công việc và cải thiện sức khỏe cũng như phúc lợi của người lao động, nhưng chấn thương và bệnh tật liên quan đến công việc, bao gồm cả trường hợp tử vong, vẫn còn phổ biến trong ngành này.

Các mối nguy gắn liền với hoạt động của ngành dầu khí có khả năng dẫn đến các chấn thương liên quan đến công việc có hậu quả nghiêm trọng. Sự cố vận chuyển, có thể xảy ra khi người lao động và thiết bị được đưa đến và rời khỏi các giếng, giàn khoan ngoài khơi và các cơ sở khác, là nguyên nhân phổ biến nhất gây tử vong và chấn thương trong ngành này. Các mối nguy lớn khác bao gồm cháy và nổ, có thể bắt nguồn từ các khí hoặc chất lỏng dễ cháy trong quá trình sản xuất và vận chuyển dầu khí, cũng như các mối nguy về điện liên quan đến các hệ thống điện cao áp được sử dụng tại các cơ sở hoặc thiết bị thăm dò và khai thác. Các công trình bị đổ, việc vận hành máy móc hạng nặng không đúng cách, hoặc các thiết bị điện, thủy lực hoặc cơ khí bị trục trặc có thể dẫn đến các sự cố được phân loại là “bị va phải”, “bị cuốn vào” hoặc “bị kẹp giữa”. Người lao động cũng có thể đối mặt với nguy cơ chấn thương do trượt, vấp và té ngã khi tiếp cận các sàn làm việc và thiết bị cao.

Các mối nguy liên quan đến ngành dầu khí có khả năng gây ra bệnh tật có thể có nguồn gốc sinh học, hóa học, công thái học hoặc vật lý. Các mối nguy về hóa học thường được báo cáo bao gồm hít phải silica tinh thể, ví dụ như được giải phóng trong quá trình nứt vỡ thủy lực, và có thể gây bệnh bụi phổi silic và ung thư phổi. Khí hydro sunfua thoát ra từ các giếng dầu khí, cùng với các khí và hơi hydrocacbon có hại, là những mối nguy khác thường được báo cáo. Các hoạt động của ngành này còn bao gồm làm việc trong không gian hẹp, nơi có thể chứa nồng độ cao các loại khí như cacbon monoxit, mêtan và nitơ, có thể dẫn đến ngộ độc hoặc ngạt thở. Các mối nguy về thể chất và công thái học trong ngành này bao gồm nhiệt độ khắc nghiệt, mức bức xạ có hại, cũng như mức tiếng ồn hoặc rung động máy móc gây hại, có thể dẫn đến suy giảm hoặc mất thính lực và các rối loạn cơ xương khớp. Các mối nguy sinh học phổ biến trong ngành này bao gồm các bệnh truyền nhiễm xuất hiện trong cộng đồng địa phương hoặc các bệnh khởi phát do điều kiện vệ sinh kém và chất lượng thực phẩm hoặc nước kém.

Các mối nguy liên quan đến các thực tiễn về việc làm phổ biến (chủ đề 11.10) trong ngành dầu khí có thể làm tăng nguy cơ mệt mỏi, áp lực hoặc căng thẳng, cũng như tác động đến sức khỏe thể chất, tâm lý và xã hội. Những thực tiễn này bao gồm hình thức làm việc luân phiên bay đến-bay về (FIFO), làm việc và sinh sống ở các địa điểm khác nhau, làm việc theo ca, ca làm việc kéo dài, thời gian di chuyển dài, sống tại nơi làm việc, thời gian nghỉ ngơi bị gián đoạn, giờ làm việc thất thường và làm việc đơn độc. Người lao động cũng có thể trải qua các phản ứng tâm lý, chẳng hạn như rối loạn căng thẳng sau sang chấn sau khi xảy ra một sự cố nghiêm trọng. Ngoài ra, môi trường làm việc mất cân bằng giới tính cũng có thể góp phần làm tăng tình trạng căng thẳng, phân biệt đối xử, hoặc quấy rối tình dục (xem thêm chủ đề 11.11 Không phân biệt đối xử và cơ hội bình đẳng).

Ngành dầu khí sử dụng rộng rãi các nhà cung cấp, trong đó một số nhà cung cấp có thể thực hiện các hoạt động được coi là nguy hiểm nhất. Hệ thống quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp có thể không bảo vệ người lao động của nhà cung cấp theo cách tương tự như đối với nhân viên của tổ chức. Người lao động của các nhà cung cấp làm việc tại cơ sở của các tổ chức trong ngành này có thể lạ lẫm hơn với môi trường làm việc và các thực tiễn về an toàn và sức khỏe của tổ chức, hoặc ít bị ràng buộc với những thực tiễn đó. Những người lao động khác trong chuỗi cung ứng của tổ chức có thể phải tuân thủ các tiêu chuẩn an toàn và sức khỏe nghề nghiệp thấp hơn.

Báo cáo về các vấn đề liên quan đến an toàn và sức khỏe nghề nghiệp

Nếu tổ chức xác định an toàn và sức khỏe nghề nghiệp là một chủ đề trọng yếu, tiểu mục này sẽ liệt kê các công bố thông tin được ngành dầu khí xác định là phù hợp để báo cáo về chủ đề đó.

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH
Quản lý chủ đề		
GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021	Công bố thông tin 3-3 Quản lý các chủ đề trọng yếu	11.9.1
Công bố thông tin Tiêu chuẩn theo Chủ đề		
GRI 403: An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp 2018	Công bố thông tin 403-1 Hệ thống quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp	11.9.2
	Công bố thông tin 403-2 Xác định mối nguy hiểm, đánh giá rủi ro và điều tra sự cố	11.9.3
	Công bố thông tin 403-3 Dịch vụ sức khỏe nghề nghiệp	11.9.4
	Công bố thông tin 403-4 Việc người lao động tham gia, tham vấn và liên lạc về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp	11.9.5
	Công bố thông tin 403-5 Chương trình đào tạo người lao động về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp	11.9.6
	Công bố thông tin 403-6 Nâng cao sức khỏe của người lao động	11.9.7
	Công bố thông tin 403-7 Ngăn chặn và giảm thiểu tác động đến an toàn và sức khỏe nghề nghiệp liên quan trực tiếp đến các mối quan hệ kinh doanh	11.9.8
	Công bố thông tin 403-8 Người lao động thuộc phạm vi của hệ thống quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp	11.9.9
	Công bố thông tin 403-9 Chấn thương liên quan đến công việc	11.9.10
	Công bố thông tin 403-10 Bệnh tật liên quan đến công việc	11.9.11

Các tài liệu tham khảo

GRI 403: An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp 2018 liệt kê các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu cao và các tài liệu tham khảo khác liên quan đến việc báo cáo về chủ đề này.

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao và tài liệu tham khảo khác được sử dụng trong việc xây dựng chủ đề này, cũng như các nguồn tài liệu có thể hữu ích cho việc báo cáo về chủ đề an toàn và sức khỏe nghề nghiệp của ngành dầu khí được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo.

Chủ đề 11.10 Các thực tiễn về việc làm

Các thực tiễn về việc làm đề cập đến cách tiếp cận của một tổ chức đối với hoạt động tạo việc làm, điều khoản lao động và điều kiện làm việc dành cho người lao động của mình. Chủ đề này cũng đề cập đến việc làm và điều kiện làm việc trong chuỗi cung ứng của tổ chức.

Ngành dầu khí tạo ra cơ hội việc làm trên toàn bộ chuỗi giá trị. Điều này có thể mang lại những tác động về kinh tế xã hội tích cực cho các cộng đồng, quốc gia và khu vực. Mặc dù ngành này thường mang lại các cơ hội việc làm có thu nhập cao cho người lao động có tay nghề, nhưng các thực tiễn về việc làm trong ngành cũng gắn liền với những tác động tiêu cực. Ví dụ bao gồm các tác động liên quan đến tình trạng chênh lệch về điều kiện làm việc đối với người lao động theo hợp đồng, việc tham vấn kém hiệu quả giữa người lao động và cấp quản lý, cũng như tình trạng thiếu ổn định việc làm.

Nhiều công việc trong ngành dầu khí có chế độ làm việc theo ca phức tạp, bao gồm các ca kéo dài và ca đêm, nhằm đảm bảo hoạt động liên tục suốt ngày đêm. Điều này có thể gây ra tình trạng mệt mỏi nghiêm trọng và làm tăng nguy cơ liên quan đến an toàn và sức khỏe (xem chủ đề 11.9 An toàn và sức khỏe nghề nghiệp) nếu các tổ chức không cho phép thời gian nghỉ ngơi thỏa đáng. Các tổ chức trong ngành dầu khí cũng có thể áp dụng hình thức làm việc luân phiên bay đến-bay về (FIFO), theo đó người lao động được đưa đến các địa điểm hoạt động bằng máy bay trong vài tuần liền và thường phải làm việc theo ca kéo dài. Người lao động làm việc trên các tàu biển cũng có thể đối mặt với nguy cơ phải ở trên biển trong thời gian kéo dài. Ca làm việc và lịch làm việc không đều, thời gian xa gia đình và khả năng hạn chế về phương tiện liên lạc có thể tác động thêm đến sức khỏe thể chất, tâm lý và/hoặc xã hội của người lao động.

Nhiều hoạt động khác nhau trong ngành dầu khí được thuê ngoài từ các nhà cung cấp. Điều này thường xảy ra trong các giai đoạn cao điểm, chẳng hạn như trong quá trình xây dựng hoặc bảo trì, hoặc đối với các hoạt động cụ thể như dịch vụ ăn uống, khoan, an ninh và vận chuyển. Việc thuê ngoài các hoạt động và sử dụng người lao động do các nhà cung cấp tuyển dụng có thể giúp các tổ chức trong ngành dầu khí giảm chi phí lao động hoặc tránh các thỏa ước tập thể được áp dụng dành cho nhân viên (xem thêm chủ đề 11.13 Quyền tự do hiệp hội và thương lượng tập thể).

So với nhân viên của tổ chức, người lao động do các nhà cung cấp tuyển dụng thường có điều kiện làm việc kém thuận lợi hơn, mức thù lao thấp hơn, ít được đào tạo hơn, tỷ lệ tai nạn cao hơn và mức an ninh việc làm thấp hơn. Họ thường thiếu các biện pháp bảo vệ về xã hội và khả năng tiếp cận các cơ chế khiếu nại. Người lao động ở các cấp mối quan hệ kinh doanh gián tiếp trong chuỗi cung ứng của tổ chức cũng có thể phải làm việc trong các điều kiện làm việc tiêu chuẩn thấp, qua đó khiến các tổ chức trong ngành dầu khí đối mặt với nguy cơ vi phạm quyền con người thông qua các mối quan hệ kinh doanh của mình (xem thêm chủ đề 11.12 Lao động cưỡng bức và chế độ nô lệ thời hiện đại).

Các điều khoản lao động có thể khác nhau giữa người lao động địa phương, người lao động di cư và người lao động theo hợp đồng. Mức thù lao dành cho các nhóm người lao động này có thể không đồng đều, trong khi các lợi ích như tiền thưởng, trợ cấp nhà ở và các chương trình bảo hiểm tư nhân có thể chỉ được áp dụng cho một số người lao động di cư. Việc thiếu các kỹ năng, kiến thức phù hợp hoặc các chương trình đào tạo dễ tiếp cận cũng có thể hạn chế khả năng của cộng đồng địa phương trong việc tiếp cận các cơ hội việc làm do ngành dầu khí tạo ra (xem thêm chủ đề 11.14 Tác động về kinh tế).

An ninh việc làm cũng là một mối quan ngại trong ngành dầu khí. Việc đóng cửa (chủ đề 11.7) hoặc giá dầu có thể giảm đột ngột, dẫn đến mất việc làm và làm tăng áp lực đối với những người lao động còn lại. Mức an ninh việc làm thấp càng thấp hơn nữa do quá trình tự động hóa và sự thay đổi các mô hình kinh doanh, chẳng hạn như những thay đổi do quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế cacbon thấp. Các tổ chức trong ngành có thể hỗ trợ người lao động bằng cách lập kế hoạch chuyển đổi công bằng, bao gồm việc thực hiện các biện pháp kịp thời nhằm phát triển kỹ năng và nâng cao khả năng có việc làm của họ trong các ngành khác.

Báo cáo về các thực tiễn về việc làm

Nếu tổ chức xác định thực tiễn về việc làm là một chủ đề trọng yếu, tiểu mục này sẽ liệt kê các công bố thông tin được ngành dầu khí xác định là phù hợp để báo cáo về chủ đề đó.

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH
Quản lý chủ đề		
GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021	Công bố thông tin 3-3 Quản lý các chủ đề trọng yếu	11.10.1
Công bố thông tin Tiêu chuẩn theo Chủ đề		
GRI 401: Việc làm 2016	Công bố thông tin 401-1 Nhân viên thuê mới và tỷ lệ nhân viên thôi việc	11.10.2
	Công bố thông tin 401-2 Phúc lợi cung cấp cho nhân viên toàn thời gian không dành cho nhân viên tạm thời hoặc bán thời gian	11.10.3
	Công bố thông tin 401-3 Nghỉ thai sản	11.10.4
GRI 402: Mối quan hệ Lao động/Quản lý 2016	Công bố thông tin 402-1 Thời hạn thông báo tối thiểu về những thay đổi trong hoạt động	11.10.5
GRI 404: Giáo dục và Đào tạo 2016	Công bố thông tin 404-1 Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm cho mỗi nhân viên	11.10.6
	Công bố thông tin 404-2 Các chương trình nâng cao kỹ năng cho nhân viên và chương trình hỗ trợ chuyển tiếp	11.10.7
GRI 414: Đánh giá Nhà cung cấp về Xã hội 2016	Công bố thông tin 414-1 Các nhà cung cấp mới đã được sàng lọc theo các tiêu chí về xã hội	11.10.8
	Công bố thông tin 414-2 Các tác động tiêu cực về xã hội trong chuỗi cung ứng và các biện pháp đã thực hiện	11.10.9

Các tài liệu tham khảo

GRI 401: Việc làm 2016, GRI 402: Mối quan hệ Lao động/Quản lý 2016, GRI 404: Giáo dục và Đào tạo 2016, và GRI 414: Đánh giá Nhà cung cấp về Xã hội 2016 liệt kê các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu cao và các tài liệu tham khảo khác liên quan đến việc báo cáo về chủ đề này.

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao và tài liệu tham khảo khác được sử dụng trong việc xây dựng chủ đề này, cũng như các nguồn tài liệu có thể hữu ích cho việc báo cáo về chủ đề thực hành lao động của ngành dầu khí được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo.

Chủ đề 11.11 Không phân biệt đối xử và cơ hội bình đẳng

Không bị phân biệt đối xử là một quyền con người và là một quyền cơ bản trong lao động. Phân biệt đối xử có thể gây ra những gánh nặng bất công đối với cá nhân hoặc từ chối cơ hội công bằng dựa trên năng lực cá nhân. Chủ đề này đề cập đến các tác động từ hành vi phân biệt đối xử và các thông lệ liên quan đến đa dạng, hòa nhập và cơ hội bình đẳng.

Các điều kiện, địa điểm, kỹ năng cần thiết và loại hình công việc gắn liền với ngành dầu khí có thể trở thành rào cản gia nhập ngành, cản trở sự đa dạng của đội ngũ nhân viên và dẫn đến tình trạng phân biệt đối xử. Các thực tiễn phân biệt đối xử có thể cản trở việc tiếp cận việc làm và phát triển sự nghiệp, đồng thời dẫn đến tình trạng bất bình đẳng trong đối xử, thù lao và các lợi ích.

Các trường hợp phân biệt đối xử được ghi nhận trong ngành dầu khí liên quan đến chủng tộc, màu da, giới tính, giới, khuyết tật, tôn giáo, nguồn gốc quốc gia và tình trạng người lao động. Ví dụ: những người tìm việc từ các cộng đồng địa phương có thể bị loại khỏi quá trình tuyển dụng do định kiến của hệ thống tuyển dụng ưu tiên một nhóm dân tộc chiếm ưu thế hoặc sử dụng người lao động di cư. So với một số người lao động di cư, người lao động địa phương có thể nhận được mức lương thấp hơn đáng kể cho công việc tương đương. Việc ngành này sử dụng rộng rãi người lao động theo hợp đồng, thường với các điều khoản làm việc khác biệt, cũng có thể dẫn đến tình trạng phân biệt đối xử.

Một đặc trưng của ngành dầu khí là tình trạng mất cân bằng giới tính đáng kể. Tại nhiều quốc gia, tỷ lệ phụ nữ làm việc trong ngành này thấp hơn đáng kể so với tỷ lệ phụ nữ làm việc nói chung trên toàn quốc. Phụ nữ cũng chiếm tỷ lệ rất thấp ở các vị trí quản lý cấp cao. Một nguyên nhân dẫn đến tình trạng mất cân bằng này có thể là do có ít phụ nữ tốt nghiệp các ngành học liên quan đến ngành này, chẳng hạn như khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học. Các rào cản khác đối với phụ nữ và người chăm sóc chính còn bao gồm hình thức làm việc luân phiên bay đến-bay về (FIFO), thời gian làm việc kéo dài và chế độ nghỉ thai sản còn hạn chế. Các phong tục tập quán, tín ngưỡng và định kiến xã hội hoặc văn hóa cũng có thể hạn chế khả năng tiếp cận việc làm của phụ nữ trong ngành này hoặc ngăn cản họ đảm nhận một số vai trò cụ thể. Ngoài ra, một số quốc gia giàu tài nguyên còn có luật cấm phụ nữ làm việc trong các ngành nghề nguy hiểm hoặc nặng nhọc.

Việc hiểu rõ cách thức các nhóm cụ thể có thể bị phân biệt đối xử tại các địa điểm khác nhau nơi các tổ chức trong ngành dầu khí hoạt động có thể giúp các tổ chức giải quyết hiệu quả các thực tiễn phân biệt đối xử. Các biện pháp khác, chẳng hạn như tổ chức chương trình đào tạo chuyên biệt cho người lao động về phòng chống phân biệt đối xử, có thể giúp giải quyết các tác động liên quan đến phân biệt đối xử và tạo dựng một môi trường làm việc tôn trọng.

Báo cáo về không phân biệt đối xử và cơ hội bình đẳng

Nếu tổ chức xác định không phân biệt đối xử và cơ hội bình đẳng là một chủ đề trọng yếu, tiểu mục này sẽ liệt kê các công bố thông tin được ngành dầu khí xác định là phù hợp để báo cáo về chủ đề đó.

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH
Quản lý chủ đề		
GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021	Công bố thông tin 3-3 Quản lý các chủ đề trọng yếu	11.11.1
Công bố thông tin Tiêu chuẩn theo Chủ đề		
GRI 202: Sự hiện diện trên thị trường 2016	Công bố thông tin 202-2 Tỷ lệ quản lý cấp cao được tuyển dụng từ cộng đồng địa phương	11.11.2
		11.11.3
GRI 401: Việc làm 2016	Công bố thông tin 401-3 Nghỉ thai sản’	11.11.4
GRI 404: Giáo dục và Đào tạo 2016	Công bố thông tin 404-1 Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm cho mỗi nhân viên	11.11.5
GRI 405: Sự đa dạng và Cơ hội bình đẳng 2016	Công bố thông tin 405-1 Sự đa dạng của cơ quan quản lý và nhân viên	11.11.6
	Công bố thông tin 405-2 Tỷ lệ lương cơ bản và thù lao	11.11.7
GRI 406: Không phân biệt đối xử 2016	Công bố thông tin 406-1 Các vụ việc phân biệt đối xử và các biện pháp khắc phục đã thực hiện	11.11.8

Các tài liệu tham khảo

GRI 202: Sự hiện diện trên Thị trường 2016, GRI 401: Việc làm 2016, GRI 404: Giáo dục và Đào tạo 2016, GRI 405: Sự đa dạng và Cơ hội Bình đẳng 2016, và GRI 406: Không phân biệt đối xử 2016 liệt kê các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu cao liên quan đến việc báo cáo về chủ đề này.

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao và tài liệu tham khảo khác được sử dụng trong việc xây dựng chủ đề này, cũng như các nguồn tài liệu có thể hữu ích cho việc báo cáo về chủ đề không phân biệt đối xử và cơ hội bình đẳng của ngành dầu khí được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo.

Chủ đề 11.12 Lao động cưỡng bức và chế độ nô lệ thời hiện đại

Lao động cưỡng bức được định nghĩa là bất kỳ công việc hoặc dịch vụ nào mà một người bị ép buộc phải làm do bị đe dọa bởi bất kỳ hình phạt nào và người đó không tự nguyện làm việc đó. Quyền không bị cưỡng bức lao động là một quyền con người và là một quyền cơ bản trong lao động. Chủ đề này đề cập đến cách tổ chức xác định và giải quyết trường hợp lao động cưỡng bức và chế độ nô lệ thời hiện đại.

Trong khuôn khổ nỗ lực toàn cầu, một số chính phủ đã ban hành luật yêu cầu báo cáo công khai về việc giải quyết các thực tiễn truyền thống và mới xuất hiện về lao động cưỡng bức, bao gồm cả chế độ nô lệ thời hiện đại. Luật này áp dụng cho nhiều tổ chức trong ngành dầu khí.

Số lượng lớn các nhà cung cấp làm việc với các tổ chức trong ngành dầu khí có thể bao gồm những nhà cung cấp hoạt động tại các quốc gia có mức độ thực thi quyền con người thấp, cũng như những nhà cung cấp thiếu năng lực trong việc ngăn chặn và giảm thiểu các tác động tiêu cực đến quyền con người trong chuỗi cung ứng của chính họ. Do đó, thông qua chuỗi cung ứng của mình, các tổ chức dầu khí có thể liên quan đến các hành vi vi phạm quyền con người và các hình thức bóc lột khác. Các tổ chức dầu khí cũng có thể liên quan đến các trường hợp lao động cưỡng bức và chế độ nô lệ thời hiện đại do các liên doanh và các mối quan hệ kinh doanh khác của họ, bao gồm cả các mối quan hệ với doanh nghiệp nhà nước ở những quốc gia nơi các hành vi vi phạm quyền con người quốc tế đã được ghi nhận. Việc thực hiện thẩm định trong các chuỗi cung ứng lớn và phức tạp vốn phổ biến trong ngành này cũng có thể gây khó khăn cho việc phát hiện và xử lý các trường hợp lao động cưỡng bức và chế độ nô lệ thời hiện đại.

Các trường hợp được ghi nhận cho thấy tình trạng lao động cưỡng bức và chế độ nô lệ thời hiện đại tồn tại trong hoạt động cung ứng dịch vụ cho các mỏ dầu và giàn khoan ngoài khơi, chẳng hạn như dịch vụ ăn uống, vệ sinh, xây dựng, bảo trì và quản lý chất thải, cũng như trong các hoạt động vận tải đường biển và đường bộ. Ví dụ: rủi ro vi phạm quyền con người cao hơn có thể xuất hiện trên các tàu được đăng ký tại những quốc gia khác với quốc gia của chủ sở hữu hưởng lợi của con tàu. Trong những trường hợp như vậy, nhiều tầng quản lý và việc sử dụng các công ty cung cấp nhân lực bên ngoài có thể khiến trách nhiệm đảm bảo tôn trọng quyền con người trở nên không rõ ràng. Trong những trường hợp khác, việc người sử dụng lao động không sắp xếp thỏa đáng để chi trả chi phí vé máy bay hoặc hỗ trợ các thủ tục xuất nhập cảnh khi kết thúc thời hạn hợp đồng đã khiến người lao động trên tàu rơi vào tình trạng bị mắc kẹt trên tàu và dễ bị bóc lột. Người lao động ngành dầu khí làm việc ngoài khơi cũng có thể đối mặt với nguy cơ cao hơn gặp phải tình trạng lao động cưỡng bức do tính chất cô lập của các địa điểm khai thác, khiến các tổ chức trong ngành gặp khó khăn trong việc tăng cường các biện pháp chống lại tình trạng bóc lột. Người lao động di cư cũng có thể đối mặt với nguy cơ cao hơn gặp phải chế độ nô lệ thời hiện đại khi làm việc thông qua các công ty việc làm bên thứ ba, chẳng hạn như những công ty bị phát hiện thu phí quá mức đối với thị thực và vé máy bay, hoặc yêu cầu nhân viên phải trả chi phí tuyển dụng thay cho người sử dụng lao động.

Ô 5.Tác động đến quyền trẻ em

Nguy cơ lao động trẻ em trong ngành dầu khí chủ yếu phát sinh từ các mối quan hệ kinh doanh và chuỗi cung ứng phức tạp của các tổ chức. Lao động trẻ em có thể phát sinh trong các hoạt động phục vụ ngành dầu khí hoặc người lao động trong ngành này (ví dụ: lao động trẻ em trong các dịch vụ lưu trú hoặc trong các hoạt động cụ thể của ngành, chẳng hạn như sản xuất). Các nhà cung cấp có thể hoạt động tại các quốc gia có độ tuổi lao động tối thiểu thấp hơn độ tuổi tối thiểu do Tổ chức Lao động Quốc tế quy định.

Các tác động khác đến quyền và phúc lợi của trẻ em có thể phát sinh từ việc dự án dầu khí nằm gần các cộng đồng địa phương (chủ đề 11.15). Những tác động này có thể bao gồm bạo lực tình dục, tác động đến môi trường hoặc tác động phát sinh từ việc sử dụng đất và tái định cư. Điều kiện làm việc của cha mẹ, bao gồm giờ làm việc thất thường, ca làm việc kéo dài và hình thức làm việc luân phiên bay đến-bay về (FIFO), cũng có thể gây ra các tác động đến trẻ em (xem thêm chủ đề 11.10 Các thực tiễn về việc làm).

Lao động trẻ em được đề cập trong *GRI 408: Lao động Trẻ em 2016*.

Báo cáo về lao động cưỡng bức và chế độ nô lệ thời hiện đại

Nếu tổ chức xác định lao động cưỡng bức và chế độ nô lệ thời hiện đại là một chủ đề trọng yếu, tiểu mục này sẽ liệt kê các công bố thông tin được ngành dầu khí xác định là phù hợp để báo cáo về chủ đề đó.

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH
Quản lý chủ đề		
GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021	Công bố thông tin 3-3 Quản lý các chủ đề trọng yếu	11.12.1
Công bố thông tin Tiêu chuẩn theo Chủ đề		
GRI 409: Lao động Cưỡng bức hoặc Bắt buộc 2016	Công bố thông tin 409-1 Các cơ sở hoạt động và nhà cung cấp có rủi ro đáng kể về các vụ việc lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc	11.12.2
GRI 414: Đánh giá Nhà cung cấp về Xã hội 2016	Công bố thông tin 414-1 Các nhà cung cấp mới đã được sàng lọc theo các tiêu chí về xã hội	11.12.3

Các tài liệu tham khảo

GRI 409: Lao động Cưỡng bức hoặc Bắt buộc 2016 và GRI 414: Đánh giá Nhà cung cấp về Xã hội 2016 liệt kê các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu cao và các tài liệu tham khảo khác liên quan đến việc báo cáo về chủ đề này.

Chủ đề 11.13 Quyền tự do hiệp hội và thương lượng tập thể

Quyền tự do hiệp hội và thương lượng tập thể là quyền con người và quyền cơ bản trong lao động. Các quyền này bao gồm quyền của người sử dụng lao động và người lao động được thành lập, tham gia và điều hành các tổ chức của riêng mình mà không cần ý kiến cho phép trước hoặc không bị can thiệp và được cùng nhau thương lượng các điều kiện làm việc và điều khoản lao động. Chủ đề này đề cập đến cách tiếp cận và tác động của một tổ chức liên quan đến quyền tự do hiệp hội và thương lượng tập thể.

Quyền của người lao động được tổ chức và thực hiện hành động tập thể là yếu tố then chốt để hỗ trợ và cải thiện điều kiện làm việc trong ngành dầu khí, bao gồm cả các điều kiện liên quan đến an toàn và sức khỏe nghề nghiệp (chủ đề 11.9), tiền lương và an ninh việc làm. Những quyền này cũng có thể tạo điều kiện cho tranh luận công khai về quản trị và thực tiễn trong ngành, đồng thời góp phần giảm thiểu tình trạng bất bình đẳng xã hội.

Nhiều công việc gắn liền với ngành dầu khí theo truyền thống được các công đoàn đại diện và được điều chỉnh theo các thỏa ước thương lượng tập thể. Tuy nhiên, một số nguồn tài nguyên dầu khí nằm ở những quốc gia nơi những quyền này bị hạn chế. Người lao động ở những địa điểm như vậy phải đối mặt với rủi ro khi muốn gia nhập công đoàn và tham gia thương lượng tập thể. Ngay cả ở những quốc gia nơi pháp luật cho phép công đoàn hoạt động, các hạn chế hiện hành vẫn có thể cản trở họ đại diện hiệu quả cho người lao động, và những người lao động tham gia công đoàn có thể phải đối mặt với tình trạng bị đe dọa hoặc đối xử bất công. Trong trường hợp quyền tự do hiệp hội và thương lượng tập thể bị hạn chế, các tổ chức trong ngành dầu khí có thể sử dụng các hình thức thay thế để đại diện và thu hút người lao động tham gia.

Các trường hợp can thiệp vào quyền tự do hiệp hội và thương lượng tập thể đã được ghi nhận trong ngành này bao gồm việc giam giữ các quản lý và nhân viên khác, xâm phạm quyền riêng tư, không tuân thủ các thỏa ước tập thể, và ngăn cản công đoàn tiếp cận nơi làm việc để hỗ trợ người lao động. Các trường hợp khác đã được ghi nhận bao gồm việc từ chối thương lượng thiện chí với các công đoàn do người lao động lựa chọn, sa thải các thành viên và lãnh đạo công đoàn một cách bất công, cũng như đơn phương hủy bỏ các thỏa ước lao động tập thể.

Được sử dụng rộng rãi trong ngành dầu khí, người lao động theo hợp đồng thường bị loại trừ khỏi phạm vi áp dụng của các thỏa ước lao động tập thể. Do đó, người lao động theo hợp đồng thường có điều kiện làm việc kém thuận lợi hơn và mức thù lao thấp hơn so với nhân viên của tổ chức (xem thêm chủ đề 11.10 Các thực tiễn về việc làm).

Ô 6. Quyền tự do hiệp hội và không gian dân sự

Quyền tự do hiệp hội và quyền hội họp ôn hòa là các quyền con người. Những quyền này trao cho người lao động, thông qua các công đoàn của họ, và cho công dân, thông qua tổ chức xã hội dân sự độc lập, quyền tự do lên tiếng về các chính sách của ngành dầu khí và các thực tiễn của tổ chức mà không bị can thiệp.

Không gian dân sự là môi trường cho phép tổ chức xã hội dân sự đóng góp ý kiến vào các quyết định ảnh hưởng đến đời sống của cá nhân. Những hạn chế được áp đặt lên không gian này có thể hạn chế khả năng tham gia tranh luận công khai của công dân về các chính sách của ngành và các thực tiễn của tổ chức.

Báo cáo về quyền tự do hiệp hội và thương lượng tập thể

Nếu tổ chức xác định quyền tự do hiệp hội và thương lượng tập thể là một chủ đề trọng yếu, tiểu mục này sẽ liệt kê các công bố thông tin được ngành dầu khí xác định là phù hợp để báo cáo về chủ đề đó.

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH
Quản lý chủ đề		
GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021	Công bố thông tin 3-3 Quản lý các chủ đề trọng yếu	11.13.1
Công bố thông tin Tiêu chuẩn theo Chủ đề		
GRI 407: Quyền tự do hiệp hội và Thương lượng tập thể 2016	Công bố thông tin 407-1 Các cơ sở hoạt động và các nhà cung cấp mà ở đó quyền tự do hiệp hội và thương lượng tập thể có thể gặp rủi ro	11.13.2

Các tài liệu tham khảo

GRI 407: Quyền tự do Hiệp hội và Thương lượng Tập thể 2016 liệt kê các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu cao liên quan đến việc báo cáo về chủ đề này.

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao và tài liệu tham khảo khác được sử dụng trong việc xây dựng chủ đề này, cũng như các nguồn tài liệu có thể hữu ích cho việc báo cáo về chủ đề quyền tự do hiệp hội và thương lượng tập thể của ngành dầu khí được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo.

Chủ đề 11.14 Tác động về kinh tế

Tác động của một tổ chức đối với nền kinh tế đề cập đến giá trị mà tổ chức đó tạo ra ảnh hưởng như thế nào đến các hệ thống kinh tế. Ví dụ: do các thực tiễn mua sắm của tổ chức và việc làm của người lao động. Các khoản đầu tư vào cơ sở hạ tầng và các dịch vụ do tổ chức hỗ trợ cũng có thể tác động đến phúc lợi và sự phát triển lâu dài của cộng đồng. Chủ đề này đề cập đến các tác động kinh tế ở cấp địa phương, quốc gia và toàn cầu.

Các hoạt động dầu khí có thể là nguồn đầu tư và thu nhập quan trọng cho các cộng đồng địa phương, quốc gia và khu vực. Các tác động có thể khác nhau tùy thuộc vào quy mô của cơ sở hoạt động và tầm quan trọng của hoạt động đó trong bối cảnh kinh tế. Tại một số quốc gia giàu tài nguyên, doanh thu từ ngành dầu khí là một nguồn thu nhập đáng kể. Tuy nhiên, việc quản lý kém những nguồn thu này cũng có thể gây tổn hại đến hiệu quả kinh tế và dẫn đến tình trạng bất ổn cũng như những mất cân bằng ở cấp độ kinh tế vĩ mô (xem chủ đề 11.21 Các khoản phải nộp cho chính phủ và chủ đề 11.20 Chống tham nhũng). Các nền kinh tế phụ thuộc vào dầu khí cũng có thể dễ bị tổn thương trước những biến động về giá cả hàng hóa và biến động về sản xuất.

Ngành dầu khí có thể tạo ra các tác động tích cực bằng cách cung cấp nguồn thu từ thuế và phí bản quyền sử dụng tài nguyên, cũng như đầu tư vào cơ sở hạ tầng, chẳng hạn như các công trình điện lực giúp cải thiện khả năng tiếp cận năng lượng hoặc các dịch vụ công. Ngành này cũng có thể tạo ra các tác động tích cực thông qua tạo việc làm tại địa phương và hoạt động mua sắm từ các nhà cung cấp địa phương. Việc phát triển kỹ năng cho các cộng đồng địa phương thông qua giáo dục và đào tạo có thể giúp tăng khả năng tiếp cận việc làm trong ngành này. Việc tạo việc làm tại địa phương có thể dẫn đến tăng sức mua và tạo ra các tác động tích cực đến những doanh nghiệp địa phương. Hoạt động mua sắm sản phẩm và dịch vụ từ các nhà cung cấp địa phương cũng có thể hỗ trợ phát triển nhà cung cấp.

Mức độ hưởng lợi của các cộng đồng địa phương từ sự hiện diện của các hoạt động dầu khí phụ thuộc vào trình độ phát triển và mức độ công nghiệp hóa hiện tại của cộng đồng, khả năng của cộng đồng trong việc cung ứng người lao động có trình độ cho các cơ hội việc làm mới, cũng như cam kết của các tổ chức trong ngành dầu khí đối với việc đào tạo lao động địa phương. Tác động ròng đến việc làm cũng phụ thuộc vào cách việc làm trong ngành dầu khí ảnh hưởng đến việc làm hiện có ở các ngành khác, cũng như các thực tiễn về việc làm của các tổ chức (chủ đề 11.10). Ví dụ: hình thức làm việc luân phiên bay đến-bay về (FIFO) có thể giảm bớt các áp lực liên quan đến làn sóng người lao động đổ về các cộng đồng nhỏ, đồng thời vẫn đảm bảo cung ứng lực lượng lao động cần thiết (xem thêm chủ đề 11.15 Cộng đồng địa phương). Tuy nhiên, hình thức này làm giảm cơ hội việc làm dành cho cộng đồng địa phương, qua đó làm giảm những lợi ích kinh tế tiềm năng.

Việc triển khai các hoạt động dầu khí mới có thể gây ra những tác động tiêu cực đến cộng đồng địa phương, chẳng hạn như bất bình đẳng kinh tế, trong đó các nhóm dễ bị tổn thương thường chịu ảnh hưởng không tương xứng (xem thêm chủ đề 11.17 Quyền của Người địa phương). Các nhà cung cấp địa phương quy mô nhỏ phụ thuộc vào các tổ chức dầu khí lớn để tạo thu nhập có thể phải đối mặt với nhiều thách thức trong trường hợp xảy ra tình trạng chậm thanh toán kéo dài hoặc chịu áp lực phải cung cấp dịch vụ và sản phẩm với mức giá thấp hơn. Làn sóng người lao động từ bên ngoài đổ về có thể làm tăng áp lực lên nhà ở, cơ sở hạ tầng và các dịch vụ công. Các cộng đồng địa phương cũng có thể phải đối mặt với chi phí phát sinh do tác động đến môi trường hoặc tình trạng phục hồi không hiệu quả sau khi đóng cửa (xem thêm chủ đề 11.8 Tính toàn vẹn của tài sản và quản lý sự cố nghiêm trọng và chủ đề 11.7 Đóng cửa và phục hồi).

Quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế cacbon thấp dự kiến sẽ dẫn đến giảm hoạt động trong ngành dầu khí (xem chủ đề 11.1 Biến đổi khí hậu), khiến các cộng đồng và quốc gia phụ thuộc vào ngành này để tạo nguồn thu hoặc việc làm trở nên dễ bị tổn thương hơn trước sự suy thoái kinh tế kéo theo. Trong những trường hợp này, rất cần sự hợp tác giữa chính quyền địa phương, chính quyền trung ương và các tổ chức trong ngành để đảm bảo quá trình chuyển đổi công bằng.

Báo cáo tác động về kinh tế

Nếu tổ chức xác định tác động về kinh tế là một chủ đề trọng yếu, tiểu mục này sẽ liệt kê các công bố thông tin được ngành dầu khí xác định là phù hợp để báo cáo về chủ đề đó.

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH
Quản lý chủ đề		
GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021	Công bố thông tin 3-3 Quản lý các chủ đề trọng yếu *Các khuyến nghị bổ sung theo ngành* • Trình bày các chương trình phát triển cộng đồng hiện có nhằm tăng cường các tác động tích cực đến cộng đồng địa phương, bao gồm phương pháp tiếp cận trong việc tạo cơ hội việc làm, mua sắm và đào tạo.	11.14.1
Công bố thông tin Tiêu chuẩn theo Chủ đề		
GRI 201: Hiệu quả Hoạt động Kinh tế 2016	Công bố thông tin 201-1 Giá trị kinh tế trực tiếp được tạo ra và phân bổ *Các khuyến nghị bổ sung theo ngành* • Báo cáo giá trị kinh tế trực tiếp được tạo ra và phân phối (EVG&D) theo từng dự án.	11.14.2
GRI 202: Sự hiện diện trên thị trường 2016	Công bố thông tin 202-2 Tỷ lệ quản lý cấp cao được tuyển dụng từ cộng đồng địa phương	11.14.3
GRI 203: Tác động Kinh tế Gián tiếp 2016	Công bố thông tin 203-1 Đầu tư cơ sở hạ tầng và các dịch vụ được hỗ trợ	11.14.4
	Công bố thông tin 203-2: Tác động kinh tế gián tiếp đáng kể	11.14.5
GRI 204: Thông lệ Mua sắm 2016	Công bố thông tin 204-1 Tỷ lệ chi tiêu cho các nhà cung cấp địa phương	11.14.6

Các tài liệu tham khảo

GRI 201: Hiệu quả Hoạt động Kinh tế 2016 và GRI 202: Sự hiện diện trên thị trường 2016 liệt kê các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu cao và các tài liệu tham khảo khác liên quan đến việc báo cáo về chủ đề này.

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao và tài liệu tham khảo khác được sử dụng trong việc xây dựng chủ đề này, cũng như các nguồn tài liệu có thể hữu ích cho việc báo cáo về chủ đề tác động về kinh tế của ngành dầu khí được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo.

Chủ đề 11.15 Cộng đồng địa phương

Cộng đồng địa phương bao gồm những cá nhân sinh sống hoặc làm việc tại các khu vực bị ảnh hưởng hoặc có thể bị ảnh hưởng bởi các hoạt động của tổ chức. Tổ chức được kỳ vọng sẽ tiến hành các hoạt động gắn kết cộng đồng để hiểu rõ những điểm yếu và ưu tiên của cộng đồng địa phương, cũng như ảnh hưởng từ hoạt động của tổ chức đối với họ. Chủ đề này bao gồm các tác động về kinh tế xã hội, văn hóa, sức khỏe và quyền con người đối với cộng đồng địa phương.

Các tổ chức trong ngành dầu khí có thể tạo ra những tác động tích cực về kinh tế đối với cộng đồng địa phương thông qua việc tạo việc làm và hoạt động mua sắm từ các nhà cung cấp địa phương, thuế hoặc các khoản thanh toán khác cho chính quyền địa phương, cũng như thông qua các chương trình phát triển cộng đồng và các khoản đầu tư vào cơ sở hạ tầng hoặc dịch vụ công (xem thêm chủ đề 11.14 Tác động về kinh tế, chủ đề 11.10 Các thực tiễn về việc làm và các chủ đề 11.21 Các khoản phải nộp cho chính phủ).

Các hoạt động của ngành dầu khí cũng có thể dẫn đến những tác động tiêu cực đối với cộng đồng địa phương. Các tác động tiêu cực có thể phát sinh từ, chẳng hạn như, nhu cầu sử dụng đất cho các hoạt động của ngành, làn sóng người lao động đổ về tìm kiếm việc làm và cơ hội kinh tế, suy thoái môi trường, phơi nhiễm với các chất nguy hiểm và việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Khi hoạt động ở những khu vực có xung đột từ trước hoặc ở nơi các tác động tiêu cực từ hoạt động dầu khí không được giải quyết, xung đột có thể phát sinh hoặc trở nên trầm trọng hơn (xem thêm chủ đề 11.18 Xung đột và an ninh). Các nhóm dễ bị tổn thương, bao gồm phụ nữ và Người địa phương, có thể phải chịu ảnh hưởng nặng nề từ những tác động này.

Việc sử dụng đất của ngành dầu khí có thể cạnh tranh với các nhu cầu sử dụng đất khác, chẳng hạn như cho hoạt động canh tác, đánh bắt thủy sản hoặc giải trí. Ngoài ra, việc này có thể làm xáo trộn các sinh kế truyền thống và làm tăng nguy cơ nghèo hóa. Về lâu dài, việc này có thể dẫn đến tình trạng di dời dân cư, từ đó phát sinh thêm các tác động khác như hạn chế khả năng tiếp cận các dịch vụ thiết yếu và tác động đến quyền con người (xem chủ đề 11.16 Quyền đối với đất đai và tài nguyên). Các hoạt động của ngành này cũng có thể gây tổn hại đến các địa điểm di sản văn hóa, tiềm ẩn nguy cơ mai một truyền thống, văn hóa hoặc bản sắc văn hóa, đặc biệt là đối với Người địa phương (xem thêm chủ đề 11.17 Quyền của Người địa phương).

Làn sóng người lao động từ các khu vực lân cận đổ về hoặc việc áp dụng các hình thức làm việc luân phiên bay đến-bay về (FIFO), đặc biệt trong các giai đoạn xây dựng, bảo trì, đóng cửa và phục hồi của các dự án dầu khí, có thể dẫn đến tình trạng bất bình đẳng kinh tế trầm trọng hơn trong cộng đồng địa phương. Làn sóng người lao động đổ về ồ ạt có thể gây áp lực lên các dịch vụ và nguồn lực địa phương, dẫn đến lạm phát và làm xuất hiện các bệnh truyền nhiễm mới. Chi phí nhà ở tăng cao có thể làm gia tăng tình trạng vô gia cư, đặc biệt là ở các nhóm dễ bị tổn thương. Các hoạt động làm suy yếu trật tự xã hội có thể gia tăng, chẳng hạn như lạm dụng chất gây nghiện, cờ bạc và mại dâm, đặc biệt ảnh hưởng đến các nhóm dễ bị tổn thương. Làn sóng lực lượng lao động đổ về chủ yếu là nam giới có thể làm thay đổi độ cân bằng giới tính của các cộng đồng địa phương. Điều này có thể có tác động đặc biệt đến phụ nữ, do có thể dẫn đến tình trạng gia tăng bạo lực tình dục và nạn buôn người. Các trường hợp được ghi nhận cũng cho thấy bạo hành gia đình và bạo lực dựa trên giới tính xảy ra ở cả các địa điểm hoạt động lẫn trong các cộng đồng địa phương.

Các hoạt động dầu khí có thể gây ô nhiễm không khí, đất và nước; làm tăng lưu lượng giao thông, tiếng ồn, ánh sáng và các loại mùi; tạo ra các dòng chất thải và rò rỉ; và bụi. Các hoạt động cũng có thể gây ra những sự cố như nổ, cháy, sự cố tràn và vỡ đập quặng đuôi hoặc đường ống (xem thêm chủ đề 11.8 Tính toàn vẹn của tài sản và quản lý sự cố nghiêm trọng). Các trường hợp được ghi nhận cũng cho thấy hoạt động địa chấn do quá trình nứt vỡ thủy lực gây ra có thể ảnh hưởng đến các cộng đồng địa phương.

Việc tương tác hiệu quả với cộng đồng địa phương, các cơ chế tiếp khiếu nại và các quy trình khắc phục khác có thể giúp các tổ chức trong ngành dầu khí ngăn chặn và giảm thiểu tác động từ các hoạt động của mình. Nếu thiếu những yếu tố này, những mối quan ngại của cộng đồng có thể không được thấu hiểu hoặc giải quyết, từ đó tạo ra các tác động tiêu cực hoặc làm trầm trọng thêm những vấn đề hiện hữu, chẳng hạn như bất bình đẳng giới. Việc thiết lập hoặc tham gia các cơ chế tiếp nhận và giải quyết khiếu nại cũng như các quy trình khắc phục khác được thiết kế phù hợp với những nhu cầu cụ thể của các cộng đồng địa phương cũng có thể giúp các tổ chức giải quyết các tác động tiêu cực đã xảy ra hoặc có thể xảy ra.

Báo cáo về cộng đồng địa phương

Nếu tổ chức xác định cộng đồng địa phương là một chủ đề trọng yếu, tiểu mục này sẽ liệt kê các công bố thông tin được ngành dầu khí xác định là phù hợp để báo cáo về chủ đề đó.

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH
Quản lý chủ đề		
GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021	Công bố thông tin 3-3 Quản lý các chủ đề trọng yếu *Các khuyến nghị bổ sung theo ngành* • Trình bày phương pháp xác định các bên liên quan trong cộng đồng địa phương và cách tương tác với họ. • Liệt kê các nhóm dễ bị tổn thương mà tổ chức đã xác định trong các cộng đồng địa phương. • Liệt kê mọi quyền tập thể hoặc cá nhân mà tổ chức đã xác định là mối quan ngại đặc biệt đối với các cộng đồng địa phương.[8] • Trình bày phương pháp tương tác với các nhóm dễ bị tổn thương, bao gồm: - cách thức nỗ lực đảm bảo tương tác hiệu quả; - cách thức nỗ lực đảm bảo việc tham gia an toàn và công bằng về giới tính	11.15.1
Công bố thông tin Tiêu chuẩn theo Chủ đề		
GRI 413: Cộng đồng Địa phương 2016	Công bố thông tin 413-1 Những cơ sở hoạt động có sự tham gia của cộng đồng địa phương, đánh giá tác động và các chương trình phát triển	11.15.2
	Công bố thông tin 413-2 Những cơ sở hoạt động có tác động tiêu cực đáng kể đã xảy ra và có thể xảy ra tới cộng đồng địa phương *Các khuyến nghị bổ sung theo ngành* • Trình bày các tác động đến sức khỏe của các cộng đồng địa phương do việc phơi nhiễm với ô nhiễm phát sinh từ các cơ sở hoạt động hoặc do việc sử dụng các chất nguy hiểm.	11.15.3
Nội dung công bố thông tin bổ sung theo ngành		
Khiếu nại từ các cộng đồng địa phương: Báo cáo số lượng và loại khiếu nại được ghi nhận từ các cộng đồng địa phương, bao gồm: • tỷ lệ phần trăm các khiếu nại đã được xử lý và giải quyết; • tỷ lệ phần trăm các khiếu nại được giải quyết thông qua các biện pháp khắc phục.		11.15.4

Các tài liệu tham khảo

GRI 413: Cộng đồng Địa phương 2016 liệt kê các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu cao và các tài liệu tham khảo khác liên quan đến việc báo cáo về chủ đề này.

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao và tài liệu tham khảo khác được sử dụng trong việc xây dựng chủ đề này, cũng như các nguồn tài liệu có thể hữu ích cho việc báo cáo về chủ đề cộng đồng địa phương của ngành dầu khí được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo.

8 Các khuyến nghị bổ sung theo ngành này được xây dựng dựa vào hướng dẫn về điều khoản 1.1 trong GRI 413: Cộng đồng Địa phương 2016.

Chủ đề 11.16 Quyền đối với đất đai và tài nguyên

Quyền đối với đất đai và tài nguyên bao gồm quyền sử dụng, quản lý và kiểm soát đất đai, thủy sản, rừng và các tài nguyên thiên nhiên khác. Các tác động của tổ chức đến tình trạng sẵn có và khả năng tiếp cận các nguồn tài nguyên này có thể ảnh hưởng đến các cộng đồng địa phương và những người sử dụng khác. Chủ đề này đề cập đến các tác động từ việc tổ chức sử dụng đất và tài nguyên thiên nhiên đối với quyền con người và quyền sử dụng đất, bao gồm cả các tác động từ việc tái định cư của các cộng đồng địa phương.

Các hoạt động dầu khí đòi hỏi quyền tiếp cận đất đai để tìm kiếm, thăm dò, khai thác, xây dựng, lưu trữ và xử lý chất thải cũng như xử lý, vận chuyển và phân phối sản phẩm. Điều này đôi khi có thể dẫn đến việc người sử dụng đất khác phải di dời, khả năng tiếp cận các nguồn tài nguyên bị hạn chế và cộng đồng địa phương. Các tác động từ việc sử dụng đất sẽ khác nhau tùy thuộc vào phương pháp khai thác, vị trí tài nguyên, quy trình xử lý và phương thức vận chuyển. Ví dụ: các đường ống dẫn dầu khí trên đất liền có thể chiếm diện tích lớn do chiều dài và vùng đệm an toàn tương ứng.

Các quy định không rõ ràng về quyền thuê đối với việc tiếp cận, sử dụng và kiểm soát đất đai thường dẫn đến tranh chấp, căng thẳng kinh tế và xã hội, cũng như xung đột. Việc tham vấn không đầy đủ với các cộng đồng bị ảnh hưởng và bồi thường không thỏa đáng cho họ cũng có thể làm trầm trọng thêm căng thẳng và xung đột. Ví dụ: mối liên hệ giữa quyền đối với tài nguyên khoáng sản và quyền đối với đất đai có thể không rõ ràng; các quy định pháp luật chính thức về quyền thuê có thể chồng chéo hoặc mâu thuẫn với các quy tắc tập quán truyền thống; các quyền hợp pháp có thể không được công nhận hoặc thực thi; hoặc người dân có thể thiếu giấy tờ chính thức chứng minh quyền đối với đất đai của mình.

Việc các cộng đồng địa phương phải tái định cư không tự nguyện có thể bao gồm việc di dời vật chất (ví dụ: di dời hoặc mất chỗ ở) và di dời về kinh tế (ví dụ: mất hoặc không thể tiếp cận tài sản), từ đó tác động đến sinh kế và quyền con người của người dân. Trong những trường hợp như vậy, các tổ chức trong ngành dầu khí có thể cung cấp cho các cộng đồng địa phương khoản bồi thường bằng tiền hoặc đất đai có giá trị tương đương với các tài sản đã mất. Tuy nhiên, việc xác định giá trị quyền tiếp cận môi trường tự nhiên của các cộng đồng địa phương là một vấn đề phức tạp. Việc này bao gồm xem xét các hoạt động tạo thu nhập, sức khỏe con người và các khía cạnh phi vật chất trong chất lượng cuộc sống, chẳng hạn như tình trạng mất các cơ hội văn hóa hoặc giải trí. Do đó, mức bồi thường được cung cấp có thể không tương xứng với những tổn thất mà người dân phải gánh chịu. Trong một số trường hợp, những người có quyền sử dụng đất theo tập quán có thể không được bồi thường hoặc chỉ được bồi thường cho cây trồng họ canh tác trên mảnh đất đó, chứ không được bồi thường cho chính mảnh đất.

Các thành viên cộng đồng phản đối việc tái định cư cũng có thể phải đối mặt với các hành vi đe dọa và hăm dọa, buộc phải rời khỏi khu đất do bị éo buộc bằng bạo lực, đàn áp hoặc đe dọa đến tính mạng (xem thêm chủ đề 11.18 Xung đột và an ninh).

Việc giải quyết các tác động đến quyền đối với đất đai và tài nguyên thường đòi hỏi hoạt động tương tác sâu rộng và hiệu quả giữa các tổ chức trong ngành dầu khí và các cộng đồng địa phương, bao gồm các nhóm dễ bị tổn thương . Trong trường hợp việc tham vấn cộng đồng không hiệu quả hoặc không đạt được sự đồng thuận tự nguyện, trước khi thực hiện và sau khi cung cấp thông tin (FPIC), tác động đến các cộng đồng phải tái định cư hoặc các vấn đề hiện hữu trong cộng đồng có thể trở nên trầm trọng hơn do quy trình tái định cư không thỏa đáng hoặc thiếu minh bạch (xem thêm chủ đề 11.15 Cộng đồng địa phương và chủ đề 11.17 Quyền của Người địa phương). Cũng có khả năng việc tham vấn cộng đồng không bao gồm tất cả các thành viên bị ảnh hưởng. Ví dụ: phụ nữ thường bị loại trừ khỏi các quy trình ra quyết định liên quan đến việc phát triển một dự án mới.

Báo cáo về quyền đối với đất đai và tài nguyên

Nếu tổ chức xác định quyền về đất đai và tài nguyên là một chủ đề trọng yếu, tiểu mục này sẽ liệt kê các công bố thông tin được ngành dầu khí xác định là phù hợp để báo cáo về chủ đề đó.

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH
Quản lý chủ đề		
GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021	Công bố thông tin 3-3 Quản lý các chủ đề trọng yếu *Các khuyến nghị bổ sung theo ngành* • Trình bày phương pháp tương tác với các nhóm dễ bị tổn thương bị ảnh hưởng, bao gồm: - cách tổ chức nỗ lực đảm bảo hoạt động tương tác hiệu quả; - cách tổ chức nỗ lực đảm bảo việc tham gia an toàn và công bằng về giới tính. • Trình bày phương pháp thực hiện biện pháp khắc phục cho các cộng đồng địa phương hoặc cá nhân ở địa phương phải tái định cư không tự nguyện, chẳng hạn như quy trình xác định mức bồi thường cho việc mất tài sản hoặc các hỗ trợ khác để cải thiện hoặc khôi phục mức sống hoặc sinh kế.	11.16.1
Nội dung công bố thông tin bổ sung theo ngành		
Tái định cư không tự nguyện: Liệt kê các địa điểm nơi diễn ra các hoạt động gây ra hoặc góp phần dẫn đến tình trạng tái định cư không tự nguyện, hoặc nơi tình trạng tái định cư đó vẫn đang tiếp diễn. Đối với từng địa điểm, trình bày sinh kế và quyền con người của người dân bị ảnh hưởng và được khôi phục như thế nào.		11.16.2

Các tài liệu tham khảo

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao và các tài liệu tham khảo được sử dụng trong việc xây dựng chủ đề này, cũng như các nguồn tài liệu có thể hữu ích cho việc báo cáo về quyền đối với đất đai và tài nguyên của ngành dầu khí được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo.

Chủ đề 11.17 Quyền của Người địa phương

Người địa phương có nguy cơ cao hơn phải chịu các tác động tiêu cực nghiêm trọng hơn do các hoạt động của tổ chức gây ra. Người địa phương có cả quyền tập thể và quyền cá nhân, theo nội dung nêu trong Tuyên ngôn của Liên hợp quốc về Quyền của Người Bản địa và các văn kiện quốc tế có giá trị tham chiếu cao khác về quyền con người. Chủ đề này đề cập đến những tác động đối với quyền của Người địa phương.

Sự hiện diện của ngành dầu khí ở gần các cộng đồng bản địa có thể mang lại các cơ hội và lợi ích cho Người địa phương thông qua việc làm, chương trình đào tạo và các chương trình phát triển cộng đồng (xem thêm chủ đề 11.14 Tác động về kinh tế). Tuy nhiên, sự hiện diện của ngành này cũng có thể làm xáo trộn các mối liên kết về văn hóa, tâm linh và kinh tế của Người địa phương với đất đai hoặc môi trường tự nhiên của họ, làm tổn hại đến quyền và phúc lợi của họ, đồng thời buộc họ phải di dời (xem thêm chủ đề 11.16 Quyền đối với đất đai và tài nguyên). Ngành này cũng có thể có tác động đến tình trạng sẵn có và khả năng tiếp cận nguồn nước, vốn là mối quan ngại chính đối với nhiều cộng đồng bản địa.

Các quyền tập thể và cá nhân của Người địa phương được công nhận trong các văn kiện quốc tế có giá trị tham chiếu cao. Người địa phương cũng thường có địa vị pháp lý đặc biệt trong luật pháp quốc gia và có thể là chủ sở hữu theo tập quán hoặc theo pháp luật đối với những vùng đất mà các tổ chức trong ngành dầu khí được chính phủ cấp quyền sử dụng. Trước khi triển khai bất kỳ hoạt động phát triển hoặc hoạt động nào khác có thể tạo ra tác động đến đất đai hoặc tài nguyên do Người địa phương sử dụng hoặc sở hữu, các tổ chức phải xin ý kiến đồng thuận tự nguyện, trước khi thực hiện và sau khi cung cấp thông tin (FPIC) từ Người địa phương. Quyền này được công nhận trong Tuyên ngôn của Liên hợp quốc về Quyền của Người địa phương và cho phép Người địa phương đồng thuận hoặc từ chối đồng thuận với một dự án có thể ảnh hưởng đến họ hoặc lãnh thổ của họ và đàm phán các điều kiện của dự án [314]. Tuy nhiên, một số chính quyền trung ương có thể không công nhận hoặc không thực thi các quyền về đất đai của Người địa phương hoặc quyền đưa ra ý kiến đồng thuận của họ. Các trường hợp được ghi nhận cho thấy không có các cuộc tham vấn thiện chí và tình trạng gây áp lực thái quá buộc Người địa phương phải chấp nhận các dự án. Trong một số trường hợp, việc phản đối những dự án đó còn dẫn đến bạo lực hoặc tử vong (xem thêm chủ đề 11.18 Xung đột và an ninh). Các tổ chức trong ngành này và Người địa phương thường xuyên xảy ra tranh chấp và xung đột liên quan đến quyền sở hữu và quyền đối với đất đai.

Sự đổ bộ của người lao động từ các khu vực khác có thể dẫn đến tình trạng phân biệt đối xử đối với Người địa phương trong việc tiếp cận việc làm và cơ hội. Tình trạng này có thể làm suy yếu hơn nữa mức gắn kết xã hội, phúc lợi và an toàn của họ. Các tác động có thể ảnh hưởng đến phụ nữ người địa phương nghiêm trọng hơn so với nam giới bao gồm nguy cơ mại dâm, lao động cưỡng bức, bạo lực và gia tăng khả năng phơi nhiễm với các bệnh truyền nhiễm (xem thêm chủ đề 11.15 Cộng đồng địa phương).

Những đóng góp của ngành dầu khí vào biến đổi khí hậu cũng có thể làm trầm trọng thêm các tác động tiêu cực đối với Người địa phương, do mối quan hệ đặc biệt và trong một số trường hợp là sự phụ thuộc của họ vào môi trường tự nhiên.

Báo cáo về quyền của Người địa phương

Nếu tổ chức xác định quyền của Người địa phương là một chủ đề trọng yếu, tiểu mục này sẽ liệt kê các công bố thông tin được ngành dầu khí xác định là phù hợp để báo cáo về chủ đề đó.

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH
Quản lý chủ đề		
GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021	Công bố thông tin 3-3 Quản lý các chủ đề trọng yếu *Các khuyến nghị bổ sung theo ngành* • Trình bày các chương trình phát triển cộng đồng nhằm tăng cường các tác động tích cực đến Người địa phương, bao gồm phương pháp tiếp cận trong việc tạo cơ hội việc làm, mua sắm và đào tạo. • Trình bày phương pháp tương tác với Người địa phương, bao gồm: - cách tổ chức nỗ lực đảm bảo hoạt động tương tác hiệu quả; - cách tổ chức nỗ lực đảm bảo phụ nữ bản địa có thể tham gia một cách an toàn và công bằng.	11.17.1
Công bố thông tin Tiêu chuẩn theo Chủ đề		
GRI 411: Quyền của Người địa phương 2016	Công bố thông tin 411-1 Các vụ vi phạm liên quan đến quyền của người bản địa *Các khuyến nghị bổ sung theo ngành* • Trình bày các vụ vi phạm đã xác định liên quan đến quyền của Người địa phương.	11.17.2
Nội dung công bố thông tin bổ sung theo ngành		
Các địa điểm hoạt động có thể ảnh hưởng đến Người địa phương: Liệt kê các địa điểm hoạt động nơi Người địa phương hiện diện hoặc bị ảnh hưởng bởi các hoạt động của tổ chức.		11.17.3
Ý kiến chấp thuận trước khi thực hiện, trên cơ sở tự nguyện và được cung cấp đầy đủ thông tin: Báo cáo tổ chức có tham gia quy trình xin ý kiến đồng thuận tự nguyện, trước khi thực hiện và sau khi cung cấp thông tin (FPIC) từ Người địa phương đối với bất kỳ hoạt động nào của tổ chức hay không, bao gồm trong từng trường hợp: • liệu quy trình này đã được tổ chức và Người địa phương bị ảnh hưởng cùng chấp thuận hay chưa; • liệu đã đạt được thỏa thuận hay chưa, và nếu có, liệu thỏa thuận đó có được công khai hay không.		11.17.4

Các tài liệu tham khảo

GRI 411: Quyền của Người địa phương 2016 liệt kê các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu cao và các tài liệu tham khảo khác liên quan đến việc báo cáo về chủ đề này.

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao và tài liệu tham khảo khác được sử dụng trong việc xây dựng chủ đề này, cũng như các nguồn tài liệu có thể hữu ích cho việc báo cáo về chủ đề quyền của Người địa phương trong ngành dầu khí được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo.

Chủ đề 11.18 Xung đột và an ninh

Các hoạt động của tổ chức có thể gây ra xung đột h oặc, trong trường hợp đã tồn tại xung đột, có thể làm trầm trọng thêm xung đột đó. Việc sử dụng l ực lượng an ninh để quản lý xung đột có thể đóng vai trò thiết yếu trong việc giúp tổ chức hoạt động an toàn và hiệu quả, nhưng cũng có khả năng tác động đến quyền con người của người dân. Chủ đề này đề cập đến thông lệ an ninh của tổ chức và phương pháp hoạt động của tổ chức tại các khu vực có xung đột.

Nhiều tổ chức trong ngành dầu khí hoạt động tại các địa điểm và trong những bối cảnh có xung đột, bao gồm ví dụ như các quốc gia có tình trạng chính trị và xã hội bất ổn. Sự hiện diện của các hoạt động dầu khí cũng có thể gây ra xung đột.

Xung đột có thể xảy ra do các tác động tiêu cực đến môi trường; việc tương tác không thỏa đáng với các bên liên quan và Người địa phương trong các quá trình ra quyết định; tình trạng phân bổ không đồng đều các lợi ích kinh tế hoặc việc cung cấp các lợi ích được coi là không tương xứng với các tác động đã phát sinh; và các tranh chấp về việc sử dụng đất đai và tài nguyên thiên nhiên (xem thêm chủ đề 11.16 Quyền đối với đất đai và tài nguyên). Việc quản lý kém nguồn quỹ có thể nhận thấy được gây thiệt hại đến lợi ích của địa phương cũng có thể dẫn đến xung đột (xem thêm chủ đề 11.20 Chống tham nhũng). Những xung đột như vậy có thể làm tăng nhu cầu sử dụng nhân viên an ninh, từ đó làm tăng nguy cơ xảy ra các hành vi vi phạm quyền con người.

Nhân viên an ninh do các tổ chức trong ngành dầu khí thuê hoặc lực lượng công an do chính phủ nước sở tại chỉ đạo có thể có mặt để bảo vệ tài sản của tổ chức hoặc đảm bảo an toàn và an ninh cho người lao động . Các hành động do nhân viên an ninh thực hiện đối với các thành viên cộng đồng địa phương, bao gồm cả trong các hoạt động biểu tình phản đối việc khai thác tài nguyên dầu khí hoặc nhằm bảo vệ đất đai và tài nguyên, có thể vi phạm quyền con người, chẳng hạn như quyền tự do hiệp hội và quyền tự do ngôn luận, đồng thời còn có thể dẫn đến bạo lực, chấn thương hoặc tử vong.

Khi các hoạt động dầu khí được chính phủ phê duyệt nhưng vẫn không được cộng đồng địa phương đồng thuận, sự hiện diện của lực lượng công an có thể làm gia tăng căng thẳng giữa cộng đồng, chính phủ và các tổ chức trong ngành này. Điều này có thể làm trầm trọng thêm tình trạng mất cân bằng quyền lực ở địa phương và tiềm ẩn nguy cơ dẫn đến hành vi sử dụng vũ lực.

Trong trường hợp có sự hiện diện của lực lượng công an hoặc các lực lượng an ninh bên thứ ba khác, chẳng hạn như các lực lượng bán quân sự, các tổ chức trong ngành dầu khí vẫn có trách nhiệm thực hiện các biện pháp nhằm bảo đảm các thông lệ an ninh phù hợp với việc bảo vệ quyền con người. Trong đó bao gồm việc đánh giá các rủi ro liên quan đến an ninh, xác định những tình huống có khả năng phát sinh tác động đến quyền con người và phối hợp với các nhà cung cấp dịch vụ an ninh để bảo đảm quyền con người được tôn trọng.

Các tổ chức trong ngành dầu khí cũng có thể đóng góp tổng thể hơn vào việc bảo đảm an toàn và an ninh cho các cộng đồng địa phương, ví dụ như thông qua việc tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi thông tin giữa cộng đồng và lực lượng công an hoặc hỗ trợ các nỗ lực giải quyết những nguồn xung đột khác.

Báo cáo về xung đột và an ninh

Nếu tổ chức xác định xung đột và an ninh là một chủ đề trọng yếu, tiểu mục này sẽ liệt kê các công bố thông tin được ngành dầu khí xác định là phù hợp để báo cáo về chủ đề đó.

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH
Quản lý chủ đề		
GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021	Công bố thông tin 3-3 Quản lý các chủ đề trọng yếu *Các khuyến nghị bổ sung theo ngành* • Liệt kê các địa điểm hoạt động tại các khu vực có xung đột. • Trình bày phương pháp đảm bảo các nhà cung cấp dịch vụ an ninh công cộng và tư nhân đều tôn trọng quyền con người.	11.18.1
Công bố thông tin Tiêu chuẩn theo Chủ đề		
GRI 410: Thông lệ An ninh 2016	Công bố thông tin 410-1 Nhân viên an ninh được đào tạo về các quy trình hoặc chính sách liên quan đến quyền con người	11.18.2

Các tài liệu tham khảo

GRI 410: Thông lệ An ninh 2016 liệt kê các tài liệu tham khảo liên quan đến việc báo cáo về chủ đề này.

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao và tài liệu tham khảo khác được sử dụng trong việc xây dựng chủ đề này, cũng như các nguồn tài liệu có thể hữu ích cho việc báo cáo về chủ đề xung đột và an ninh của ngành dầu khí được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo.

Chủ đề 11.19 Hành vi hạn chế cạnh tranh

Hành vi hạn chế cạnh tranh đề cập đến các hành động của một tổ chức có thể dẫn đến thông đồng với các đối thủ cạnh tranh tiềm năng, lạm dụng vị thế thống lĩnh thị trường hoặc loại trừ các đối thủ cạnh tranh tiềm năng, từ đó hạn chế ảnh hưởng của cạnh tranh thị trường. Những hành vi này có thể bao gồm ấn định giá hoặc ngầm thỏa thuận giá thầu, thiết lập các hạn chế về thị trường hoặc sản lượng, áp đặt hạn ngạch theo khu vực địa lý và phân chia khách hàng, nhà cung cấp, khu vực địa lý hoặc các dòng sản phẩm. Chủ đề này đề cập đến những tác động do hành vi hạn chế cạnh tranh gây ra.

Ngành dầu khí phải đối mặt với các rào cản gia nhập cao do yêu cầu mức đầu tư rất lớn. Do đó, các tổ chức đã có ảnh hưởng trong ngành thường có quy mô lớn và có thể chi phối các thị trường ở cấp quốc gia hoặc địa phương. Các hoạt động sáp nhập và mua lại có thể làm gia tăng mức độ tập trung này. Một số phân khúc của ngành này phụ thuộc vào các khoản đầu tư cơ sở hạ tầng quy mô lớn, chẳng hạn như đầu tư vào đường ống dẫn và các kho chứa khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), thường do một tổ chức duy nhất hoặc một số ít tổ chức vận hành.

Thị trường dầu khí toàn cầu có quy mô lớn và được liên kết chặt chẽ nên ít bị tác động bởi hành vi thông đồng hoặc sự chi phối thị trường từ các nhà sản xuất riêng lẻ. Tuy nhiên, một số phân khúc cụ thể trong ngành dầu khí vẫn có thể chịu ảnh hưởng của các hành vi hạn chế cạnh tranh. Các trường hợp cấu kết độc quyền, hành vi độc quyền và các hành vi lạm dụng vị thế có liên quan đã được ghi nhận tại một số khu vực pháp lý nơi các tổ chức dầu khí hoạt động. Thỏa thuận giữa các nhà sản xuất và các nhà phân phối năng lượng, cũng như những thương vụ sáp nhập giữa các tổ chức trong ngành, có thể làm giảm tính cạnh tranh thông qua tác động đến sản lượng, đồng thời có thể tạo ra thế độc quyền trong hoạt động vận chuyển, phân phối và cung ứng cho người tiêu dùng. Hành vi thông đồng cũng có thể xảy ra trong quá trình nộp hồ sơ dự thầu để giành quyền khai thác dầu khí. Các tổ chức có thể phối hợp chào thầu với các đối thủ cạnh tranh nhằm đạt được mức giá thấp hơn, từ đó tước đi khoản bồi thường công bằng dành cho chủ sở hữu tài nguyên.

Hành vi hạn chế cạnh tranh có thể dẫn đến giá dầu, khí và các nguyên liệu thô có nguồn gốc từ hoạt động khai thác dầu khí tăng cao. Do vai trò then chốt của dầu khí trong nền kinh tế thế giới, ngay cả một mức tăng giá không đáng kể cũng có thể gây ra những tác động tiêu cực đáng kể.

Báo cáo về hành vi hạn chế cạnh tranh

Nếu tổ chức xác định hành vi hạn chế cạnh tranh là một chủ đề trọng yếu, tiểu mục này sẽ liệt kê các công bố thông tin được ngành dầu khí xác định là phù hợp để báo cáo về chủ đề đó.

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH
Quản lý chủ đề		
GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021	Công bố thông tin 3-3 Quản lý các chủ đề trọng yếu	11.19.1
Công bố thông tin Tiêu chuẩn theo Chủ đề		
GRI 206: Hành vi Hạn chế Cạnh tranh 2016	Công bố thông tin 206-1 Các biện pháp chế tài đối với hành vi hạn chế cạnh tranh, chống độc quyền và hành vi độc quyền	11.19.2

Các tài liệu tham khảo

GRI 206: Hành vi Hạn chế Cạnh tranh 2016 liệt kê các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu cao và các tài liệu tham khảo khác liên quan đến việc báo cáo về chủ đề này.

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao và tài liệu tham khảo khác được sử dụng trong việc xây dựng chủ đề này, cũng như các nguồn tài liệu có thể hữu ích cho việc báo cáo về chủ đề hành vi hạn chế cạnh tranh của ngành dầu khí được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo.

Chủ đề 11.20 Chống tham nhũng

Chống tham nhũng đề cập đến cách tổ chức quản lý nguy cơ liên quan đến tham nhũng. Tham nhũng là các hành vi chẳng hạn như hối lộ, thanh toán bôi trơn, gian lận, tống tiền, thông đồng, rửa tiền, hoặc đề nghị cung cấp hoặc nhận hối lộ để làm điều gì đó không trung thực hoặc bất hợp pháp. Chủ đề này đề cập đến các tác động liên quan đến tham nhũng và cách tiếp cận của tổ chức đối với tính minh bạch trong hợp đồng và quyền sở hữu.

Tham nhũng trong ngành dầu khí có thể xảy ra xuyên suốt toàn bộ chuỗi giá trị và có mối liên hệ với nhiều tác động tiêu cực, chẳng hạn như việc phân bổ sai nguồn thu từ tài nguyên, gây tổn hại đến môi trường, lạm dụng dân chủ và quyền con người, cũng như gây bất ổn chính trị. Tham nhũng có thể dẫn đến việc chuyển các nguồn thu công sang cho lợi ích tư nhân, gây thiệt hại cho các khoản đầu tư, chẳng hạn như vào cơ sở hạ tầng hoặc các dịch vụ. Điều này có thể đặc biệt nghiêm trọng ở các quốc gia có mức nghèo đói cao, dẫn đến gia tăng tình trạng bất bình đẳng và các xung đột liên quan đến tài nguyên dầu khí (xem chủ đề 11.18 Xung đột và an ninh).

Ngành dầu khí phải đối mặt với nguy cơ tham nhũng cao hơn so với các ngành khác. Các đặc điểm của ngành này góp phần làm tăng nguy cơ tham nhũng bao gồm việc các tổ chức dầu khí thường xuyên tương tác với những người có ảnh hưởng chính trị,[9] chẳng hạn như các quan chức chính phủ, trong quá trình xin giấy phép và các phê duyệt quy định khác. Các đặc điểm có liên quan khác của ngành này còn bao gồm các giao dịch tài chính phức tạp và phạm vi hoạt động quốc tế của ngành.

Các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) phải đối mặt với những thách thức đặc thù liên quan đến tham nhũng, do hệ thống kiểm soát nội bộ của họ có thể kém hiệu quả hơn và chỉ chịu sự giám sát độc lập một phần. Bên cạnh mục tiêu tạo ra lợi nhuận, các DNNN cũng có thể theo đuổi các mục tiêu bao quát hơn, chẳng hạn như phát triển cộng đồng. Tuy nhiên, nếu không giám sát đầy đủ, các biện pháp nhằm phát triển cộng đồng có thể bị lạm dụng cho các mục đích tham nhũng. Các tổ chức trong ngành dầu khí hợp tác với DNNN trong các liên doanh có thể phải đối mặt với những rủi ro khác liên quan đến tham nhũng phát sinh từ mối quan hệ kinh doanh này.

Các trường hợp tham nhũng trong quá trình đấu thầu cấp giấy phép thăm dò và khai thác đã được ghi nhận trong ngành dầu khí. Các tổ chức trong ngành đã thực hiện các hành vi tham nhũng để có được thông tin mật, tác động đến quá trình ra quyết định và né tránh các yêu cầu về môi trường hoặc các yêu cầu khác. Những trường hợp như vậy có thể dẫn đến việc giấy phép được cấp cho các tổ chức kém năng lực hơn, gây tổn hại đến các khoản đầu tư công hoặc gây ra tác động tiêu cực đến môi trường và các cộng đồng địa phương. Các quy trình cấp giấy phép thiếu minh bạch cũng có thể cản trở khả năng giám sát của công chúng đối với các khoản đầu tư và giao dịch trong ngành dầu khí, từ đó có thể làm giảm nguồn thu công.

Trong những trường hợp khác, các hành vi tham nhũng nhằm mục đích cản trở hoặc định hình các chính sách và quy định hoặc gây ảnh hưởng đến việc thực thi các chính sách và quy định đó. Điều này có thể bao gồm các quy định liên quan đến quyền đối với đất đai và tài nguyên, thuế và các khoản thu khác của chính phủ, hoặc bảo vệ môi trường. Xuyên suốt toàn bộ chuỗi giá trị, việc thiếu minh bạch trong các quy trình mua sắm của ngành dầu khí cũng có thể tạo ra nguy cơ tham nhũng hoặc gian lận. Ví dụ về điều này có thể bao gồm việc hối lộ để được miễn trừ các quy định hoặc yêu cầu về chất lượng, nhận tiền lại quả vì đảm bảo ký các hợp đồng với mức giá bị thổi phồng, hoặc trục lợi từ mức giá bị thổi phồng do một thực thể bình phong áp dụng.

Để chống tham nhũng và ngăn chặn các tác động tiêu cực phát sinh từ tham nhũng, các tổ chức trong ngành dầu khí được thị trường, các chuẩn mực quốc tế và các bên liên quan kỳ vọng sẽ tuân thủ các nguyên tắc về tính liêm chính, công tác quản trị và thực tiễn kinh doanh có trách nhiệm.

9 Cơ quan Chuyên trách Hành động Tài chính định nghĩa người có ảnh hưởng chính trị là "người đang hoặc đã từng giữ một chức vụ công nổi bật" [367].

Ô 7. Tính minh bạch về hợp đồng và cơ cấu sở hữu

Việc công bố các hợp đồng của chính phủ đang trở thành một thông lệ ngày càng phổ biến. Thông lệ này được các tổ chức như Liên hợp Quốc, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), Hiệp hội Luật sư Quốc tế và Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) ủng hộ.

Các hợp đồng quy định hoạt động khai thác tài nguyên dầu khí thường được thu xếp giữa các tổ chức trong ngành và chính phủ thay mặt cho người dân hoặc các cộng đồng địa phương, nhưng không có sự giám sát của công chúng. Các điều khoản công bằng về việc chia sẻ rủi ro và phân bổ lợi ích, bao gồm cả những điều khoản liên quan đến quá trình chuyển đổi công bằng, là đặc biệt quan trọng do tính chất dài hạn và tác động trên diện rộng của các dự án. Tính minh bạch trong hợp đồng giúp các cộng đồng địa phương yêu cầu chính phủ và các tổ chức chịu trách nhiệm giải trình về các điều khoản và nghĩa vụ của họ như đã đàm phán. Điều này cũng làm giảm tình trạng bất cân xứng thông tin giữa chính phủ và các tổ chức dầu khí, qua đó góp phần tạo ra sân chơi bình đẳng hơn trong quá trình đàm phán.

Việc thiếu minh bạch về cơ cấu sở hữu có thể gây khó khăn trong việc xác định người hưởng lợi từ các giao dịch tài chính trong ngành dầu khí. Tính minh bạch về quyền sở hữu hưởng lợi đã được xác định là một cơ hội quan trọng để ngăn chặn xung đột lợi ích, các hành vi tham nhũng, tránh thuế và trốn thuế.

Xem các tài liệu tham khảo [365] và [369] trong phần Tài liệu tham khảo.

Báo cáo về chống tham nhũng

Nếu tổ chức xác định chống tham nhũng là một chủ đề trọng yếu, tiểu mục này sẽ liệt kê các công bố thông tin được ngành dầu khí xác định là phù hợp để báo cáo về chủ đề đó.

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH
Quản lý chủ đề		
GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021	Công bố thông tin 3-3 Quản lý các chủ đề trọng yếu *Các khuyến nghị bổ sung theo ngành* • Trình bày cách quản lý các tác động có khả năng xảy ra của hành vi tham nhũng hoặc các nguy cơ tham nhũng trong chuỗi cung ứng của tổ chức. • Trình bày các cơ chế báo cáo sai phạm và các cơ chế khác hiện có để các cá nhân có thể nêu lên mối quan ngại về tham nhũng.	11.20.1
Công bố thông tin Tiêu chuẩn theo Chủ đề		
GRI 205: Chống tham nhũng 2016	Công bố thông tin 205-1 Các hoạt động đã được đánh giá rủi ro liên quan đến tham nhũng	11.20.2
	Công bố thông tin 205-2 Truyền thông và đào tạo về các chính sách và quy trình chống tham nhũng	11.20.3
	Công bố thông tin 205-3 Các vụ việc tham nhũng đã xác nhận và các biện pháp đã thực hiện	11.20.4
Nội dung công bố thông tin bổ sung theo ngành		
Tính minh bạch trong hợp đồng: Trình bày cách tiếp cận đối với tính minh bạch trong hợp đồng, bao gồm: • việc các hợp đồng và giấy phép có được công khai hay không, và nếu có thì được công bố ở đâu; • nếu các hợp đồng hoặc giấy phép không được công khai, nêu rõ lý do và các biện pháp được thực hiện để công khai trong tương lai.[10]		11.20.5
Quyền sở hữu hưởng lợi: Liệt kê các chủ sở hữu hưởng lợi của tổ chức và giải thích cách tổ chức xác định các chủ sở hữu hưởng lợi của các đối tác kinh doanh, bao gồm các liên doanh và nhà cung cấp.[11]		11.20.6

Các tài liệu tham khảo

GRI 205: Chống tham nhũng 2016 liệt kê các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu cao và các tài liệu tham khảo khác liên quan đến việc báo cáo về chủ đề này.

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao và tài liệu tham khảo khác được sử dụng trong việc xây dựng chủ đề này, cũng như các nguồn tài liệu có thể hữu ích cho việc báo cáo về chủ đề chống tham nhũng của ngành dầu khí được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo.

10 Công bố thông tin bổ sung theo ngành này được xây dựng dựa vào Yêu cầu 2.4. Hợp đồng theo *Tiêu chuẩn EITI 2019*. Có thể tìm các định nghĩa về hợp đồng và giấy phép trong *Tiêu chuẩn EITI 2019* [366].

11 Công bố thông tin bổ sung theo ngành này được xây dựng dựa vào Yêu cầu 2.5. Quyền sở hữu hưởng lợi mục c., d., và f. trong *Tiêu chuẩn EITI 2019* [366].

Chủ đề 11.21 Các khoản phải nộp cho chính phủ

Việc thiếu minh bạch về các khoản phải nộp cho chính phủ có thể góp phần dẫn đến quản lý kém hiệu quả ngân sách công, các dòng tài chính bất hợp pháp và tham nhũng. Chủ đề này đề cập đến tác động từ các thông lệ của tổ chức liên quan đến các khoản phải nộp cho chính phủ và cách tiếp cận của tổ chức đối với tính minh bạch của các khoản phải nộp đó.

Các tổ chức trong ngành dầu khí thực hiện rất nhiều giao dịch tài chính phức tạp và có nhiều khoản phải nộp cho chính phủ. Các khoản này bao gồm doanh thu từ giao dịch hàng hóa, phí cấp phép thăm dò và khai thác, thuế và phí sử dụng tài nguyên, cũng như tiền thưởng ký kết hợp đồng, tiền thưởng phát hiện và tiền thưởng khai thác.

Tính minh bạch trong các khoản phải nộp cho chính phủ có thể giúp làm rõ tầm quan trọng về kinh tế của ngành dầu khí đối với các quốc gia, tạo điều kiện cho tranh luận công khai và cung cấp thông tin cho quá trình ra quyết định của chính phủ. Tính minh bạch cũng có thể cung cấp thông tin chi tiết về các điều khoản hợp đồng, tăng cường trách nhiệm giải trình của chính phủ, cũng như củng cố công tác thu và quản lý nguồn thu. Ngược lại, việc thiếu minh bạch trong những khoản thanh toán này có thể cản trở việc phát hiện tình trạng phân bổ sai nguồn thu và tham nhũng.

Thuế, phí sử dụng tài nguyên và các khoản thanh toán khác từ các tổ chức trong ngành dầu khí là nguồn đầu tư và nguồn thu quan trọng đối với các cộng đồng địa phương, quốc gia và khu vực (xem chủ đề 11.14 Tác động về kinh tế). Tuy nhiên, các hành vi tích cực giảm thiểu nợ thuế hoặc không tuân thủ quy định thuế có thể dẫn đến giảm nguồn thu thuế ở các quốc gia nơi các tổ chức hoạt động. Điều này có thể đặc biệt gây tổn hại đến các quốc gia đang phát triển, nơi có thể thiếu hụt hoặc có nhu cầu cao đối với nguồn thu công. Ngành này cũng nhận được các khoản trợ cấp đáng kể từ chính phủ ở nhiều quốc gia, mang lại lợi ích rất lớn cho các bên liên quan, chẳng hạn như nhà đầu tư hoặc xã hội dân sự.

Khi công bố thông tin về các khoản phải nộp cho chính phủ, các tổ chức trong ngành dầu khí thường báo cáo những khoản thanh toán này ở dạng tổng hợp, ở cấp độ tổ chức. Tuy nhiên, cách làm này chỉ cung cấp một số ít thông tin chi tiết về các khoản thanh toán ở từng quốc gia hoặc liên quan đến từng dự án. Việc báo cáo các khoản thanh toán ở cấp quốc gia và cấp dự án cho phép so sánh các khoản thanh toán đã thực hiện với những điều khoản được quy định trong luật tài chính, pháp lý và hợp đồng, cũng như đánh giá đóng góp tài chính của các hoạt động dầu khí đối với các quốc gia và cộng đồng sở tại. Điều này cũng có thể giúp các chính phủ xử lý tình trạng tránh thuế và trốn thuế, khắc phục tình trạng bất cân xứng thông tin và tạo ra sân chơi bình đẳng hơn cho các chính phủ trong quá trình đàm phán hợp đồng.

Ô 8. Doanh nghiệp nhà nước

Theo Sáng kiến Minh bạch trong các Ngành Khai thác (EITI), doanh nghiệp nhà nước (DNNN) là "doanh nghiệp do nhà nước sở hữu toàn bộ hoặc đa số, tham gia các hoạt động khai thác thay mặt cho chính phủ" (xem tài liệu tham khảo [386] trong phần Tài liệu tham khảo). Các DNNN thường có vị thế đặc biệt, có thể bao gồm các lợi thế về tài chính và được ưu tiên.

Các DNNN thường bán một phần tài nguyên khai thác được cho các bên mua, bao gồm cả các công ty kinh doanh hàng hóa. Giao dịch ban đầu này[12] là nguồn thu quan trọng đối với các quốc gia và có thể liên quan đến rất nhiều giao dịch tài chính. Tuy nhiên, dữ liệu về những giao dịch này thường khan hiếm hoặc khó tiếp cận. Giao dịch ban đầu này có thể bị gian lận về giá cả dưới hình thức khai thấp giá trị xuất khẩu hoặc khai cao giá trị nhập khẩu nhằm trục lợi tài chính. Các rủi ro khác có thể phát sinh từ việc chọn bên mua và phân bổ các hợp đồng bán hàng (có thể liên quan đến hối lộ và các xung đột lợi ích), cũng như từ việc chuyển nguồn thu vào ngân sách nhà nước, qua đó có thể dẫn đến việc phân bổ sai nguồn thu hoặc khiến công chúng mất lòng tin với công tác quản lý nguồn thu (xem thêm chủ đề 11.20 Chống tham nhũng).

Tính minh bạch trong hoạt động và mục tiêu của các DNNN là yếu tố rất quan trọng để giám sát hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp này và tối đa hóa các đóng góp về kinh tế và xã hội.

12 Sáng kiến Minh bạch trong các Ngành Khai thác định nghĩa giao dịch ban đầu là "việc bán phần sản lượng thuộc sở hữu của nhà nước do chính phủ và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện" [384].

Báo cáo về các khoản phải nộp cho chính phủ

Nếu tổ chức xác định các khoản phải nộp cho chính phủ là một chủ đề trọng yếu, tiểu mục này sẽ liệt kê các công bố thông tin được ngành dầu khí xác định là phù hợp để báo cáo về chủ đề đó.

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH
Quản lý chủ đề		
GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021	Công bố thông tin 3-3 Quản lý các chủ đề trọng yếu	11.21.1
Công bố thông tin Tiêu chuẩn theo Chủ đề		
GRI 201: Hiệu quả Hoạt động Kinh tế 2016	Công bố thông tin 201-1 Giá trị kinh tế trực tiếp được tạo ra và phân bổ	11.21.2
	Công bố thông tin 201-4 Hỗ trợ tài chính nhận được từ chính phủ *Các khuyến nghị bổ sung theo ngành* Đối với các doanh nghiệp nhà nước (DNNN): • Báo cáo mối quan hệ tài chính giữa chính phủ và DNNN.[13]	11.21.3
GRI 207: Thuế 2019	Công bố thông tin 207-1 Phương pháp tiếp cận thuế	11.21.4
	Công bố thông tin 207-2 Quản trị, kiểm soát và quản lý rủi ro về thuế	11.21.5
	Công bố thông tin 207-3 Sự tham gia của bên liên quan và quản lý các mối quan ngại liên quan đến thuế	11.21.6
	Công bố thông tin 207-4 Báo cáo theo từng quốc gia *Các khuyến nghị bổ sung theo ngành* • Báo cáo phân tích chi tiết các khoản phải nộp cho chính phủ được áp dụng ở cấp dự án, theo từng dự án và các dòng doanh thu sau đây, nếu có: - Phần sản lượng mà chính phủ nước sở tại được hưởng; - Sản lượng của doanh nghiệp nhà nước cấp quốc gia; - Phí sử dụng tài nguyên; - Cổ tức; - Tiền thưởng (ví dụ: tiền thưởng ký kết hợp đồng, tiền thưởng phát hiện và tiền thưởng khai thác); - Phí cấp phép, phí thuê, phí gia nhập ngành; và các khoản phí khác liên quan đến giấy phép hoặc nhượng quyền; - Mọi khoản thanh toán đáng kể khác và các lợi ích vật chất khác dành cho chính phủ.[14] • Báo cáo giá trị của mọi ngưỡng[15] đã được áp dụng và mọi thông tin bối cảnh khác cần thiết để hiểu cách tổng hợp các khoản phải nộp cho chính phủ ở cấp dự án đã được báo cáo.	11.21.7

13 Khuyến nghị bổ sung theo ngành này được xây dựng dựa vào Yêu cầu 2.6 Sự tham gia của nhà nước trong *Tiêu chuẩn EITI 2019* [387].
14 Khuyến nghị bổ sung theo ngành này được xây dựng dựa vào Yêu cầu 4.1 Công bố thông tin toàn diện về thuế và nguồn thu và Yêu cầu 4.7. Mức độ phân tách trong Tiêu chuẩn EITI 2019. Có thể tìm định nghĩa về dự án trong *Tiêu chuẩn EITI 2019* [387].
15 Tiêu chuẩn EITI 2019 quy định rằng ở các quốc gia triển khai EITI, nhóm nhiều bên liên quan của quốc gia phải thống nhất xác định những khoản thanh toán và nguồn thu nào là trọng yếu, bao gồm cả các ngưỡng phù hợp [387]. Tổ chức có thể sử dụng ngưỡng phù hợp do nhóm nhiều bên liên quan EITI thiết lập. Nếu không có ngưỡng phù hợp nào được thiết lập, tổ chức có thể sử dụng ngưỡng tương đương với ngưỡng do Liên minh Châu Âu thiết lập, trong đó quy định rằng "Có thể loại trừ các khoản thanh toán, bất kể là một khoản thanh toán đơn lẻ hay nhiều khoản thanh toán có liên quan, có giá trị dưới 100.000 EUR trong kỳ báo cáo" [380].

Nội dung công bố thông tin bổ sung theo ngành	
Các giao dịch mua dầu khí từ nhà nước: Đối với dầu khí được mua từ nhà nước, hoặc từ các bên thứ ba do nhà nước chỉ định bán thay mặt cho nhà nước, hãy báo cáo: • thể tích và loại dầu khí đã mua; • tên đầy đủ của bên mua và bên nhận khoản thanh toán; • các khoản thanh toán được thực hiện cho hoạt động mua sắm.[16]	11.21.8

Các tài liệu tham khảo

GRI 201: Hiệu quả Hoạt động Kinh tế 2016 và *GRI 207: Thuế 2019* liệt kê các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu cao và các tài liệu tham khảo khác liên quan đến việc báo cáo về chủ đề này.

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao và tài liệu tham khảo khác được sử dụng trong việc xây dựng chủ đề này, cũng như các nguồn tài liệu có thể hữu ích cho việc báo cáo về chủ đề các khoản phải nộp cho chính phủ của ngành dầu khí được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo.

16 Công bố thông tin bổ sung theo ngành này được xây dựng dựa vào Yêu cầu 4.2 Bán phần sản lượng thuộc sở hữu của nhà nước hoặc các nguồn thu khác được thu bằng hiện vật trong Tiêu chuẩn EITI 2019 [387], và Hướng dẫn Báo cáo EITI dành cho các công ty mua dầu, khí và khoáng sản từ chính phủ [385].

Chủ đề 11.22 Chính sách công

Một tổ chức có thể tham gia xây dựng chính sách công, trực tiếp hoặc thông qua một tổ chức trung gian, bằng cách vận động hành lang hoặc đóng góp tài chính hoặc hiện vật cho các đảng phái chính trị, chính trị gia hoặc các mục tiêu chính trị. Mặc dù tổ chức có thể khuyến khích việc xây dựng các chính sách công có lợi cho xã hội, nhưng việc tổ chức tham gia quá trình này cũng có thể liên quan đến hành vi tham nhũng, hối lộ, gây ảnh hưởng không chính đáng hoặc việc đại diện không cân bằng cho lợi ích của tổ chức. Chủ đề này đề cập đến phương pháp tiếp cận của tổ chức đối với hoạt động vận động chính sách công, cũng như những tác động có thể phát sinh từ ảnh hưởng của tổ chức đó.

Ngành dầu khí có thể tạo ra ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách của chính phủ và là một trong những ngành có mức chi phí vận động hành lang lớn nhất. Các trường hợp được ghi nhận cho thấy hoạt động vận động hành lang của ngành dầu khí có thể cản trở tiến trình hướng tới các Mục tiêu Phát triển Bền vững, hoặc dẫn đến chính sách và quy định không phù hợp với quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế cacbon thấp. Ở những khu vực mà dầu khí tạo ra nguồn thu đáng kể cho chính phủ, các tổ chức trong ngành này có thể có khả năng tiếp cận tốt hơn và có tỷ lệ đại diện cao hơn trong các cuộc họp với đại diện của chính phủ, từ đó có thể dẫn đến việc gia tăng ảnh hưởng đến các quyết định về chính sách công. Các tổ chức trong ngành này đã thực hiện những khoản quyên tặng cho các đảng phái chính trị có chính sách ủng hộ chương trình hoạt động của doanh nghiệp hoặc nhằm giành được quyền tiếp cận đặc biệt với các chính trị gia.

Hoạt động vận động chính sách và vận động hành lang của ngành dầu khí đã góp phần cản trở các chính sách môi trường; ngăn chặn hoặc sửa đổi luật về đánh giá tác động môi trường và xã hội của dự án hoặc về sự tham gia công bằng của tất cả các bên liên quan; hủy bỏ các hạn chế đối với việc phát triển tài nguyên; xin được giấy phép cho các đường ống; và hạ thấp các tiêu chuẩn lao động, thuế doanh nghiệp cũng như phí sử dụng tài nguyên. Những hoạt động này cũng được sử dụng để giành được hoặc duy trì các khoản trợ cấp của chính phủ, từ đó dẫn đến giá cả hàng hóa không phản ánh đầy đủ chi phí môi trường của các sản phẩm dầu khí.

Ngành dầu khí đã tích cực vận động chống lại các chính sách về khí hậu đầy tham vọng, đồng thời vận động nhằm bảo đảm việc tiếp tục duy trì các khoản trợ cấp cho ngành này, thông qua các tổ chức riêng lẻ trong ngành cũng như các hiệp hội ngành. Những hoạt động này thường nhắm vào việc ngăn cản thực thi các cơ chế định giá cacbon hiệu quả, ngân sách cacbon hoặc các biện pháp khác nhằm giảm phát thải KNK, vốn có thể khiến các tài sản và nguồn tài nguyên dầu khí bị mắc kẹt. Đôi khi, những nỗ lực này lại mâu thuẫn với các chiến lược và lập trường ủng hộ các chính sách ứng phó với biến đổi khí hậu được công bố công khai của doanh nghiệp. Các khoản trợ cấp quá mức cho ngành này có thể cản trở quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế cacbon thấp và do đó kìm hãm sự phát triển bền vững theo nhiều cách, bao gồm việc làm giảm hoặc phân bổ không hiệu quả các nguồn lực quốc gia sẵn có, làm tăng mức độ phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch và làm giảm các khoản đầu tư vào năng lượng tái tạo cũng như tiết kiệm năng lượng (xem chủ đề 11.1 Biến đổi khí hậu).

Báo cáo về chính sách công

Nếu tổ chức xác định chính sách công là một chủ đề trọng yếu, tiểu mục này sẽ liệt kê các công bố thông tin được ngành dầu khí xác định là phù hợp để báo cáo về chủ đề đó.

TIÊU CHUẨN	CÔNG BỐ THÔNG TIN	SỐ THAM CHIẾU TIÊU CHUẨN THEO NGÀNH
Quản lý chủ đề		
GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021	Công bố thông tin 3-3 Quản lý các chủ đề trọng yếu *Các khuyến nghị bổ sung theo ngành* • Trình bày lập trường của tổ chức về các vấn đề quan trọng là trọng tâm trong việc tham gia xây dựng chính sách công và vận động hành lang; đồng thời nêu rõ mọi điểm khác biệt giữa những lập trường này với các chính sách, mục tiêu hoặc các quan điểm công khai khác đã được tổ chức công bố. • Báo cáo tổ chức có phải là thành viên hoặc có đóng góp cho bất kỳ hiệp hội đại diện hoặc ủy ban có tham gia quá trình phát triển chính sách công và vận động hành lang nào hay không, bao gồm: - tính chất của hoạt động đóng góp này; - bất kỳ khác biệt nào giữa các chính sách, mục tiêu hoặc quan điểm công khai khác đã xác định của tổ chức về các vấn đề quan trọng liên quan đến biến đổi khí hậu và lập trường của các hiệp hội đại diện hoặc ủy ban đó.[17]	11.22.1
Công bố thông tin Tiêu chuẩn theo Chủ đề		
GRI 415: Chính sách Công 2016	Công bố thông tin 415-1 Đóng góp chính trị	11.22.2

Các tài liệu tham khảo

GRI 415: Chính sách Công 2016 liệt kê các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu cao liên quan đến việc báo cáo về chủ đề này.

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao và tài liệu tham khảo khác được sử dụng trong việc xây dựng chủ đề này, cũng như các nguồn tài liệu có thể hữu ích cho việc báo cáo về chủ đề chính sách công của ngành dầu khí được liệt kê trong phần Tài liệu tham khảo.

17 Các khuyến nghị bổ sung theo ngành này được xây dựng dựa vào các khuyến nghị báo cáo 1.2.1 và 1.2.2 trong *GRI 415: Chính sách Công 2016.*

Thuật ngữ

Bảng thuật ngữ này trình bày định nghĩa của các thuật ngữ được sử dụng trong Tiêu chuẩn này. Tổ chức phải áp dụng những định nghĩa này khi sử dụng Bộ Tiêu chuẩn GRI.

Các định nghĩa trong danh mục thuật ngữ này có thể chứa các thuật ngữ được định nghĩa chi tiết hơn trong *Bảng Thuật ngữ đầy đủ* của Bộ Tiêu chuẩn GRI. Tất cả các thuật ngữ có định nghĩa đều được gạch chân. Trường hợp một thuật ngữ chưa được định nghĩa trong Bảng Thuật ngữ này hoặc trong Bảng Thuật ngữ đầy đủ của Bộ Tiêu chuẩn GRI, các định nghĩa được sử dụng và hiểu phổ biến sẽ được áp dụng.

B

bên liên quan (stakeholder)
cá nhân hoặc nhóm có lợi ích bị ảnh hưởng hoặc có thể bị ảnh hưởng bởi các hoạt động của tổ chức

Nguồn: Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), *Hướng dẫn Thẩm định về Hành vi Kinh doanh có Trách nhiệm của OECD*, 2018; đã sửa đổi

Ví dụ: đối tác kinh doanh, tổ chức xã hội dân sự, người tiêu dùng, khách hàng, nhân viên và người lao động khác, chính phủ, cộng đồng địa phương, tổ chức phi chính phủ, cổ đông và nhà đầu tư khác, nhà cung cấp, công đoàn, nhóm dễ bị tổn thương

Lưu ý: Hãy xem mục 2.4 trong *GRI 1: Tiêu chuẩn cơ sở 2021* để biết thêm thông tin về "bên liên quan".

bên thứ ba về nước (third-party water)
các nhà cung cấp nước đô thị và các nhà máy xử lý nước thải đô thị, các tiện ích công cộng hoặc tư nhân và các tổ chức khác tham gia vào việc cung cấp, vận chuyển, xử lý, thải bỏ hoặc sử dụng nước và nước thải

biện pháp sửa chữa / biện pháp khắc phục (remedy / remediation)
các biện pháp chống lại hoặc khắc phục tác động tiêu cực hoặc thực hiện biện pháp sửa chữa

Nguồn: Liên hợp quốc (LHQ), *Trách nhiệm Tôn trọng Quyền Con người của Doanh nghiệp: Hướng dẫn Diễn giải*, 2012; đã sửa đổi

Ví dụ: lời xin lỗi, bồi thường tài chính hoặc phi tài chính, ngăn ngừa tác hại thông qua lệnh của tòa án hoặc đảm bảo không tái diễn, các biện pháp trừng phạt (bất kể hình sự hay hành chính, chẳng hạn như tiền phạt), hoàn trả, phục hồi, cải tạo

C

các biện pháp tuần hoàn (circularity measures)
những biện pháp được thực hiện nhằm duy trì giá trị của sản phẩm, vật liệu và tài nguyên, đồng thời đưa chúng trở lại sử dụng trong thời gian lâu nhất có thể, với dấu chân carbon và tài nguyên thấp nhất có thể, qua đó giảm thiểu việc khai thác nguyên liệu thô, tài nguyên mới và ngăn ngừa phát sinh chất thải

cacbon đioxit (CO_2) tương đương (carbon dioxide (CO_2) equivalent)
đơn vị đo phổ biến để biểu thị chỉ số tiềm năng làm nóng lên toàn cầu (GWP) của mỗi loại khí nhà kính (KNK), được thể hiện bằng GWP của một đơn vị cacbon đioxit

Nguồn: Viện Tài nguyên Thế giới (WRI) và Hội đồng Doanh nghiệp Thế giới vì sự Phát triển Bền vững (WBCSD), *Hướng dẫn về Phạm vi 2 của Nghị định thư KNK*, 2015 và *Tiêu chuẩn Chuỗi Giá trị Doanh nghiệp (Phạm vi 3) của Nghị định thư KNK*, 2011

Lưu ý: CO_2 tương đương của một loại khí được xác định bằng cách nhân số tấn khí với GWP tương ứng.

căng thẳng về nước (water stress)
khả năng hoặc thiếu khả năng đáp ứng nhu cầu nước của con người và sinh thái

Nguồn: Nhiệm vụ của CEO về Nước, *Hướng dẫn Công bố Thông tin về Nước của Doanh nghiệp*, 2014

Lưu ý 1: Căng thẳng về nước có thể liên quan đến tính sẵn có, chất lượng hoặc khả năng tiếp cận nước.

Lưu ý 2: Căng thẳng về nước dựa vào các yếu tố chủ quan và được đánh giá khác nhau tùy thuộc vào các giá trị xã hội, chẳng hạn như mức độ phù hợp để uống của nước hoặc các yêu cầu để đáp ứng hệ sinh thái.

Lưu ý 3: Căng thẳng về nước trong một khu vực có thể được đo ở mức tối thiểu là cấp lưu vực.

chấn thương hoặc bệnh tật liên quan đến công việc (work-related injury or ill health)
tác động tiêu cực đến sức khỏe phát sinh từ việc phơi nhiễm với các mối nguy tại nơi làm việc

Nguồn: Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Hướng dẫn về Hệ thống Quản lý An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp*, *ILO-OSH 2001*, 2001; đã sửa đổi

Lưu ý 1: "Bệnh tật" chỉ tình trạng sức khỏe bị tổn hại và bao gồm bệnh, ốm đau và các chứng rối loạn. Các thuật ngữ "bệnh", "ốm đau" và "chứng rối loạn" thường được sử dụng thay thế cho nhau và đề cập đến các tình trạng có triệu chứng và chẩn đoán cụ thể.

Lưu ý 2: Chấn thương và bệnh tật liên quan đến công việc là những hệ quả phát sinh do phơi nhiễm với các mối nguy trong công việc. Có thể xảy ra các loại sự cố khác không liên quan đến công việc:

- người lao động bị đau tim khi đang làm việc nhưng không liên quan đến công việc;
- người lao động lái xe đi làm hoặc về nhà bị thương trong một vụ tai nạn (khi việc lái xe không phải vì công việc và khi việc đi lại không phải do người sử dụng lao động sắp xếp);
- người lao động mắc bệnh động kinh lên cơn động kinh khi đang làm việc nhưng không liên quan đến công việc.

Lưu ý 3: *Đi công tác:* Chấn thương và bệnh tật xảy ra khi người lao động đang đi công tác được coi là liên quan đến công việc nếu tại thời điểm xảy ra chấn thương và bệnh tật, người lao động đang tham gia vào các hoạt động công việc "vì lợi ích của người sử dụng lao động". Ví dụ về các hoạt động như vậy bao gồm việc di chuyển đến và đi từ nơi gặp gỡ khách hàng; thực hiện nhiệm vụ công việc; và tiếp đãi hoặc được tiếp đãi để giao dịch, thảo luận hoặc thúc đẩy kinh doanh (theo chỉ đạo của người sử dụng lao động).

Làm việc tại nhà: Chấn thương và bệnh tật xảy ra khi làm việc tại nhà có liên quan đến công việc nếu chấn thương và bệnh tật đó xảy ra khi người lao động đang làm việc tại nhà và thương tích hoặc bệnh tật đó liên quan trực tiếp đến việc thực hiện công việc chứ không phải do môi trường hoặc bối cảnh chung tại nhà.

Bệnh tâm thần: Một bệnh tâm thần được coi là liên quan đến công việc nếu người lao động tự nguyện thông báo và có ý kiến của chuyên gia chăm sóc sức khỏe được cấp phép đã qua đào tạo và có kinh nghiệm phù hợp hỗ trợ, cho biết rằng bệnh đó liên quan đến công việc.

Để biết thêm hướng dẫn về cách xác định "mức độ liên quan đến công việc", hãy xem tiêu chuẩn Xác định mức độ liên quan đến công việc 1904.5 của Cơ quan Quản lý An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp Hoa Kỳ, https://www.osha.gov/pls/ oshaweb/owadisp.show_document?p_table=STANDARDS&p_id=9636, truy cập ngày 1 tháng 6 năm 2018.

Lưu ý 4: Các thuật ngữ "nghề nghiệp" và "liên quan đến công việc" thường được sử dụng thay thế cho nhau.

chấn thương liên quan đến công việc có hậu quả nghiêm trọng (high-consequence work-related injury)
chấn thương liên quan đến công việc dẫn đến tử vong hoặc chấn thương khiến người lao động không thể, không hoặc dự kiến sẽ không hồi phục hoàn toàn về tình trạng sức khỏe trước khi bị thương trong vòng sáu tháng

chất thải (waste)
bất kỳ thứ gì mà người sở hữu loại bỏ, có ý định loại bỏ, hoặc buộc phải loại bỏ

Nguồn: Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP), *Công ước Basel về Kiểm soát Vận chuyển Chất thải Nguy hại Xuyên biên giới và Thải bỏ*, 1989

Lưu ý 1: Có thể định nghĩa chất thải theo luật pháp quốc gia tại thời điểm phát sinh.

Lưu ý 2: Người nắm giữ có thể là tổ chức báo cáo, một thực thể trong chuỗi giá trị của tổ chức ở thượng nguồn hoặc hạ nguồn (ví dụ: nhà cung cấp hoặc người tiêu dùng), hoặc một tổ chức quản lý chất thải, cùng nhiều tổ chức khác.

chất thải nguy hại (hazardous waste)
chất thải có bất kỳ đặc điểm nào được nêu trong Phụ lục III của Công ước Basel hoặc được luật pháp quốc gia coi là nguy hại

Nguồn: Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP), *Công ước Basel về Kiểm soát Vận chuyển Chất thải Nguy hại Xuyên biên giới và Thải bỏ*, 1989

chỉ số tiềm năng làm nóng lên toàn cầu (GWP) (global warming potential (GWP))
hệ số mô tả tác động bức xạ cưỡng bức (mức độ gây hại cho bầu khí quyển) của một đơn vị khí nhà kính (KNK) nhất định so với một đơn vị khí CO_2

Nguồn: Viện Tài nguyên Thế giới (WRI) và Hội đồng Doanh nghiệp Thế giới vì sự Phát triển Bền vững (WBCSD), *Hướng dẫn về Phạm vi 2 của Nghị định thư KNK*, 2015 và *Tiêu chuẩn Chuỗi Giá trị Doanh nghiệp (Phạm vi 3) của Nghị định thư KNK*, 2011

Lưu ý: Giá trị GWP chuyển đổi dữ liệu phát thải KNK của các loại khí không phải CO_2 thành đơn vị CO_2 tương đương.

chủ đề trọng yếu (material topics)
Các chủ đề phản ảnh những tác động đáng kể nhất của tổ chức đến kinh tế, môi trường và con người, bao gồm cả các tác động đến quyền con người của họ

Lưu ý: Hãy xem mục 2.2 trong *GRI 1: Tiêu chuẩn cơ sở 2021* và phần 1 in *GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021* để biết thêm thông tin về "chủ đề trọng yếu".

chuẩn bị tái sử dụng (preparation for reuse)
các hoạt động kiểm tra, làm sạch hoặc sửa chữa, qua đó các sản phẩm hoặc thành phần của sản phẩm đã trở thành chất thải được chuẩn bị để đưa vào sử dụng cho cùng mục đích ban đầu

Nguồn: Liên minh Châu Âu (EU), *Chỉ thị Khung về Chất thải*, 2008 (Chỉ thị 2008/98/EC); đã sửa đổi

chuỗi cung ứng (supply chain)
phạm vi hoạt động được thực hiện bởi các thực thể thượng nguồn của tổ chức, cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ được sử dụng trong quá trình phát triển các sản phẩm hoặc dịch vụ của chính tổ chức

chuỗi giá trị (value chain)
phạm vi các hoạt động do tổ chức cũng như các thực thể thượng nguồn và hạ nguồn của tổ chức thực hiện, để đưa các sản phẩm hoặc dịch vụ của tổ chức từ khi hình thành ý tưởng đến giai đoạn sử dụng cuối cùng

Lưu ý 1: Các thực thể thượng nguồn của tổ chức (ví dụ: nhà cung cấp) cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ được sử dụng trong quá trình phát triển các sản phẩm hoặc dịch vụ của chính tổ chức. Các thực thể hạ nguồn của tổ chức (ví dụ: nhà phân phối, khách hàng) nhận sản phẩm hoặc dịch vụ từ tổ chức.

Lưu ý 2: Chuỗi giá trị bao gồm chuỗi cung ứng.

chương trình phát triển cộng đồng (community development program)
kế hoạch nêu chi tiết các hành động để giảm thiểu, giảm nhẹ, hoặc đền bù cho các tác động bất lợi về xã hội và/hoặc kinh tế, và/hoặc để nhận diện các cơ hội hoặc hành động để tăng cường tác động tích cực của dự án đối với cộng đồng

cơ chế khiếu nại (grievance mechanism)
quy trình theo thủ tục, thông qua đó có thể đưa ra khiếu nại và tìm kiếm biện pháp khắc phục

Nguồn: Liên hợp quốc (UN), *Nguyên tắc Hướng dẫn về Kinh doanh và Quyền Con người: Thực hiện Khung "Bảo vệ, Tôn trọng và Khắc phục" của Liên hợp quốc*, 2011; đã sửa đổi

Lưu ý: Xem Hướng dẫn Công bố 2-25 trong *GRI 2*: Công bố Chung 2021 để biết thêm thông tin về "cơ chế khiếu nại".

cơ quan quản lý sức khỏe nghề nghiệp (occupational health services)
cơ quan được giao nhiệm vụ chủ yếu là phòng ngừa và có trách nhiệm tư vấn cho người sử dụng lao động, người lao động và đại diện của họ trong hoạt động kinh doanh, về các yêu cầu thiết lập và duy trì môi trường làm việc an toàn và lành mạnh, qua đó tạo điều kiện thuận lợi để đạt được sức khỏe thể chất và tinh thần tối ưu liên quan đến công việc và điều chỉnh công việc theo khả năng của người lao động dựa vào tình trạng sức khỏe thể chất và tinh thần của họ

Nguồn: Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Công ước về Cơ quan quản lý Sức khỏe Nghề nghiệp*, 1985 (Số 161)

Ví dụ: tư vấn về công thái học và về thiết bị bảo hộ cá nhân và chung; tư vấn về sức khỏe, an toàn và vệ sinh lao động; tổ chức sơ cứu và điều trị cấp cứu; thúc đẩy việc điều chỉnh công việc cho phù hợp với người lao động; giám sát các yếu tố trong môi trường làm việc, bao gồm bất kỳ công trình vệ sinh, căng tin và nhà ở nào được cung cấp cho người lao động hoặc trong các hoạt động làm việc có thể ảnh hưởng đến sức khỏe của người lao động; giám sát sức khỏe của người lao động liên quan đến công việc

cơ quan quản trị (governance body)
nhóm chính thức gồm những người chịu trách nhiệm về định hướng chiến lược của tổ chức, giám sát hiệu quả hoạt động quản lý và trách nhiệm giải trình của cấp quản lý đối với toàn bộ tổ chức và các bên liên quan

cơ quan quản trị cao nhất (highest governance body)
cơ quan quản trị có thẩm quyền cao nhất trong tổ chức

Lưu ý: Ở một số khu vực pháp lý, hệ thống quản trị bao gồm hai cấp, trong đó chức năng giám sát và điều hành được tách biệt, hoặc pháp luật địa phương quy định việc thành lập ban kiểm soát gồm các thành viên không điều hành để giám sát ban điều hành. Trong những trường hợp đó, định nghĩa về cơ quan quản trị cao nhất sẽ bao hàm cả hai cấp.

cơ sở hạ tầng (infrastructure)
các cơ sở được xây dựng chủ yếu để cung cấp một dịch vụ hoặc hàng hóa công cộng thay vì mục đích thương mại và tổ chức không tìm kiếm lợi ích kinh tế trực tiếp từ đó

Ví dụ: bệnh viện, đường xá, trường học, các cơ sở cấp nước

cộng đồng địa phương (local community)
những người hoặc nhóm người sống hoặc làm việc trong bất kỳ khu vực nào bị ảnh hưởng bởi các hoạt động của tổ chức

Lưu ý: Cộng đồng địa phương có thể bao gồm cả những người sống bên cạnh và những người sống xa nơi hoạt động của tổ chức.

D

dịch vụ được hỗ trợ (services supported)
Các dịch vụ mang lại lợi ích cho cộng đồng được tổ chức hỗ trợ thông qua việc trực tiếp chi trả chi phí vận hành hoặc bố trí nhân sự của tổ chức để tham gia vận hành cơ sở hoặc cung cấp dịch vụ đó bằng nhân viên của chính tổ chức

Lưu ý: Lợi ích công cộng cũng có thể bao gồm các dịch vụ công cộng.

đối tác kinh doanh (business partner)
thực thể mà tổ chức có một số hình thức hợp tác trực tiếp và chính thức nhằm mục đích đạt được các mục tiêu kinh doanh của mình

Nguồn: Shift và Mazars LLP, *Khung Báo cáo theo Nguyên tắc Hướng dẫn của Liên hợp quốc*,

2015; đã sửa đổi

Ví dụ: các đơn vị liên kết khách hàng doanh nghiệp, khách hàng, nhà cung cấp cấp một, đơn vị nhượng quyền, đối tác liên doanh, và các công ty đầu tư mà tổ chức có cổ phần

Lưu ý: Đối tác kinh doanh không bao gồm các công ty con và đơn vị liên kết mà tổ chức kiểm soát.

đóng góp chính trị (political contribution)
hỗ trợ tài chính hoặc hỗ trợ bằng hiện vật trực tiếp hoặc gián tiếp cho các đảng phái chính trị, các đại diện được bầu của họ hoặc những người nỗ lực có được chức vụ chính trị

Lưu ý 1: Đóng góp tài chính có thể bao gồm các khoản quyên tặng, cho vay, tài trợ, tiền thuê trả trước hoặc mua vé cho các sự kiện gây quỹ.

Lưu ý 2: Đóng góp bằng hiện vật có thể bao gồm quảng cáo, sử dụng cơ sở vật chất, thiết kế và in ấn, tặng thiết bị hoặc cung cấp quyền hội viên hội đồng, việc làm hoặc công việc tư vấn cho các chính trị gia được bầu hoặc ứng cử viên vào chức vụ.

đường cơ sở (baseline)
xuất phát điểm dùng để so sánh

Lưu ý: Trong bối cảnh báo cáo năng lượng, đường cơ sở là mức tiêu thụ năng lượng dự kiến khi không có bất kỳ hoạt động giảm thiểu nào.

G

giảm thiểu (mitigation)
(các) hành động được thực hiện để giảm mức độ tác động tiêu cực

Nguồn: Liên hợp quốc (LHQ), Trách nhiệm Tôn trọng Quyền Con người của Doanh nghiệp: Hướng dẫn Diễn giải, 2012; đã sửa đổi

Lưu ý: Việc giảm thiểu tác động tiêu cực đã xảy ra đề cập đến các hành động được thực hiện để giảm mức độ nghiêm trọng của tác động tiêu cực đã xảy ra, cũng như bất kỳ tác động còn sót lại nào cần biện pháp khắc phục. Việc giảm thiểu tác động tiêu cực có thể xảy ra đề cập đến các hành động được thực hiện để giảm khả năng xảy ra tác động tiêu cực.

H

hành vi hạn chế cạnh tranh (anti-competitive behavior)
hành động của tổ chức hoặc nhân viên có thể dẫn đến việc câu kết với đối thủ tiềm năng, nhằm mục đích hạn chế các tác động của cạnh tranh thị trường

Ví dụ: phân chia khách hàng, nhà cung cấp, khu vực địa lý và các dòng sản phẩm; thỏa thuận giá thầu; thiết lập các hạn chế về thị trường hoặc sản lượng; ấn định giá; áp đặt hạn ngạch theo khu vực địa lý.

hệ thống quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp (occupational health and safety management system)
tập hợp các yếu tố có liên quan hoặc tương tác với nhau để thiết lập chính sách và mục tiêu về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp, cũng như để đạt được các mục tiêu đó

Nguồn: Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Hướng dẫn về Hệ thống Quản lý An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp*, ILO-OSH 2001, 2001

hỗ trợ tài chính (financial assistance)
các lợi ích tài chính trực tiếp hoặc gián tiếp không phải là một giao dịch hàng hóa và dịch vụ, mà là một hình thức khuyến khích hoặc bù đắp cho hành động đã thực hiện, cũng như chi phí tài sản, hoặc các chi phí phát sinh

Lưu ý: Nhà cung cấp hỗ trợ tài chính không kỳ vọng lợi nhuận tài chính trực tiếp từ sự hỗ trợ mà mình đưa ra.

K

khí nhà kính (KNK) (greenhouse gas (GHG))
khí góp phần gây ra hiệu ứng nhà kính thông qua việc hấp thụ bức xạ hồng ngoại

Lưu ý: KNK là bảy loại khí được quy định trong Nghị định thư Kyoto: cacbon đioxit (CO_2); mêtan (CH_4); nitơ oxit (N_2O); hydrofluorocarbon (HFC); perfluorocarbon (PFC); lưu huỳnh hexaflorua (SF_6); và nitơ triflorua (NF_3).

khiếu nại (grievance)
cảm giác bất công khiến một cá nhân hoặc một nhóm muốn được hưởng quyền nào đó, có thể dựa vào luật pháp, hợp đồng, lời hứa rõ ràng hoặc ngầm định, thông lệ hoặc khái niệm chung về sự công bằng của cộng đồng chịu thiệt hại

Nguồn: Liên hợp quốc (UN), *Nguyên tắc Hướng dẫn về Kinh doanh và Quyền Con người: Thực hiện Khung "Bảo vệ, Tôn trọng và Khắc phục" của Liên hợp quốc*, 2011

kỳ báo cáo (reporting period)
khoảng thời gian cụ thể mà các thông tin trong báo cáo đề cập đến

Ví dụ: năm tài chính, năm dương lịch

L

lãnh đạo cấp cao (senior executive)
thành viên cấp cao trong bộ phận quản lý của tổ chức, như Tổng Giám đốc Điều hành (CEO) hoặc một cá nhân báo cáo trực tiếp cho CEO hoặc cơ quan quản tri cao nhất

lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc (forced or compulsory labor)
tất cả các công việc và dịch vụ được thực hiện do ép buộc bất kỳ người nào bằng cách đe dọa bằng bất kỳ hình phạt nào và người đó không tự nguyện thực hiện

Nguồn: Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Công ước về Lao động Cưỡng bức, 1930 (Số 29); đã sửa đổi

Lưu ý 1: Các ví dụ nghiêm trọng nhất của lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc là lao động nô lệ và lao động gán nợ, nhưng các khoản nợ cũng có thể được sử dụng làm phương tiện để bắt người lao động phải lao động cưỡng bức.

Lưu ý 2: Dấu hiệu cho biết lao động cưỡng bức bao gồm giữ giấy tờ tùy thân, yêu cầu đặt cọc bắt buộc và bắt người lao động làm việc thêm giờ dưới sự đe dọa sa thải, khi họ chưa từng đồng ý trước đó.

lấy nước (water withdrawal)
tổng lượng nước lấy từ nước bề mặt, nước ngầm, nước biển hoặc bên thứ ba cho bất kỳ mục đích sử dụng nào trong suốt kỳ báo cáo

lương cơ bản (basic salary)
số tiền cố định tối thiểu trả cho một nhân viên để làm việc

Lưu ý: Lương cơ bản không bao gồm bất kỳ khoản thù lao bổ sung nào, ví dụ như các khoản trả cho thời gian làm việc ngoài giờ hoặc tiền thưởng.

lương khởi điểm (entry level wage)
khoản tiền công toàn thời gian trả cho người lao động theo phân loại việc làm thấp nhất

Lưu ý: Tiền công thực tập hoặc học nghề không được coi là lương khởi điểm.

lượng nước tiêu thụ (water consumption)
tổng lượng nước đã được khai thác và đưa vào sản phẩm, được sử dụng trong quá trình trồng trọt hoặc tạo ra chất thải, đã bốc hơi, thoát hơi nước hoặc được người hoặc vật nuôi tiêu thụ, hoặc bị ô nhiễm đến mức người dùng khác không thể sử dụng được và do đó không được xả trở lại vào nước bề mặt, nước ngầm, nước biển hoặc bên thứ ba trong suốt kỳ báo cáo

Nguồn: CDP, *Hướng dẫn Báo cáo An ninh Nước của CDP*, 2018; đã sửa đổi

Lưu ý: Lượng nước tiêu thụ bao gồm cả lượng nước được lưu trữ trong kỳ báo cáo để sử dụng hoặc xả ra trong kỳ báo cáo tiếp theo.

lượng nước xả thải (water discharge)
tổng lượng nước thải nước đã qua sử dụng và nước chưa sử dụng được xả vào nước bề mặt, nước ngầm, nước biển hoặc bên thứ ba mà tổ chức không còn sử dụng nữa, trong suốt kỳ báo cáo

Lưu ý 1: Nước thải có thể được xả vào nguồn tiếp nhận tại một điểm xả xác định (nguồn ô nhiễm điểm) hoặc được thải phân tán trên bề mặt đất theo cách không xác định (nguồn ô nhiễm diện)

Lưu ý 2: Hoạt động xả nước thải có thể được thực hiện hợp pháp (phù hợp với giấy phép xả thải) hoặc trái phép (khi vượt quá nội dung của giấy phép xả thải).

lưu vực (catchment)
vùng đất nơi toàn bộ dòng chảy bề mặt và nước ngầm chảy qua một chuỗi các suối, sông, tầng chứa nước và hồ đổ vào biển hoặc một cửa thoát duy nhất tại một cửa sông, cửa biển hoặc đồng bằng châu thổ

Nguồn: Liên minh Quản lý Nước (AWS), *Tiêu chuẩn Quản lý Nước Quốc tế AWS*, Phiên bản 1.0, 2014; đã sửa đổi

Lưu ý: Lưu vực bao gồm cả các khu vực nước ngầm có liên quan và có thể bao gồm các phần của các vùng nước (như hồ hoặc sông). Ở nhiều nơi trên thế giới, lưu vực còn được gọi là "lưu vực thoát nước" hoặc "lưu vực sông".

M

mối nguy liên quan đến công việc (work-related hazard)
nguồn hoặc tình huống có khả năng gây ra chấn thương hoặc bệnh tật

Nguồn: Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Hướng dẫn về Hệ thống Quản lý An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp*, 2001; đã sửa đổi
Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế. ISO 45001:2018.Hệ thống quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp – Yêu cầu kèm hướng dẫn sử dụng.Geneva: ISO, 2018; đã sửa đổi
Các định nghĩa dựa vào hoặc được lấy từ các tiêu chuẩn ISO 14046:2014 và ISO 45001:2018 được sao chép lại với sự cho phép của Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế, ISO. Bản quyền thuộc về ISO.

Lưu ý: Mối nguy có thể là:

- vật lý (ví dụ: bức xạ, nhiệt độ khắc nghiệt, tiếng ồn lớn liên tục, chất lỏng đổ ra sàn hoặc nguy cơ vấp ngã, máy móc không được che chắn, thiết bị điện bị lỗi);
- công thái học (ví dụ: các trạm làm việc và ghế ngồi không được điều chỉnh
- đúng cách, tư thế chuyển động khó khăn, rung lắc);
- hóa học (ví dụ: tiếp xúc với dung môi, cacbon monoxit, vật liệu dễ cháy hoặc thuốc trừ sâu);
- sinh học (ví dụ: tiếp xúc với máu và dịch cơ thể, nấm, vi khuẩn, vi-rút hoặc vết cắn của côn trùng); tâm lý xã hội (ví dụ: lăng mạ bằng lời nói, quấy rối, bắt nạt);
- liên quan đến công việc tổ chức (ví dụ: khối lượng công việc quá nhiều, làm việc theo ca, giờ làm việc dài, làm việc ban đêm, bạo lực tại nơi làm việc).

mức độ nghiêm trọng (của một tác động) (severity (of an impact))
Mức độ nghiêm trọng của một tác động tiêu cực thực tế hoặc tiềm ẩn được xác định dựa trên quy mô (mức độ trầm trọng của tác động), phạm vi (mức độ lan rộng của tác động) và tính không thể khắc phục (mức độ khó khăn trong việc khắc phục hoặc bù đắp thiệt hại do tác động gây ra)

Nguồn: Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), Hướng dẫn Thẩm định về Hành vi Kinh doanh có Trách nhiệm của OECD, 2018; đã sửa đổi. Liên hợp quốc (LHQ), Trách nhiệm Tôn trọng Quyền Con người của Doanh nghiệp: Hướng dẫn Diễn giải, 2012; đã sửa đổi

Lưu ý: Hãy xem mục 1 trong *GRI 3: Chủ đề Trọng yếu 2021* để biết thêm thông tin về "mức độ nghiêm trọng".

N

nghỉ thai sản (parental leave)
thời gian nghỉ phép dành cho nhân viên nam và nữ vì lý do sinh con

Người Bản địa (Indigenous Peoples)

- Người Bản địa thường được xác định là: người thuộc dân tộc thiểu số ở các quốc gia độc lập mà tình trạng kinh tế, văn hóa và xã hội của họ làm cho họ khác biệt với các bộ phận khác của cộng đồng quốc gia, và tình trạng của họ được quy định toàn bộ hoặc một phần bởi các tập quán hoặc truyền thống riêng của họ hoặc bởi các quy định hay luật đặc biệt;
- người ở các quốc gia độc lập được coi là người bản địa do xuất thân từ các quần thể sinh sống ở quốc gia hoặc khu vực địa lý thuộc quốc gia đó, tại thời điểm bị xâm lược hoặc thực

dân hóa hoặc hình thành biên giới quốc gia hiện nay và là những người, bất kể tình trạng pháp lý, vẫn duy trì một số hoặc tất cả các hình thái tổ chức xã hội, kinh tế, văn hóa và chính trị riêng

Nguồn: Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Công ước về các Dân tộc và Bộ lạc Bản địa, 1989 (Số 169)

người lao động (worker)
người thực hiện công việc cho tổ chức

Ví dụ: nhân viên, nhân viên đại lý, người học nghề, nhà thầu, người lao động làm việc tại nhà, thực tập sinh, người tự kinh doanh, nhà thầu phụ, tình nguyện viên và những người làm việc cho các tổ chức không phải là tổ chức báo cáo, ví dụ như làm việc cho nhà cung cấp

Lưu ý: Trong Tiêu chuẩn GRI, một số trường hợp sẽ quy định rõ có cần sử dụng một nhóm người lao động cụ thể hay không.

nguồn năng lượng có thể tái tạo (renewable energy source)
nguồn năng lượng có thể được bổ sung trong một khoảng thời gian ngắn thông qua các chu trình sinh thái hoặc quy trình nông nghiệp

Ví dụ: sinh khối, địa nhiệt, thủy điện, năng lượng mặt trời, gió

nhà cung cấp (supplier)
thực thể thượng nguồn của tổ chức (tức là trong chuỗi cung ứng của tổ chức), cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ được sử dụng trong quá trình phát triển các sản phẩm hoặc dịch vụ của chính tổ chức

Ví dụ: nhà môi giới, nhà tư vấn, nhà thầu, nhà phân phối, bên nhận nhượng quyền thương mại, người lao động làm việc tại nhà, nhà thầu độc lập, người được cấp phép, nhà sản xuất, nhà sản xuất nguyên liệu thô, nhà thầu phụ, đại lý bán buôn

Lưu ý: Nhà cung cấp có thể có quan hệ kinh doanh trực tiếp với tổ chức (thường được gọi là nhà cung cấp cấp một) hoặc quan hệ kinh doanh gián tiếp.

nhà cung cấp địa phương (local supplier)
tổ chức hoặc người cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ cho tổ chức báo cáo ở trong cùng một thị trường địa lý với tổ chức báo cáo (có nghĩa là không có khoản thanh toán xuyên quốc gia nào được thực hiện cho nhà cung cấp địa phương)

Lưu ý: Định nghĩa địa lý của thuật ngữ "địa phương" có thể bao gồm cộng đồng xung quanh nơi hoạt động, một khu vực trong phạm vi quốc gia hoặc một quốc gia.

nhân viên (employee)
cá nhân có mối quan hệ việc làm với tổ chức, theo thông lệ hoặc luật pháp quốc gia

nhân viên an ninh (security personnel)
các cá nhân được tuyển dụng cho mục đích bảo vệ tài sản của tổ chức; kiểm soát đám đông; phòng chống mất mát; và hộ tống người, hàng hóa và những thứ có giá trị

nhân viên thôi việc (employee turnover)
nhân viên rời khỏi tổ chức một cách tự nguyện hoặc do sa thải, nghỉ hưu hoặc tử vong trong thời kỳ làm việc

nhóm dễ bị tổn thương (vulnerable group)
nhóm những người có điều kiện hoặc đặc điểm cụ thể (ví dụ: kinh tế, thể chất, chính trị, xã hội) có thể phải chịu tác động tiêu cực do các hoạt động của tổ chức ở mức độ nghiêm trọng hơn so với dân số nói chung

Ví dụ: trẻ em và thanh thiếu niên; người cao tuổi; cựu chiến binh; hộ gia đình bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS; người bảo vệ quyền con người; Người Bản địa; người buộc phải di cư trong nước; người lao động di cư và gia đình của họ; các nhóm thiểu số theo quốc gia hoặc dân tộc, tôn giáo và ngôn ngữ; những người có thể bị phân biệt đối xử dựa vào khuynh hướng tính dục, bản dạng giới, biểu hiện giới hoặc đặc điểm giới tính của họ (ví dụ: người đồng tính nữ, đồng tính nam, song tính, chuyển giới, liên giới tính);

người khuyết tật; người tị nạn hoặc người tị nạn hồi hương; phụ nữ

Lưu ý: Tính chất dễ bị tổn thương và các tác động có thể khác nhau theo giới tính.

nước bề mặt (surface water)
nước hình thành tự nhiên trên bề mặt Trái đất trong các tảng băng, chỏm băng, sông băng, tảng băng trôi, đầm lầy, ao, hồ, sông và suối

Nguồn: CDP, *Hướng dẫn Báo cáo An ninh Nước của CDP*, 2018; đã sửa đổi

nước biển (seawater)
nước ở biển hoặc đại dương

Nguồn: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế. ISO 14046:2014. *Quản lý môi trường – Dấu chân nước – Nguyên tắc, yêu cầu và hướng dẫn*. Geneva: ISO, 2014; đã sửa đổi

nước ngầm (groundwater)
nước được giữ lại và có thể được khai thác từ một tầng chứa nước ngầm

Nguồn: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế. ISO 14046:2014. *Quản lý môi trường – Dấu chân nước – Nguyên tắc, yêu cầu và hướng dẫn*. Geneva: ISO, 2014; đã sửa đổi

nước ngọt (freshwater)
nước có nồng độ tổng chất rắn hòa tan bằng hoặc dưới 1.000 mg/L

Nguồn: Quản lý môi trường – Dấu chân nước – Nguyên tắc, yêu cầu và hướng dẫn. Geneva: ISO, 2014; đã sửa đổi.
Cục Khảo sát Địa chất Hoa Kỳ (USGS), Bảng Thuật ngữ Khoa học Nước, water.usgs.gov/edu/dictionary.html ,truy cập ngày 1 tháng 6 năm 2018; đã sửa đổi. Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), *Hướng dẫn về Chất lượng Nước uống*, 2017; đã sửa đổi

nước sinh ra trong quá trình sản xuất (produced water)
nước xâm nhập vào ranh giới của tổ chức do hoạt động khai thác (ví dụ: dầu thô), chế biến (ví dụ: ép mía) hoặc sử dụng bất kỳ nguyên liệu thô nào và do đó phải được tổ chức quản lý

Nguồn: CDP, *Hướng dẫn Báo cáo An ninh Nước của CDP*, 2018; đã sửa đổi

nước thải (effluent)
nước thải đã xử lý hoặc chưa xử lý được thải ra

Nguồn: Liên minh Quản lý Nước (AWS), *Tiêu chuẩn Quản lý Nước Quốc tế AWS*, Phiên bản 1.0, 2014

P

phân biệt đối xử (discrimination)
hành vi và hệ quả của việc đối xử với người khác một cách bất bình đẳng bằng áp đặt những gánh nặng không tương xứng hoặc từ chối các quyền lợi thay vì đối xử với mỗi người một cách công bằng dựa trên năng lực và phẩm chất cá nhân

Lưu ý: Phân biệt đối xử cũng có thể bao gồm cả quấy rối, nghĩa là lời bình phẩm hoặc hành động không được hoan nghênh, hoặc có căn cứ để thấy là không được hoan nghênh, đối với người mà những lời bình phẩm và hành động đó hướng đến.

phát thải khí đáng kể (significant air emission)
phát thải khí được quản lý theo các công ước quốc tế và/hoặc luật hay quy định của quốc gia

Lưu ý: Phát thải khí đáng kể bao gồm cả những trường hợp được liệt kê trong giấy phép môi trường cấp cho các hoạt động của tổ chức.

phát thải KNK Phạm vi 1 (Scope 1 GHG emissions)
lượng phát thải khí nhà kính (KNK) từ các nguồn do tổ chức sở hữu hoặc kiểm soát

Nguồn: Viện Tài nguyên Thế giới (WRI) và Hội đồng Doanh nghiệp Thế giới vì sự Phát triển Bền vững (WBCSD), *Hướng dẫn về Phạm vi 2 của Nghị định thư KNK*, 2015 và *Tiêu chuẩn Chuỗi giá trị Doanh nghiệp (Phạm vi 3) của Nghị định thư KNK*, 2011

Ví dụ: phát thải CO_2 từ việc tiêu thụ nhiên liệu

Lưu ý: Nguồn KNK là bất kỳ đơn vị thực tế hoặc quy trình nào thải KNK vào khí quyển.

phát thải KNK Phạm vi 2 (Scope 2 GHG emissions)
phát thải khí nhà kính (KNK) gián tiếp từ việc tạo ra điện, nhiệt, làm mát và hơi nước mà tổ chức mua hoặc tiếp nhận để sử dụng

Nguồn: Viện Tài nguyên Thế giới (WRI) và Hội đồng Doanh nghiệp Thế giới vì sự Phát triển Bền vững (WBCSD), *Hướng dẫn về Phạm vi 2 của Nghị định thư KNK*, 2015 và *Tiêu chuẩn Chuỗi Giá trị Doanh nghiệp (Phạm vi 3) của Nghị định thư KNK*, 2011

phát thải KNK Phạm vi 3 (Scope 3 GHG emissions)
phát thải khí nhà kính (KNK) gián tiếp (không bao gồm trong phát thải KNK Phạm vi 2) xảy ra ở chuỗi giá trị thượng nguồn và hạ nguồn của tổ chức

Nguồn: Viện Tài nguyên Thế giới (WRI) và Hội đồng Doanh nghiệp Thế giới vì sự Phát triển Bền vững (WBCSD), Hướng dẫn về Phạm vi 2 của Nghị định thư KNK, 2015 và Tiêu chuẩn Chuỗi Giá trị Doanh nghiệp (Phạm vi 3) của Nghị định thư KNK, 2011

phát triển bền vững/tính bền vững (sustainable development / sustainability)
sự phát triển đáp ứng nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai

Nguồn: Ủy ban Thế giới về Môi trường và Phát triển, Tương lai Chung của Chúng ta, 1987

Lưu ý: Trong Tiêu chuẩn GRI, thuật ngữ "tính bền vững" và "phát triển bền vững" được dùng thay thế cho nhau.

phơi nhiễm (exposure)
lượng thời gian tiếp xúc hoặc bản chất của việc tiếp xúc với một số môi trường có nhiều mức độ và loại mối nguy khác nhau, hoặc tiếp xúc gần với một tình trạng có thể gây ra chấn thương hoặc bệnh tật (ví dụ: hóa chất, bức xạ, áp suất cao, tiếng ồn, hỏa hoạn, chất nổ)

phúc lợi (benefit)
lợi ích trực tiếp được cấp theo hình thức đóng góp tài chính, dịch vụ chăm sóc được tổ chức trả tiền, hoặc khoản bồi hoàn cho các chi phí mà nhân viên đã chi trả

Lưu ý: Các khoản phúc lợi cũng có thể bao gồm: tiền trợ cấp thôi việc vượt mức tối thiểu theo quy định pháp luật, tiền trợ cấp mất việc, quyền lợi bổ sung khi bị tai nạn lao động, trợ cấp tử tuất và các quyền lợi nghỉ phép có hưởng lương bổ sung.

Q

quan hệ kinh doanh (business relationships)
mối quan hệ giữa tổ chức với các đối tác kinh doanh, với các thực thể trong chuỗi giá trị của mình bao gồm cả những thực thể ngoài các nhà cung cấp cấp một và với bất kỳ thực thể nào khác có liên quan trực tiếp đến hoạt động, sản phẩm hoặc dịch vụ của tổ chức

Nguồn: Liên hợp quốc (UN), *Nguyên tắc Hướng dẫn về Kinh doanh và Quyền Con người: Thực hiện Khung "Bảo vệ, Tôn trọng và Khắc phục" của Liên hợp quốc,* 2011; đã sửa đổi

Lưu ý: Ví dụ về các bên khác có liên quan trực tiếp đến hoạt động, sản phẩm, hoặc dịch vụ của tổ chức bao gồm: một tổ chức phi chính phủ mà tổ chức phối hợp để thực hiện các hoạt động hỗ trợ cộng đồng địa phương hoặc các lực lượng an ninh nhà nước thực hiện nhiệm vụ bảo vệ cơ sở vật chất của tổ chức.

quyền con người (human rights)
các quyền vốn có của tất cả con người, trong đó tối thiểu bao gồm các quyền được nêu trong *Tuyên ngôn Quốc tế về Quyền Con người của Liên hợp quốc (UN) và các nguyên tắc liên quan đến các quyền cơ bản được nêu trong Tuyên bố về các Nguyên tắc và Quyền Cơ bản tại Nơi làm việc của Tổ chức Lao động Quốc tế* (ILO)

Nguồn: Liên hợp quốc (UN), *Nguyên tắc Hướng dẫn về Kinh doanh và Quyền Con người: Thực hiện Khung "Bảo vệ, Tôn trọng và Khắc phục" của Liên hợp quốc*, 2011; đã sửa đổi

Lưu ý: Xem Hướng dẫn 2-23-b-i trong *GRI 2*: Công bố Chung 2021 để biết thêm thông tin về "quyền con người".

quyền tự do hiệp hội (freedom of association)
quyền của người sử dụng lao động và người lao động được lập, tham gia và vận hành các tổ chức của riêng họ mà không cần sự cho phép trước hoặc can thiệp của nhà nước hoặc bất kỳ thực thể nào khác

S

sự cố tràn (spill)
tình huống một chất nguy hiểm vô tình tràn ra ngoài có thể ảnh hưởng đến sức khỏe con người, đất đai, cây cối, nguồn nước mặt, và nước ngầm

sự cố tràn nghiêm trọng (significant spill)
sự cố tràn được thể hiện trong báo cáo tài chính của tổ chức, ví dụ như do trách nhiệm pháp lý phát sinh, hoặc được tổ chức ghi lại là sự cố tràn

T

tác động (impact)
ảnh hưởng đã có hoặc có thể có của một tổ chức đối với kinh tế, môi trường và con người, bao gồm cả nhân quyền của họ; các tác động này phản ánh mức độ đóng góp (tích cực hoặc tiêu cực) của tổ chức đối với phát triển bền vững

Lưu ý 1: Tác động có thể là tác động đã xảy ra hoặc có thể xảy ra, tích cực hoặc tiêu cực, ngắn hạn hoặc dài hạn, có chủ định hoặc không chủ định và có thể đảo ngược hoặc không thể đảo ngược.

Lưu ý 2: Hãy xem mục 2.1 trong *GRI 1: Tiêu chuẩn cơ sở 2021* để biết thêm thông tin về "tác động".

tái chế (recycling)
tái xử lý sản phẩm hoặc thành phần của sản phẩm đã trở thành chất thải, để tạo ra vật liệu mới

Nguồn: Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP), *Công ước Basel về Kiểm soát Vận chuyển Chất thải Nguy hại Xuyên biên giới và Thải bỏ*, 1989; đã sửa đổi

thải bỏ (disposal)
bất kỳ hoạt động nào không phải là hoạt động thu hồi, ngay cả khi hoạt động đó có hệ quả thứ cấp là thu hồi năng lượng

Nguồn: Liên minh Châu Âu (EU), *Chỉ thị Khung về Chất thải*, 2008 (Chỉ thị 2008/98/EC)

Lưu ý: Thải bỏ là hoạt động quản lý cuối vòng đời của các sản phẩm, vật liệu và tài nguyên bị loại bỏ, thông qua việc đưa vào nơi chứa hoặc thông qua quá trình biến đổi hóa học hoặc nhiệt học làm cho các sản phẩm, vật liệu và tài nguyên này không còn khả năng được sử dụng tiếp.

thẩm định (due diligence)
quá trình nhận diện, phòng ngừa, giảm thiểu và giải thích về cách tổ chức giải quyết các tác động tiêu cực đã xảy ra và có thể xảy ra của mình

Nguồn: Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), *Hướng dẫn cho Doanh nghiệp Đa quốc gia của OECD*, 2011; đã sửa đổi.
Liên hợp quốc (UN), *Nguyên tắc Hướng dẫn về Kinh doanh và Quyền Con người: Thực hiện Khung "Bảo vệ, Tôn trọng và Khắc phục" của Liên hợp quốc*, 2011; đã sửa đổi

Lưu ý: Hãy xem mục 2.3 trong *GRI 1: Tiêu chuẩn cơ sở 2021* để biết thêm thông tin về "thẩm định".

tham nhũng (corruption)
"hành vi lạm dụng quyền lực được giao để thu lợi cá nhân", có thể do cá nhân hoặc tổ chức thực hiện

Nguồn: Tổ chức Minh bạch Quốc tế, *Nguyên tắc Kinh doanh Chống Hối lộ*, 2011

Lưu ý: Tham nhũng bao gồm cả các hành vi như hối lộ, trả tiền bôi trơn, gian lận, tống tiền, câu kết và rửa tiền. Tham nhũng còn bao gồm cả hành vi đưa hoặc nhận bất kỳ món quà, khoản vay, phí, phần thưởng hoặc lợi thế nào khác cho hoặc từ bất kỳ người nào để xui khiến người đó thực hiện hành vi không trung thực, bất hợp pháp hoặc vi phạm lòng tin trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Điều này có thể bao gồm

tiền mặt hoặc lợi ích bằng hiện vật, chẳng hạn như hàng hóa, quà tặng và các kỳ nghỉ miễn phí hoặc các dịch vụ cá nhân đặc biệt được cung cấp để đạt được lợi thế không chính đáng hoặc có thể gây ra áp lực tinh thần để nhận được lợi thế như vậy.

thay đổi hoạt động đáng kể (significant operational change)
thay đổi đối với mô hình hoạt động của tổ chức mà có khả năng gây tác động tích cực hoặc tiêu cực đáng kể đối với người lao động thực hiện hoạt động của tổ chức

Ví dụ: đóng cửa, mở rộng, sáp nhập, mở mới, thuê ngoài hoạt động, tái cơ cấu, bán toàn bộ hoặc một phần tổ chức, tiếp quản

thu hồi (recovery)
hoạt động trong đó các sản phẩm, thành phần của sản phẩm hoặc vật liệu đã trở thành chất thải được chuẩn bị để thực hiện một mục đích thay thế cho các sản phẩm, thành phần hoặc vật liệu mới đáng lẽ sẽ được sử dụng cho mục đích đó

Nguồn: Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP), *Công ước Basel về Kiểm soát Vận chuyển Chất thải Nguy hại Xuyên biên giới và Thải bỏ*, 1989; đã sửa đổi

Ví dụ: chuẩn bị tái sử dụng, tái chế

Lưu ý: Trong bối cảnh báo cáo chất thải, hoạt động thu hồi không bao gồm thu hồi năng lượng.

thù lao (remuneration)
lương cơ bản cộng thêm các khoản bổ sung trả cho người lao động

Lưu ý: Ví dụ về các khoản chi trả bổ sung cho người lao động có thể bao gồm: các khoản dựa trên thâm niên làm việc; tiền thưởng bằng tiền mặt hoặc cổ phần như cổ phiếu; các khoản phúc lợi; phụ cấp ngoài giờ; thời gian còn nợ và bất kỳ khoản phụ cấp bổ sung khác như phụ cấp đi lại, sinh hoạt và chăm sóc trẻ em.

thương lượng tập thể (collective bargaining)
tất cả các cuộc đàm phán diễn ra giữa một bên là một hoặc nhiều người sử dụng lao động hoặc tổ chức của người sử dụng lao động, và một bên là một hoặc nhiều tổ chức của người lao động (ví dụ: công đoàn), nhằm xác định các điều kiện làm việc và điều khoản hợp đồng lao động hoặc để điều chỉnh mối quan hệ giữa người sử dụng lao động và người lao động

Nguồn: Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Công ước về Thương lượng Tập thể, 1981 (Số 154); đã sửa đổi

trẻ em (child)
người dưới 15 tuổi hoặc dưới độ tuổi hoàn thành chương trình giáo dục bắt buộc, tùy theo mức nào cao hơn

Lưu ý 1: Có thể có ngoại lệ ở một số nước có nền kinh tế và cơ sở giáo dục chưa hoàn thiện và có thể áp dụng độ tuổi tối thiểu là 14. Những quốc gia ngoại lệ này được Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) xác định, dựa trên đơn đề nghị đặc biệt của quốc gia có liên quan và sau khi tham vấn ý kiến của các tổ chức đại diện cho người sử dụng lao động và người lao động.

Lưu ý 2: *Công ước về Tuổi Lao động Tối thiểu của ILO*, 1973 (Số 138), đề cập đến cả lao động trẻ em và người lao động vị thành niên.

X

xung đột lợi ích (conflict of interest)
tình huống trong đó một người phải đối mặt với việc lựa chọn giữa các yêu cầu công việc của mình trong tổ chức và các lợi ích hoặc trách nhiệm cá nhân hoặc nghề nghiệp khác của người đó

Tài liệu tham khảo

Phần này liệt kê các văn kiện liên chính phủ có giá trị tham chiếu cao và các tài liệu tham khảo khác được sử dụng trong quá trình xây dựng Tiêu chuẩn này, cũng như các nguồn tài liệu mà tổ chức có thể tham khảo.

Giới thiệu

1. Cộng đồng Châu Âu, *NACE Rev.2, Phân loại hoạt động kinh tế theo số liệu của Cộng đồng Châu Âu (NACE), Cơ quan thống kê liên minh Châu Âu (Eurostat), Phương pháp luận và Tài liệu Nghiên cứu*, năm 2008.
2. Văn phòng Điều hành của Tổng thống, Văn phòng Quản lý và Ngân sách, *Hệ thống Phân loại Ngành Bắc Mỹ (NAICS)*, năm 2017.
3. FTSE Russell, *Cấu trúc ICB*, *Tổng quan về Hệ thống phân loại*, năm 2019.
4. S&P Dow Jones Indices và MSCI Inc., *Bản sửa đổi Cấu trúc Tiêu chuẩn Phân loại Ngành Toàn cầu (GICS®)*, năm 2018.
5. Phát triển bền vững Tiêu chuẩn Kế toán Bền vững (SASB), Sustainable Industry Classification System® (SICS®), sasb.org/find-your-industry/, truy cập ngày 27 tháng 5 năm 2021.
6. Liên hợp quốc (UN), *Phân loại Ngành theo Tiêu chuẩn Quốc tế cho Tất cả các Hoạt động Kinh tế, Phiên bản 4, Tuyển tập các Bài báo Thống kê, Tập M, Số 4/Phiên bản 4,* năm 2008.

Hồ sơ ngành

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao:

7. Công ước Khung về Biến đổi Khí hậu của Liên Hợp Quốc (UNFCCC), *Hiệp định Paris*, năm 2015.
8. Nghị quyết của Liên Hợp Quốc (UN), *Chuyển đổi thế giới của chúng ta: Chương trình nghị sự 2030 vì Sự phát triển Bền vững*, năm 2015 (A/RES/70/1).

Các tài liệu tham khảo bổ sung:

9. Liên hợp quốc (UN), *Tuyên bố Rio về Môi trường và Phát triển*, năm 1992.
10. Cordaid, *Cung cấp thông tin cho Cộng đồng Địa phương, Xã hội Dân sự và Chính quyền Địa phương về Dầu khí: Hướng dẫn Thực hành về các Khía cạnh Kỹ thuật*, năm 2016.
11. F. Denton, T. J. Wilbanks và cộng sự, “Lộ trình Thích ứng với Khí hậu: Thích ứng, Giảm thiểu và Phát triển Bền vững”, Biến đổi Khí hậu 2014: Tác động, *Thích ứng và Mức độ dễ bị tổn thương. Phần A: Các Khía cạnh Toàn cầu và theo Ngành. Đóng góp của Nhóm Công tác II cho Báo cáo Đánh giá Thứ năm của Ủy ban Liên Chính phủ về Biến đổi Khí hậu*, năm 2014.
12. Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA), *Phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050: Lộ trình cho Ngành Năng lượng Toàn cầu*, năm 2021.
13. Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA), *Cân bằng Năng lượng Thế giới: Tổng quan*, năm 2020.
14. Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), Hiệp hội Bảo tồn Môi trường Ngành Dầu khí Quốc tế (IPIECA), Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP), *Định hướng ngành dầu khí theo các mục tiêu phát triển: Bản đồ*, năm 2017.
15. Ủy ban Liên Chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC), Mức Làm nóng lên Toàn cầu 1,5°C, năm 2018.
16. Hiệp hội Bảo tồn Môi trường Ngành Dầu khí Quốc tế (IPIECA), Hội đồng Doanh nghiệp Thế giới vì sự Phát triển Bền vững (WBCSD), *Thúc đẩy hành động: Lộ trình SDG cho ngành dầu khí*, năm 2021.
17. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) và Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA), *Các Nghiên cứu về Tăng trưởng Xanh của OECD: Năng lượng*, năm 2011.
18. Chương trình Môi trường của Liên Hợp Quốc (UNEP), *Báo cáo về Khoảng cách Phát thải 2019*, năm 2019.
19. Ngân hàng Thế giới, Tiếp cận Điện năng, worldbank.org/indicator/EG.ELC.ACCS.ZS, truy cập ngày 31 tháng 5

năm 2020.

20. Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), Những nền kinh tế nào phụ thuộc nhiều nhất vào dầu, weforum.org/agenda/2016/05/which-economies-are-most-reliant-on-oil/ , truy cập ngày 3 tháng 5 năm 2021.

Nguồn tài liệu:

21. GRI, *Liên kết các SDG và Bộ Tiêu chuẩn GRI*, được cập nhật thường xuyên.

22. GRI và Hiệp ước Toàn cầu của UN, *Tích hợp các SDG vào báo cáo doanh nghiệp: Hướng dẫn thực hành*, năm 2018.

Chủ đề 11.1 Biến đổi khí hậu

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao:

23. Ủy ban Liên Chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC), *Biến đổi Khí hậu 2007: Cơ sở Khoa học Vật lý*, năm 2007.

24. Ủy ban Liên Chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC), Biến đổi Khí hậu 2014: Tác động, *Thích ứng và Mức độ dễ bị tổn thương*, năm 2014.

25. Ủy ban Liên Chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC), *Biến đổi Khí hậu 2014: Báo cáo Tổng hợp*, năm 2014.

26. Ủy ban Liên Chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC), *Biến đổi Khí hậu 2014: Giảm thiểu Biến đổi Khí hậu*, năm 2014.

27. Ủy ban Liên Chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC), *Hướng dẫn Thực hành Tốt và Quản lý Tính bất định trong Kiểm kê Khí Nhà kính Toàn quốc*, năm 2001.

28. Ủy ban Liên Chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC), Mức Làm nóng lên Toàn cầu 1,5°C. Báo cáo Đặc biệt của IPCC, năm 2018.

29. Công ước Khung về Biến đổi Khí hậu của Liên Hợp Quốc (UNFCCC), *Hiệp định Paris*, năm 2015.

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao:

23. Ủy ban Liên Chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC), *Biến đổi Khí hậu 2007: Cơ sở Khoa học Vật lý*, năm 2007.

24. Ủy ban Liên Chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC), Biến đổi Khí hậu 2014: Tác động, *Thích ứng và Mức độ dễ bị tổn thương*, năm 2014.

25. Ủy ban Liên Chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC), *Biến đổi Khí hậu 2014: Báo cáo Tổng hợp*, năm 2014.

26. Ủy ban Liên Chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC), *Biến đổi Khí hậu 2014: Giảm thiểu Biến đổi Khí hậu*, năm 2014.

27. Ủy ban Liên Chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC), *Hướng dẫn Thực hành Tốt và Quản lý Tính bất định trong Kiểm kê Khí Nhà kính Toàn quốc*, năm 2001.

28. Ủy ban Liên Chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC), *Mức Làm nóng lên Toàn cầu 1,5°C. Báo cáo Đặc biệt của IPCC*, năm 2018.

29. Công ước Khung về Biến đổi Khí hậu của Liên Hợp Quốc (UNFCCC), *Hiệp định Paris*, năm 2015.

Các tài liệu tham khảo bổ sung:

30. Carbon Brief, Phát thải mêtan từ nhiên liệu hóa thạch bị "đánh giá thấp nghiêm trọng", năm 2020, carbonbrief.org/methane-emissions-from-fossil-fuels-severely-underestimated, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

31. Sáng kiến Theo dõi Cacbon, *Cân bằng Ngân sách: Vì sao các công ty dầu khí phải thu hẹp quy mô để phá vỡ bong bóng cacbon*, năm 2019.

32. Sáng kiến Theo dõi Cacbon, *Giải thích về Ngân sách Cacbon*, năm 2018.

33. Sáng kiến Theo dõi Cacbon, *Cacbon Không thể đốt cháy: Các Thị trường Tài chính trên Thế giới có đang Gánh chịu Bong bóng Cacbon?*, năm 2011.

34. A. Dagnachew, A. F. Hof và cộng sự, *Thông tin Chi tiết về các Kịch bản Năng lượng: So sánh các chỉ số chuyển đổi chính của các kịch bản 2˚C*, năm 2019.

35. Quỹ Bảo vệ Môi trường (EDF), *Nhắm Mục tiêu: Đạt được mục tiêu về mêtan trong ngành dầu khí*, năm 2018.

36. Ernst & Young (EY), *Dầu khí phi truyền thống trong một thế giới hạn chế cacbon: Đánh giá các rủi ro môi trường và triển vọng tương lai của ngành dầu khí phi truyền thống*, năm 2017.

37. L. Fletcher, T. Crocker và cộng sự, *Phát triển liên tục: Những công ty dầu khí nào đã sẵn sàng cho quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế cacbon thấp? Tóm tắt tổng quan*, năm 2018.

38. Trường Kỹ thuật và Khoa học Ứng dụng John A. Paulson thuộc Đại học Harvard, *Hoạt động khai thác dầu khí thải ra lượng mêtan nhiều hơn so với dự đoán trước đây*, năm 2021.

39. R. Hutt, Những nền kinh tế nào phụ thuộc nhiều nhất vào dầu?, weforum.org/agenda/2016/05/which-economies-are-most-reliant-on-oil/, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

40. Ủy ban Liên Chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC), *Báo cáo Đặc biệt về Thu giữ và Lưu trữ Cacbon Đioxit*, năm 2005.

41. Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA), CO2 Những Điểm nổi bật về Phát thải từ Quá trình Đốt Nhiên liệu, năm 2019, iea.org/data-and-statistics/data-products, truy cập ngày 22 tháng 4 năm 2021.

42. Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA), *Tiết kiệm Năng lượng năm 2018: Phân tích và Triển vọng đến năm 2040*, năm 2018.

43. Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA), *Phát thải từ Hoạt động Đốt bỏ*, năm 2020.

44. Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA), Theo dõi Mêtan, iea.org/reports/methane-tracker-2020, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

45. Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA), *Ngành Dầu khí trong Quá trình Chuyển đổi Năng lượng: Báo cáo Đặc biệt về Triển vọng Năng lượng Thế giới*, năm 2020.

46. Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA), *Phát thải Ròng bằng 0 vào năm 2050: Lộ trình cho Ngành Năng lượng Toàn cầu*, năm 2021.

47. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Hướng dẫn của ILO về chuyển đổi công bằng hướng tới các nền kinh tế và xã hội bền vững về môi trường cho tất cả mọi người*, năm 2015.

48. Hiệp hội Bảo tồn Môi trường Ngành Dầu khí Quốc tế (IPIECA), *Giải quyết vấn đề thích ứng trong ngành dầu khí*, năm 2013.

49. Hiệp hội Bảo tồn Môi trường Ngành Dầu khí Quốc tế (IPIECA), Viện Dầu khí Hoa Kỳ (API) và Hiệp hội các Nhà khai thác Dầu khí Quốc tế (IOGP), *Hướng dẫn của ngành dầu khí về báo cáo phát triển bền vững tự nguyện*, năm 2015.

50. Hiệp hội Bảo tồn Môi trường Ngành Dầu khí Quốc tế (IPIECA), *Tiết kiệm năng lượng trong ngành dầu khí*, năm 2013.

51. Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN), *Nghị quyết được thông qua tại Đại hội Bảo tồn Thế giới,* năm 2016.

52. J. G. J. Olivier và J. A. H. W. Peters, *Xu hướng phát thải CO2 toàn cầu và tổng lượng phát thải khí nhà kính: Báo cáo năm 2019*, năm 2020.

53. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) và Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA), *Các Nghiên cứu về Tăng trưởng xanh của OECD: Năng lượng*, năm 2011.

54. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), *Giám sát quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế cacbon thấp: Phương pháp chiến lược để phát triển địa phương*, năm 2015.

55. M. F. Rahman, M. Mostofa và S. Huq, Tương lai Cacbon Thấp ở các Quốc gia Kém Phát triển nhất, wri.org/climate/expert-perspective/low-carbon-futures-least-developed-countries, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

56. Chỉ tiêu Dựa vào Bằng chứng Khoa học, Dầu khí, sciencebasedtargets.org/sectors/oil-and-gas, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2021.

57. Viện Môi trường Stockholm (SEI), Viện Phát triển Bền vững Quốc tế (IISD), Viện Phát triển Quốc tế (ODI), Climate Analytics, CICERO và Chương trình Môi trường của Liên hợp quốc (UNEP), *Khoảng cách Sản xuất: Sự chênh lệch giữa sản lượng nhiên liệu hóa thạch theo kế hoạch của các quốc gia và mức sản lượng toàn cầu phù hợp với mục tiêu giới hạn mức làm nóng lên toàn cầu ở 1,5°C hoặc 2°C*, năm 2019.

58. Viện Môi trường Stockholm (SEI), Viện Phát triển Bền vững Quốc tế (IISD), Viện Phát triển Quốc tế (ODI), Chủ nghĩa Môi trường Thế hệ Thứ ba (E3G) và Chương trình Môi trường của Liên hợp quốc (UNEP), *Báo cáo*

Khoảng cách Sản xuất: Báo cáo Đặc biệt năm 2020, năm 2021.

59. E. Stuart, Không để Ai bị Bỏ lại Phía sau trong các Lộ trình Phát triển Bền vững, wri.org/climate/expert-perspective/leaving-no-one-behind-sustainable-development-pathways, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

60. C. Symon, *Biến đổi khí hậu: Hành động, xu hướng và tác động đối với doanh nghiệp: Báo cáo Đánh giá lần Thứ năm của IPCC, Nhóm Công tác 1*, năm 2013.

61. Viện Tài nguyên Năng lượng (TERI), *Hướng tới một Ngành Dầu khí Sử dụng Năng lượng Hiệu quả*, năm 2015.

62. Công ước Khung về Biến đổi Khí hậu của Liên Hợp Quốc (UNFCC), Thích ứng với biến đổi khí hậu và khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu có nghĩa là gì?, năm 2020, unfccc.int/topics/adaptation-and-resilience/the-big-picture/what-do-adaptation-to-climate-change-and-climate-resilience-mean, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

63. Chương trình Môi trường của Liên hợp quốc (UNEP) và Liên minh Khí hậu và Không khí Sạch (CCAC), *Khung Hợp tác về Mêtan trong Dầu khí (OGMP) 2.0*, năm 2020.

64. Cơ quan Thông tin Năng lượng Hoa Kỳ (EIA), *Các Giả định cho Báo cáo Triển vọng Năng lượng Thường niên năm 2019: Mô-đun Nhu cầu Công nghiệp*, năm 2019.

65. Cơ quan Thông tin Năng lượng Hoa Kỳ (EIA), Giải thích về khí thiên nhiên, eia.gov/energyexplained/natural-gas/, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

66. Cơ quan Bảo vệ Môi sinh Hoa Kỳ (US EPA), Tổng quan về Khí nhà kính, epa.gov/ghgemissions/overview-greenhouse-gases#methane, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

67. Ngân hàng Thế giới, Hiệp hội Đối tác Giảm thiểu Đốt bỏ Khí Toàn cầu (GFFR), worldbank.org/en/programs/gasflaringreduction, truy cập ngày 1 tháng 6 năm 2021.

68. Ngân hàng Thế giới, Gia tăng Sản lượng Dầu Đá phiến và Xung đột Chính trị Góp phần Làm tăng Hoạt động Đốt bỏ Khí Toàn cầu, năm 2019, worldbank.org/en/news/press-release/2019/06/12/increased-shale-oil-production-and-political-conflict-contribute-to-increase-in-global-gas-flaring, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

69. Ngân hàng Thế giới, Loại trừ Đốt bỏ Khí Thường xuyên vào năm 2030, worldbank.org/en/programs/zero-routine-flaring-by-2030#7, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

Nguồn tài liệu:

70. CDP, Ghi chú Kỹ thuật của CDP: Hướng dẫn phương pháp ước tính lượng phát thải Phạm vi 3, *phân loại 11 đối với các công ty dầu khí*, năm 2021.

71. Nghị định thư về Khí Nhà kính, *Chuẩn mực Kế toán và Báo cáo Chuỗi Giá trị Doanh nghiệp (Phạm vi 3)*, năm 2011.

72. Nghị định thư về Khí Nhà kính, *Giá trị Chỉ số tiềm năng Làm nóng lên Toàn cầu*, năm 2015.

73. Hiệp hội Bảo tồn Môi trường Ngành Dầu khí Quốc tế (IPIECA), Viện Dầu khí Hoa Kỳ (API) và Hiệp hội các Nhà khai thác Dầu khí Quốc tế (IOGP), *Ước tính lượng phát thải khí nhà kính trong chuỗi giá trị ngành dầu khí (Phạm vi 3): Tổng quan về các phương pháp luận*, năm 2016.

74. Hiệp hội Bảo tồn Môi trường Ngành Dầu khí Quốc tế (IPIECA), Viện Dầu khí Hoa Kỳ (API) và Hiệp hội các Nhà khai thác Dầu khí Quốc tế (IOGP), *Hướng dẫn của ngành dầu khí về báo cáo phát triển bền vững tự nguyện*, năm 2015.

75. Sáng kiến Lộ trình Chuyển đổi (TPI), *Báo cáo Phương pháp luận và các Chỉ số*, năm 2019.

76. Chương trình Môi trường của Liên hợp quốc (UNEP) và Liên minh Khí hậu và Không khí Sạch (CCAC) Khung Hợp tác về Mêtan trong Dầu khí (OGMP) 2.0, năm 2020.

77. Ngân hàng Thế giới, Hiệp hội Đối tác Giảm thiểu Đốt bỏ Khí Toàn cầu (GFFR), worldbank.org/en/programs/gasflaringreduction, truy cập ngày 1 tháng 6 năm 2021.

78. Viện Tài nguyên Thế giới (WRI), *Phương pháp luận được Khuyến nghị để Ước tính và Báo cáo lượng Phát thải Khí nhà kính Tiềm tàng từ Trữ lượng Nhiên liệu Hóa thạch*, năm 2016.

79. Viện Tài nguyên Thế giới (WRI), *Ước tính và Báo cáo Tác động Phát thải So sánh của các Sản phẩm*, năm 2019.

80. Đã xóa.

81. Đã xóa.

82. Đã xóa.

83. Đã xóa.

84. Đã xóa.

85. Đã xóa.

86. Đã xóa.

87. Đã xóa.

Chủ đề 11.3 Khí thải

Các tài liệu tham khảo bổ sung:

88. Earthworks, Ô nhiễm không khí từ Ngành Dầu khí, earthworks.org/publications/fs_oilandgas_airpollution, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

89. Cơ quan Bảo vệ Môi sinh Hoa Kỳ (US EPA), Kiểm soát Ô nhiễm Không khí từ Ngành Dầu và Khí Thiên nhiên, epa.gov/controlling-air-pollution-oil-and-natural-gas-industry, truy cập ngày 1 tháng 6 năm 2021.

90. Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA), *Năng lượng và Ô nhiễm Không khí: Báo cáo Đặc biệt về Triển vọng Năng lượng Thế giới*, năm 2016.

91. Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), Hướng dẫn về Môi trường, *Sức khỏe và An toàn cho các Hệ thống Phân phối Khí*, năm 2007.

92. Ủy ban Kinh tế Châu Âu của Liên Hợp Quốc (UNECE), Ô nhiễm không khí, hệ sinh thái và đa dạng sinh học, unece.org/air-pollution-ecosystems-and-biodiversity, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

93. Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), Ô nhiễm không khí who.int/health-topics/air-pollution#tab=tab_1, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

94. Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), Ô nhiễm không khí và sức khỏe trẻ em: Chỉ định không khí sạch, *bản sao trước khi phát hành*, năm 2018.

Nguồn tài liệu:

95. Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), *Hướng dẫn về Môi trường*, *Sức khỏe và An toàn cho các Kho chứa Dầu thô và Sản phẩm Dầu mỏ*, năm 2007.

96. Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), *Hướng dẫn về Môi trường*, *Sức khỏe và An toàn cho các Cơ sở Khí Thiên nhiên Hóa lỏng*, năm 2017.

97. Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), *Hướng dẫn về Môi trường*, *Sức khỏe và An toàn cho Hoạt động Xử lý Khí Thiên nhiên*, năm 2017.

98. Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), *Hướng dẫn về Môi trường*, *Sức khỏe và An toàn cho việc Phát triển Dầu khí Ngoài khơi*, năm 2015.

99. Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), *Hướng dẫn về Môi trường*, *Sức khỏe và An toàn cho việc Phát triển Dầu khí trên Đất liền*, năm 2017.

100. Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), *Hướng dẫn về Môi trường*, *Sức khỏe và An toàn cho Hoạt động Lọc dầu*, năm 2016.

101. Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), *Hướng dẫn về Môi trường*, *Sức khỏe và An toàn cho các Mạng lưới Bán lẻ Sản phẩm Dầu mỏ*, năm 2007.

Chủ đề 11.4 Đa dạng sinh học

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao:

102. Ủy ban Liên Chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC), *Biến đổi Khí hậu và Đa dạng sinh học*, năm 2002.

103. Ủy ban Liên Chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC), Biến đổi Khí hậu và Đất đai – Báo cáo Đặc biệt của IPCC về biến đổi khí hậu, sa mạc hóa, suy thoái đất, quản lý đất đai bền vững, *an ninh lương thực và các dòng khí nhà kính trong hệ sinh thái trên cạn: Tóm tắt dành cho các Nhà hoạch định Chính sách*, năm 2019.

Các tài liệu tham khảo bổ sung:

104. N. Butt, H. L. Beyer và cộng sự, Rủi ro Đa dạng sinh học từ việc Khai thác Nhiên liệu Hóa thạch, Science, 2013.

105. Sáng kiến Đa dạng sinh học Liên Ngành (CSBI), *Hướng dẫn liên ngành để thực hiện Hệ thống phân cấp Giảm nhẹ*, năm 2015.

106. Sáng kiến Năng lượng và Đa dạng sinh học (EBI), *Quan tâm đến Bảo tồn Đa dạng sinh học trong Phát triển Dầu khí*, năm 2003.

107. M. B. J. Harfoot, D. P. Tittensor và cộng sự, Rủi ro đa dạng sinh học hiện tại và tương lai từ việc khai thác nhiên liệu hóa thạch, *Conservation Letters*, năm 2018.

108. Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), *Ghi chú Hướng dẫn 6: Bảo tồn Đa dạng sinh học và Quản lý Bền vững Tài nguyên Thiên nhiên*, năm 2019.

109. Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), *Tiêu chuẩn Hiệu quả Hoạt động 6: Bảo tồn Đa dạng sinh học và Quản lý Bền vững Tài nguyên Thiên nhiên*, năm 2012.

110. Hiệp hội Bảo tồn Môi trường Ngành Dầu khí Quốc tế (IPIECA) và Hiệp hội các Nhà khai thác Dầu khí Quốc tế (IOGP), *Các nguyên tắc cơ bản về đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái*, năm 2016.

111. Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN), Tóm tắt Vấn đề: Bù đắp đa dạng sinh học, iucn.org/resources/issues-briefs/biodiversity-offsets, truy cập ngày 26 tháng 5 năm 2021.

112. K. Leach, S. E. Brooks và S. Blyth, *Mối đe dọa tiềm tàng đối với các khu vực có tầm quan trọng về đa dạng sinh học từ các hoạt động dầu khí hiện tại và mới xuất hiện ở châu Phi*, năm 2016.

113. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), *Bù đắp Đa dạng sinh học: Thiết kế và Thực hiện Hiệu quả*, năm 2016.

114. Viện Pembina, *Tờ thông tin: Phát triển tài nguyên ở khu vực phía Bắc. Tác động của các hiệu ứng tích lũy từ dầu khí*, năm 2006.

115. Chương trình Môi trường của Liên hợp quốc (UNEP) và Trung tâm Giám sát Bảo tồn Môi trường của UN (UNEP-WCMC), *Quan tâm đến Đa dạng sinh học trong các Ngành Năng lượng và Khai khoáng: Tài liệu Thông tin cho Cuộc họp lần thứ 21 của Cơ quan Phụ trợ về Tư vấn Khoa học, Kỹ thuật và Công nghệ (SBSTTA-21)*, năm 2017.

116. Ngân hàng Thế giới, *Bù đắp Đa dạng sinh học: Hướng dẫn Sử dụng*, năm 2016.

Nguồn tài liệu:

117. Liên minh Công cụ Đánh giá Đa dạng Sinh học Tích hợp (IBAT), Công cụ Đánh giá Đa dạng Sinh học Tích hợp, ibat-alliance.org/, truy cập ngày 2 tháng 6 năm 2021.

118. Hội đồng Khai khoáng và Kim loại Quốc tế (ICMM), *Hiệp hội Bảo tồn Môi trường Ngành Dầu khí Quốc tế (IPIECA) và Nguyên tắc Xích đạo. Hướng dẫn liên ngành để thực hiện Hệ thống phân cấp Giảm nhẹ*, năm 2017.

119. Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), *Ghi chú Hướng dẫn 6: Bảo tồn Đa dạng sinh học và Quản lý Bền vững Tài nguyên Thiên nhiên*, năm 2019.

120. Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), *Tiêu chuẩn Hiệu quả Hoạt động 6: Bảo tồn Đa dạng sinh học và Quản lý Bền vững Tài nguyên Thiên nhiên*, năm 2012.

121. Hiệp hội Bảo tồn Môi trường Ngành Dầu khí Quốc tế (IPIECA) và Hiệp hội các Nhà khai thác Dầu khí Quốc tế (IOGP), *Các nguyên tắc cơ bản về đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái*, năm 2016.

Chủ đề 11.5 Chất thải

Các tài liệu tham khảo bổ sung:

122. Cơ quan Quản lý Năng lượng Alberta, Quặng đuôi, aer.ca/providing-information/by-topic/tailings, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

123. Chính quyền Alberta, *Khu vực Lower Athabasca: Khung Quản lý Quặng đuôi cho Khu vực Khai thác Cát Dầu Athabasca*, năm 2015.

124. P. D. Cameron và M. C. Stanley, *Dầu khí và Khai khoáng: Cẩm nang Nắm bắt Ngành Khai thác*, năm 2017.

125. Cát Dầu Canada, Hồ chứa Quặng đuôi, capp.ca/explore/tailings-ponds/, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

126. Circle Economy, *Báo cáo Khoảng cách Tuần hoàn*, năm 2019.

127. Ủy ban Châu Âu, Chất thải khai khoáng, ec.europa.eu/environment/topics/waste-and-recycling/mining-waste_en, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

128. Hiệp hội các Nhà khai thác Dầu khí Quốc tế (IOGP), *Đánh giá Công nghệ Quản lý Chất thải Khoan*, năm 2016.

129. Hiệp hội các Nhà khai thác Dầu khí Quốc tế (IOGP), *Quản lý môi trường trong các hoạt động dầu khí ở Bắc Cực: Hướng dẫn thực hành tốt*, năm 2013.

130. Hiệp hội các Nhà khai thác Dầu khí Quốc tế (IOGP), *Hướng dẫn quản lý chất thải, đặc biệt chú trọng đến các khu vực có cơ sở hạ tầng hạn chế*, năm 2008.

131. Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), *Hướng dẫn về Môi trường, Sức khỏe và An toàn cho các Kho chứa Dầu thô và Sản phẩm Dầu mỏ*, năm 2007.

132. Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), *Hướng dẫn về Môi trường, Sức khỏe và An toàn cho các Hệ thống Phân phối Khí*, năm 2007.

133. Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), *Hướng dẫn về Môi trường, Sức khỏe và An toàn cho các Cơ sở Khí Thiên nhiên Hóa lỏng*, năm 2017.

134. Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), *Hướng dẫn về Môi trường, Sức khỏe và An toàn cho ngành Khai khoáng*, năm 2007.

135. Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), *Hướng dẫn về Môi trường, Sức khỏe và An toàn cho Hoạt động Xử lý Khí Thiên nhiên*, năm 2017.

136. Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), *Hướng dẫn về Môi trường*, *Sức khỏe và An toàn cho việc Phát triển Dầu khí Ngoài khơi*, năm 2015.

137. Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), *Hướng dẫn về Môi trường, Sức khỏe và An toàn cho việc Phát triển Dầu khí trên Đất liền*, năm 2007.

138. Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), *Hướng dẫn về Môi trường, Sức khỏe và An toàn cho Hoạt động Lọc dầu*, năm 2016.

139. Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), H*ướng dẫn về Môi trường, Sức khỏe và An toàn cho các Mạng lưới Bán lẻ Sản phẩm Dầu mỏ*, năm 2007.

140. Hiệp hội Bảo tồn Môi trường Ngành Dầu khí Quốc tế (IPIECA), *Quản lý và giảm thiểu chất thải tại nhà máy lọc dầu*, năm 2014.

141. Liên minh các Nhà khoa học Quan tâm (UCS), Chi phí Ẩn của Nhiên liệu Hóa thạch, năm 2008, ucsusa.org/resources/hidden-costs-fossil-fuels, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

142. Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP), *Các Nguyên tắc Kinh tế Tuần hoàn cho NDC và các Chiến lược Dài hạn*, năm 2019.

143. Chương trình Môi trường của Liên hợp Quốc (UNEP), *Hướng tới Hành tinh Không Ô nhiễm*, năm 2017.

144. Chương trình Môi trường của Liên hợp quốc - Công nghiệp và Môi trường (UNEP IE), *Quản lý môi trường trong hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí: Tổng quan về các vấn đề và phương pháp quản lý*, năm 1997.

145. Cơ quan Bảo vệ Môi sinh Hoa Kỳ (US EPA), *Quản lý Chất thải trong Hoạt động Thăm dò, Phát triển và Khai thác: Các Yếu tố Ảnh hưởng đến Quyết định về Sự cần thiết của Hành động Quản lý*, năm 2019.

Nguồn tài liệu:

146. Hiệp hội các Nhà khai thác Dầu khí Quốc tế (IOGP), *Đánh giá công nghệ quản lý chất thải khoan*, năm 2016.

147. Hiệp hội các Nhà khai thác Dầu khí Quốc tế (IOGP), *Hướng dẫn quản lý chất thải đặc biệt chú trọng đến các khu vực có cơ sở hạ tầng hạn chế*, năm 2008.

148. Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), *Hướng dẫn về Môi trường, Sức khỏe và An toàn cho Quản lý Chất thải*, năm 2007.

149. Hiệp hội Bảo tồn Môi trường Ngành Dầu khí Quốc tế (IPIECA), *Quản lý và giảm thiểu chất thải tại nhà máy lọc dầu*, năm 2014.

150. Chương trình Môi trường của Liên hợp quốc (UNEP), Hội đồng Khai khoáng và Kim loại Quốc tế (ICMM) và

Nguyên tắc Đầu tư có Trách nhiệm (PRI), *Tiêu chuẩn Quặng đuôi Toàn cầu*, năm 2020.

Chủ đề 11.6 Nước và nước thải

Các tài liệu tham khảo bổ sung:

151. L. Allen, M. Cohen và cộng sự, "Nhiên liệu Hóa thạch và Chất lượng Nước", *Nguồn Nước Thế giới, Tập 7: Báo cáo Hai năm Một lần về Tài nguyên Nước ngọt, trang 73-96*, năm 2011.

152. P. D. Cameron và M. C. Stanley, *Dầu khí và Khai khoáng: Cẩm nang Nắm bắt Ngành Khai thác*, năm 2017.

153. Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA), *Mối liên hệ giữa Nước và Năng lượng: Trích đoạn trong Báo cáo Triển vọng Năng lượng Thế giới năm 2016*, năm 2016.

154. Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA), "Nước cho Năng lượng", *Triển vọng Năng lượng Thế giới năm 2012, trang 501-527*, năm 2012.

155. S. Osborn, A. Vengosh và cộng sự, *Ô nhiễm mêtan trong nước uống do hoạt động khoan giếng khí và nứt vỡ thủy lực, Proceedings of the National Academy of Sciences*, năm 2011.

156. Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD), *Tổng quan về Hàng hóa: Số Chuyên đề về Khí Đá phiến*, năm 2017.

157. Chương trình Môi trường của Liên hợp Quốc (UNEP), *Hướng tới Hành tinh Không Ô nhiễm*, năm 2017.

158. Cơ quan Bảo vệ Môi sinh Hoa Kỳ (US EPA), *Khai thác Dầu khí bằng Phương pháp Nứt vỡ Thủy lực: Tác động của Chu trình Nước trong Quá trình Nứt vỡ Thủy lực đối với Nguồn Nước Uống tại Hoa Kỳ*, năm 2016.

159. Cơ quan Bảo vệ Môi sinh Hoa Kỳ (US EPA), *Hồ sơ Ngành Sản xuất Điện từ Nhiên liệu Hóa thạch*, năm 1997.

160. Cơ quan Bảo vệ Môi sinh Hoa Kỳ (US EPA), *Nghiên cứu về Quản lý Nước thải từ Khai thác Dầu khí Theo Đạo luật Nước Sạch, EPA-821-R19001*, bản dự thảo tháng 5 năm 2019.

161. Ngân hàng Thế giới, *Năng lượng Nước (II): Tầm quan trọng của Nước đối với việc Khai thác Dầu khí*, năm 2016.

Nguồn tài liệu:

162. Hội đồng Khai khoáng và Kim loại Quốc tế (ICMM), *Khung Quản lý Nước*, năm 2014.

163. Hiệp hội Bảo tồn Môi trường Ngành Dầu khí Quốc tế (IPIECA), *Khung Quản lý Nước của IPIECA dành cho các hoạt động dầu khí trên đất liền*, năm 2013.

Chủ đề 11.7 Đóng cửa và phục hồi

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao:

164. Tổ chức Hàng hải Quốc tế (IMO), *Hướng dẫn và Tiêu chuẩn về việc Loại bỏ các Công trình và Kết cấu Ngoài khơi trên Thềm Lục địa và trong Vùng Đặc quyền Kinh tế (EEZ)*, năm 1989.

165. Liên hợp quốc (UN), *Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển (UNCLOS III)*, năm 1982.

Các tài liệu tham khảo bổ sung:

166. P. D. Cameron và M. C. Stanley, *Dầu khí và Khai khoáng: Cẩm nang Nắm bắt Ngành Khai thác*, năm 2017.

167. Cơ quan Bảo vệ Môi trường (EPA Tây Úc), *Hướng dẫn về các Yếu tố Môi trường: Các Quần xã và Môi trường sống Vùng đáy*, năm 2016.

168. Hiệp hội các Nhà khai thác Dầu khí Quốc tế (IOGP), *Thu dọn các kết cấu bê tông chịu lực ngoài khơi (CGBS) trong khu vực biển OSPAR/các khu vực khác trên thế giới - Báo cáo của IOGP 484*, năm 2018.

169. Hiệp hội các Nhà khai thác Dầu khí Quốc tế (IOGP), *Tổng quan về các Quy định Quốc tế đối với việc Thu dọn Công trình Ngoài khơi – Tập 1: Các Cơ sở - Báo cáo của IOGP số 584*, năm 2017.

170. Hiệp hội các Nhà khai thác Dầu khí Quốc tế (IOGP), *Tổng quan về các Quy định Quốc tế đối với việc Thu dọn Công trình Ngoài khơi – Tập 2: Bịt kín và Bỏ hoang Giếng - Báo cáo của IOGP số 585*, năm 2017.

171. Merriam-Webster, Vùng đáy, merriam-webster.com/dictionary/benthic, truy cập ngày 26 tháng 5 năm 2021.

172. Trevisanut, "Việc Thu dọn các Công trình Ngoài khơi: Khung Pháp lý Quốc tế Rời rạc và Không hiệu quả", *Luật về Đáy biển*, *trang 431-453*, năm 2020.

173. Chương trình Môi trường của Liên hợp quốc - Công nghiệp và Môi trường (UNEP IE), *Quản lý môi trường trong hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí: Tổng quan về các vấn đề và phương pháp quản lý*, năm 1997.

174. Ngân hàng Thế giới, *Hướng tới việc Thu dọn và Đóng cửa các Mỏ Dầu và Mỏ Khoáng sản theo hướng Bền vững: Bộ công cụ Hỗ trợ các Cơ quan Chính phủ*, năm 2010.

Nguồn tài liệu:

175. Hiệp hội Bảo tồn Môi trường Ngành Dầu khí Quốc tế (IPIECA), Viện Dầu khí Hoa Kỳ (API) và Hiệp hội các Nhà khai thác Dầu khí Quốc tế (IOGP), *Hướng dẫn của ngành dầu khí về báo cáo phát triển bền vững tự nguyện*, năm 2015.

176. Liên hợp quốc, *Hướng dẫn về việc Xử lý Thuế đối với Hoạt động Thu dọn trong Ngành Khai thác*, năm 2016.

Chủ đề 11.8 Tính toàn vẹn của tài sản và quản lý sự cố nghiêm trọng

Các tài liệu tham khảo bổ sung:

177. Cơ quan Quản lý Năng lượng Alberta, Quặng đuôi, aer.ca/providing-information/by-topic/tailings, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

178. Chính quyền Alberta, *Khu vực Lower Athabasca: Khung Quản lý Quặng đuôi cho Khu vực Khai thác Cát Dầu Athabasca*, năm 2015.

179. Viện Dầu khí Hoa Kỳ (API), *Thông lệ được Khuyến nghị 754: Chỉ số Hiệu suất An toàn Quy trình cho Ngành Lọc dầu và Hóa dầu*, cập nhật định kỳ.

180. Đại học Quốc gia Úc (ANU) và Nhóm Nhà đầu tư về Biến đổi Khí hậu (IGCC), *Đánh giá Rủi ro và Cơ hội từ Biến đổi Khí hậu trong Ngành Dầu khí*, năm 2013.

181. Cát Dầu Canada, Hồ chứa Quặng đuôi, capp.ca/explore/tailings-ponds/, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

182. M. Christou và M. Konstantinidou, *An toàn trong các hoạt động dầu khí ngoài khơi: Những bài học kinh nghiệm từ việc phân tích các tai nạn đã xảy ra*, năm 2012.

183. Quỹ Bảo vệ Môi trường (EDF), Tại sao rò rỉ khí thiên nhiên lại là vấn đề?, edf.org/climate/methanemaps/leaks-problem, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

184. Hiệp hội các Nhà khai thác Dầu khí Quốc tế (IOGP), *Tính toàn vẹn tài sản: yếu tố then chốt để quản lý rủi ro sự cố nghiêm trọng*, năm 2018.

185. Hiệp hội các Nhà khai thác Dầu khí Quốc tế (IOGP), *An toàn quy trình: thông lệ được khuyến nghị về các chỉ số hiệu suất chính*, năm 2018.

186. Hội đồng Khai khoáng và Kim loại Quốc tế (ICMM), Chương trình Môi trường của Liên hợp quốc (UNEP) và Nguyên tắc Đầu tư có Trách nhiệm (PRI), *Tiêu chuẩn Ngành Toàn cầu về Quản lý Quặng đuôi*, năm 2020.

187. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), *Hướng dẫn Xây dựng các Chỉ số Hiệu suất An toàn Liên quan đến Phòng ngừa, Chuẩn bị và Ứng phó với Sự cố Hóa chất cho Ngành công nghiệp*, năm 2008.

188. Cơ quan Quản lý An toàn Đường ống và Vật liệu Nguy hiểm (PHMSA), Xu hướng Sự cố Đường ống trong 20 năm, phmsa.dot.gov/data-and-statistics/pipeline/pipeline-incident-20-year-trends, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

189. R. Sullivan, D. Russell và cộng sự, *Quản lý những Điều không thể tránh khỏi: tác động của biến đổi khí hậu đến đầu tư*, năm 2009.

190. Cơ quan An toàn và Sức khỏe Vương quốc Anh, *Hướng dẫn Từng bước Xây dựng các Chỉ số Hiệu suất An toàn Quy trình*, năm 2006.

191. Chương trình Môi trường của Liên hợp quốc - Công nghiệp và Môi trường (UNEP IE), *Quản lý môi trường trong hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí: Tổng quan về các vấn đề và phương pháp quản lý*, năm 1997.

192. Cơ quan Bảo vệ Môi sinh Hoa Kỳ (US EPA), *Rò rỉ trong Ngành Dầu và Khí Thiên nhiên*, năm 2014.

193. T. Williams, *Đường ống: Các Vấn đề về Môi trườ*ng, Ottawa, Canada, *Thư viện Quốc hội*, năm 2012.

Nguồn tài liệu:

194. Viện Dầu khí Hoa Kỳ (API), *Thông lệ được Khuyến nghị 754: Chỉ số Hiệu suất An toàn Quy trình cho Ngành Lọc*

dầu và Hóa dầu, cập nhật định kỳ.

195. Hội đồng Khai khoáng và Kim loại Quốc tế (ICMM), Chương trình Môi trường của Liên hợp quốc (UNEP) và Nguyên tắc Đầu tư có Trách nhiệm (PRI), *Tiêu chuẩn Ngành Toàn cầu về Quản lý Quặng đuôi*, năm 2020.

196. Hiệp hội Bảo tồn Môi trường Ngành Dầu khí Quốc tế (IPIECA), Viện Dầu khí Hoa Kỳ (API) và Hiệp hội các Nhà khai thác Dầu khí Quốc tế (IOGP), *Hướng dẫn của ngành dầu khí về báo cáo phát triển bền vững tự nguyện*, năm 2015.

197. Chương trình Môi trường của Liên hợp quốc (UNEP), Hội đồng Khai khoáng và Kim loại Quốc tế (ICMM) và Nguyên tắc Đầu tư có Trách nhiệm (PRI), *Tiêu chuẩn Ngành Toàn cầu về Quản lý Quặng đuôi*, năm 2020.

Chủ đề 11.9 An toàn và sức khỏe nghề nghiệp

Các tài liệu tham khảo bổ sung:

198. Tổ Chức The Advocates for Human Rights, *Thúc đẩy Đa dạng Giới và Hòa nhập trong Ngành Khai thác Dầu khí và Khoáng sản: Báo cáo về Quyền con người của Phụ nữ*, năm 2019.

199. Trung tâm An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp Canada (CCOHS), Môi trường Lạnh: Làm việc trong Điều kiện Lạnh, ccohs.ca/oshanswers/phys_agents/cold_working.html, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

200. Cơ quan An toàn và Sức khỏe (HSE), Các nguy cơ sinh học, hse.gov.uk/offshore/biological-hazards.htm, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

201. Cơ quan An toàn và Sức khỏe (HSE), Căng thẳng do nhiệt, hse.gov.uk/temperature/heatstress/, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

202. Hiệp hội các Nhà khai thác Dầu khí Quốc tế (IOGP), *Các chỉ số hiệu suất an toàn – Dữ liệu năm 2018 – Báo cáo sự cố gây tử vong*, năm 2018.

203. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Kỹ năng hiện tại và tương lai, *phát triển nguồn nhân lực và đào tạo an toàn cho các nhà thầu trong ngành dầu khí*, năm 2012.

204. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Ngành khai thác dầu khí và lọc dầu, ilo.org/global/industries-and-sectors/oil-and-gas-production-oil-refining/lang--en/index.htm, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

205. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Các vấn đề đối thoại xã hội và quan hệ lao động trong ngành dầu khí*, năm 2009.

206. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Tài liệu Nghiên cứu Số 276: Điều kiện làm việc của người lao động theo hợp đồng trong ngành dầu khí*, năm 2010.

207. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Hướng tới phát triển bền vững: Cơ hội việc làm bền vững và hòa nhập xã hội trong nền kinh tế xanh*, năm 2012.

208. Hiệp hội các Nhà khai thác Dầu khí Quốc tế (IOGP) – Hiệp hội Bảo tồn Môi trường Ngành Dầu khí Quốc tế (IPIECA), Các chỉ số hiệu suất hàng đầu về sức khỏe, được cập nhật hàng năm. Hiệp hội Bảo tồn Môi trường Ngành Dầu khí Quốc tế (IPIECA), *Công cụ Đào tạo về Quyền con người*, *ấn bản thứ 3*, năm 2014.

209. Hiệp hội Bảo tồn Môi trường Ngành Dầu khí Quốc tế (IPIECA) và Hiệp hội các Nhà khai thác Dầu khí Quốc tế (IOGP), *Quản lý các rủi ro về tâm lý xã hội khi người lao động nước ngoài làm việc trong ngành dầu khí*, năm 2013.

210. Cơ quan Quản lý An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp Hoa Kỳ (OSHA), *Rủi ro về Sức khỏe và An toàn đối với Người lao động Tham gia Đo mức và Lấy mẫu Thủ công tại các Địa điểm Khai thác Dầu khí*, năm 2016.

211. Cơ quan Quản lý An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp Hoa Kỳ (OSHA), Bộ Lao động Hoa Kỳ, Hydro Sulfua: Các mối nguy, osha.gov/hydrogen-sulfide, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

212. Cơ quan Quản lý An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp Hoa Kỳ (OSHA), Bộ Lao động Hoa Kỳ, Silic Tinh thể: Tác động đến Sức khỏe, osha.gov/silica-crystalline, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

213. Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), Phòng ngừa Bệnh tật thông qua Môi trường Lành mạnh: Phơi nhiễm với Benzen:

214. Mối quan ngại Lớn về Sức khỏe Cộng đồng, năm 2010.

215. Wipro, Quản lý An toàn và Sức khỏe trong Ngành Dầu khí, wipro.com/oil-and-gas/safety-and-health-management-system-in-oil-and-gas-industry/, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

216. Hiệp hội Hạt nhân Thế giới, Vật liệu Phóng xạ Tự nhiên, năm 2019, world-nuclear.org/information-library/safety-and-security/radiation-and-health/naturally-occurring-radioactive-materials-norm.aspx, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

Nguồn tài liệu:

217. Hiệp hội các Nhà khai thác Dầu khí Quốc tế (IOGP) – Hiệp hội Bảo tồn Môi trường Ngành Dầu khí Quốc tế (IPIECA), *Quản lý sức khỏe trong ngành dầu khí*, năm 2019.

218. Hiệp hội các Nhà khai thác Dầu khí Quốc tế (IOGP) – Hiệp hội Bảo tồn Môi trường Ngành Dầu khí Quốc tế (IPIECA), *Các Chỉ số Hiệu suất Sức khỏe: Hướng dẫn dành cho ngành dầu khí*, năm 2007.

219. Hiệp hội các Nhà khai thác Dầu khí Quốc tế (IOGP) – Hiệp hội Bảo tồn Môi trường Ngành Dầu khí Quốc tế (IPIECA), *Các chỉ số hiệu suất của hệ thống quản lý nguy cơ mệt mỏi*, năm 2012.

Chủ đề 11.10 Các thực tiễn về việc làm

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao:

220. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Công ước Lao động Hàng hải*, năm 2006.

221. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), *Hướng dẫn Thẩm định nhằm Đảm bảo Hoạt động Tương tác Hiệu quả của các Bên liên quan trong Ngành Khai thác*, năm 2015.

Các tài liệu tham khảo bổ sung:

222. C. Forde, R. MacKenzie và cộng sự, Quan hệ lao động tốt trong ngành dầu khí ở Vương quốc Anh, 2005.

223. C. Hidalgo, K. Peterson và cộng sự, *Khai thác có Mục đích: Tạo ra Giá trị Chung trong các Công ty và Cộng đồng thuộc Ngành Dầu khí và Khai khoáng*, năm 2015.

224. Liên đoàn Toàn cầu IndustriaAll, Các công đoàn ngành dầu khí ở Nigeria đấu tranh chống lại việc làm bấp bênh, ngày 8 tháng 8 năm 2017, industriall-union.org/nigerian-oil-and-gas-unions-fight-against-precarious-work, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

225. Liên đoàn Toàn cầu IndustriaAll, Công ty dầu khí Na Uy DNO bị các công đoàn nhắm đến, ngày 12 tháng 1 năm 2017, industriall-union.org/norwegian-oil-company-dno-targeted-by-unions, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

226. Liên đoàn Toàn cầu IndustriaAll, Nỗi hổ thẹn thầm kín của Shell: Người lao động theo hợp đồng sống dưới mức nghèo ở Nigeria, ngày 5 tháng 12 năm 2018, industriall-union.org/shells-hidden-shame-contract-workers-on-the-poverty-line-in-nigeria, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

227. Industri Energi, Cần phải đình công để san bằng những khác biệt trong ngành dầu khí, ngày 7 tháng 10 năm 2016, industrienergi.no/nyhet/the-strike-is-necessary-to-level-out-differences-in-the-oil-industry/, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

228. Viện Kinh doanh và Quyền con người (IHRB) và Shift, *Hướng dẫn dành cho Ngành Dầu khí về việc Thực hiện các Nguyên tắc Hướng dẫn của Liên hợp quốc về Kinh doanh và Quyền con người*, năm 2017.

229. Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), IPIECA và Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP), *Định hướng ngành dầu khí theo các Mục tiêu Phát triển Bền vững: Bản đồ*, năm 2017.

230. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Các vấn đề đối thoại xã hội và quan hệ lao động trong ngành dầu khí: Báo cáo để thảo luận tại Cuộc họp Ba bên về Thúc đẩy Đối thoại Xã hội và Quan hệ Lao động Tốt từ Hoạt động Thăm dò và Khai thác Dầu khí đến Phân phối Dầu khí*, năm 2009.

231. F. Todd, Những ưu và nhược điểm của tự động hóa trong ngành dầu khí là gì?, ngày 19 tháng 3 năm 2019, nsenergybusiness.com/features/oil-and-gas-automation, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

232. S. Tordo, M. Warner, và cộng sự, *Chính sách Nội địa hóa trong Ngành Dầu khí*, năm 2013.

233. Công đoàn Thép Hoa Kỳ (USW), Các Cuộc đàm phán Thương lượng về Dầu cấp Quốc gia bị Đổ vỡ: USW Kêu gọi Đình công tại Chín Nhà máy Lọc dầu và các Nhà máy, ngày 1 tháng 2 năm 2015, usw.org/news/media-center/releases/2015/national-oil-bargaining-talks-break-down-usw-calls-for-work-stoppage-at-nine-oil-refineries-plants, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

Chủ đề 11.11 Không phân biệt đối xử và cơ hội bình đẳng

Các tài liệu tham khảo bổ sung:

234. Tổ Chức The Advocates for Human Rights, *Thúc đẩy Đa dạng Giới và Hòa nhập trong Ngành Khai thác Dầu khí và Khoáng sản: Báo cáo về Quyền con người của Phụ nữ*, năm 2019.

235. Boston Consulting Group (BCG) và Hội đồng Dầu mỏ Thế giới, *Nguồn lực chưa được Khai thác: Thúc đẩy Cân bằng Giới tính trong Ngành Dầu khí*, năm 2017.

236. Trung tâm Tài nguyên Kinh doanh và Quyền con người (BHRRC), Azerbaijan: Các báo cáo của NGO cho biết hành vi lạm dụng của các công ty dầu khí bao gồm phân biệt đối xử tại nơi làm việc, chấm dứt hợp đồng trái pháp luật, vi phạm về an toàn và sức khỏe, quấy rối tình dục và gây ô nhiễm môi trường; bao gồm cả ý kiến của công ty, business-humanrights.org/en/latest-news/azerbaijan-abuses-by-oil-companies-include-workplace-discrimination-illegal-termination-of-contracts-health-safety-violations-sexual-harassment-environmental-pollution-say-ngo-reports-includes-company-comments/, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

237. Digby Brown Solicitors, Các hạn chế trong hợp đồng ngành dầu khí được gỡ bỏ sau khi tư vấn về việc làm liên quan đến phân biệt đối xử, digbybrown.co.uk/clients-we-have-helped/oil-and-gas-contract-restrictions-removed-after-discrimination-employment, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

238. N. Hill, A. Alook và I. Hussey, Giới tính và chủng tộc định hình trải nghiệm làm việc trong ngành dầu khí tại Alberta như thế nào, parklandinstitute.ca/how_gender_and_race_shape_experiences_of_work_in_albertas_oil_industry, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

239. Viện Kinh doanh và Quyền con người (IHRB) và Shift, *Hướng dẫn dành cho Ngành Dầu khí về việc Thực hiện các Nguyên tắc Hướng dẫn của Liên hợp quốc về Kinh doanh và Quyền con người*, năm 2017.

240. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Kỹ năng hiện tại và tương lai, *phát triển nguồn nhân lực và đào tạo an toàn cho các nhà thầu trong ngành dầu khí*, năm 2012.

241. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Các vấn đề đối thoại xã hội và quan hệ lao động trong ngành dầu khí*, năm 2009.

242. Trung tâm Phân tích và Nghiên cứu Chính sách Iraq (ICPAR), Phân biệt đối xử mang Tính thể chế trong Ngành Dầu khí Iraq, researchiraq.com/?p=306, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

243. J. Soper, Người lao động Ghana Đấu tranh chống Phân biệt đối xử về Tiền lương, pulitzercenter.org/stories/ghanaian-workers-fight-pay-discrimination, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

244. Sáng kiến Tài chính trong Chương trình Môi trường của Liên hợp quốc (UNEP FI), Công cụ Hướng dẫn về Quyền con người dành cho Lĩnh vực Tài chính, Ngành Dầu khí, unepfi.org/humanrightstoolkit/oil.php, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

Chủ đề 11.12 Lao động cưỡng bức và chế độ nô lệ thời hiện đại

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao:

245. Công ước 29 của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Công ước về Lao động Cưỡng bức*, năm 1930.

Các tài liệu tham khảo bổ sung:

246. EarthRights International, Tác động Tổng thể: Các Tác động đến Quyền con người, *Môi trường và Tài chính từ Dự án Khí đốt Yadana của Total và Chevron tại Myanmar (Miến Điện) dưới sự Quản lý của Quân đội*, năm 2009.

247. Liên đoàn Quốc tế về Quyền con người (FIDH), Info Birmanie, *la Ligue des droits de l'Homme et la FIDH dénoncent l'accord intervenu entre Total et Sherpa*, năm 2005.

248. Chỉ số Nô lệ Toàn cầu, "Kết quả Toàn cầu", Chỉ số Nô lệ Toàn cầu năm 2018, trang 24-45.

249. GRI, Sáng kiến Lao động Có Trách nhiệm, *Thúc đẩy việc báo cáo về chế độ nô lệ thời hiện đại nhằm đáp ứng kỳ vọng của các bên liên quan*, năm 2019.

250. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Di cư Lao động tại các Quốc gia Ả Rập, ilo.org/beirut/areasofwork/labour-migration/WCMS_514910/lang--en/index.htm, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

251. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) và Quỹ Walk Free, *Ước tính Toàn cầu về Chế độ nô lệ Thời hiện đại: Lao động Cưỡng bức và Hôn nhân Cưỡng bức*, năm 2017.

252. Liên đoàn Người lao động Ngành Vận tải Quốc tế (ITF), ITF và thủy thủ đoàn tàu Malaviya Seven bày tỏ sự thất vọng về tình trạng chậm trễ, itfglobal.org/en/news/itf-and-malaviya-seven-crew-dismayed-delay, truy cập ngày 31

tháng 5 năm 2020.

253. Liên đoàn Người lao động Ngành Đường sắt, Hàng hải và Vận tải Quốc gia (RMT), RMT đưa ra cáo buộc về chế độ nô lệ thời hiện đại, rmt.netxtra.net/news/modern-day-slavery-charge-made-by-rmt/, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

254. UNICEF, *Tài liệu Xác định Phạm vi Dầu khí*, năm 2015.

Nguồn tài liệu:

255. GRI, Sáng kiến Lao động Có Trách nhiệm, *Thúc đẩy việc báo cáo về chế độ nô lệ thời hiện đại nhằm đáp ứng kỳ vọng của các bên liên quan*, năm 2019.

Chủ đề 11.13 Quyền tự do hiệp hội và thương lượng tập thể

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao:

256. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Báo cáo thứ 386 của Ủy ban về Quyền tự do Hiệp hội*, năm 2018.

Các tài liệu tham khảo bổ sung:

257. M. Carpenter, Những hạn chế đối với quyền tự do hiệp hội tiềm ẩn nguy cơ gây xung đột cho các công ty dầu khí, maplecroft.com/insights/analysis/restrictions-on-freedom-of-association-potential-powder-keg-for-oil-companies/, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

258. I. Graham, Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Điều kiện làm việc của người lao động theo hợp đồng trong ngành dầu khí*, năm 2010.

259. IndustriAll, Các công đoàn ngành dầu khí ở Nigeria đấu tranh chống lại việc làm bấp bênh, industriall-union.org/nigerian-oil-and-gas-unions-fight-against-precarious-work, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

260. Liên đoàn Công đoàn Quốc tế (ITUC), *Chỉ số Quyền Toàn cầu của ITUC: Những Quốc gia Tồi tệ nhất Thế giới đối với Người lao động*, năm 2016.

261. Liên đoàn Công đoàn Quốc tế (ITUC), Ả Rập Xê Út cấm công đoàn và vi phạm tất cả các tiêu chuẩn lao động quốc tế, ituc-csi.org/saudi-arabia-bans-trade-unions-and?lang=en, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

262. Cơ quan Tình báo Trung ương Hoa Kỳ (CIA), So sánh quốc gia: Dầu thô: Xuất khẩu, cia.gov/the-world-factbook/field/crude-oil-exports/country-comparison, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

Chủ đề 11.14 Tác động về kinh tế

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao:

263. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), *Nguyên tắc về sự Tham gia của Khu vực Tư nhân trong Cơ sở Hạ tầng của OECD*, năm 2007.

Các tài liệu tham khảo bổ sung:

264. Quỹ Bill & Melinda Gates, *Tài liệu số 7: Tận dụng các ngành khai thác để phát triển kỹ năng nhằm tối đa hóa tăng trưởng bền vững và việc làm*, năm 2015.

265. C. Sigam và L. Garcia, *Các ngành khai thác: Tối ưu hóa việc giữ lại giá trị tại các quốc gia sở tại*, năm 2012.

266. Sáng kiến Minh bạch trong các Ngành Khai thác (EITI), Chi tiêu cho xã hội và kinh tế: Tác động của các ngành khai thác đối với tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội, eiti.org/social-economic-spending, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

267. Hiệp hội Bảo tồn Môi trường Ngành Dầu khí Quốc tế (IPIECA), Nội địa hóa: Tài liệu hướng dẫn dành cho ngành dầu khí, *ấn bản thứ 2*, năm 2016.

268. J-F. Mercure, H. Pollitt và cộng sự, "Tác động về kinh tế vĩ mô của các tài sản nhiên liệu hóa thạch bị mắc kẹt", Nature Climate Change, tập 8, trang 588–593, năm 2018, nature.com/articles/s41558-018-0182-1, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

269. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), *Các Chiến lược Hợp tác nhằm Tạo ra Giá trị Chung Trong nước*, năm 2016.

270. K. Storey, "Hình thức Làm việc Luân phiên Bay đến-Bay về: Ý nghĩa đối với Tính bền vững của Cộng đồng",

Sustainability, tập 2, *trang 1161-1181*, năm 2010.

271. Văn phòng Giảm thiểu Rủi ro Thiên tai của Liên hợp quốc (UNISDR), "Hướng dẫn biến Lời nói thành Hành động: Đánh giá Rủi ro Thiên tai Quốc gia", Chủ đề Đặc biệt, *Tác động Kinh tế Trực tiếp và Gián tiếp*, năm 2017.

Nguồn tài liệu:

272. Hiệp hội Bảo tồn Môi trường Ngành Dầu khí Quốc tế (IPIECA), Nội địa hóa: Tài liệu hướng dẫn dành cho ngành dầu khí, *ấn bản thứ 2*, năm 2016.

Chủ đề 11.15 Cộng đồng địa phương

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao:

273. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), *Hướng dẫn Thẩm định nhằm Đảm bảo Hoạt động Tương tác Hiệu quả của các Bên liên quan trong Ngành Khai thác*, năm 2015.

Các tài liệu tham khảo bổ sung:

274. Cordaid, Cung cấp thông tin cho Cộng đồng Địa phương, *Xã hội Dân sự và Chính quyền Địa phương về Dầu khí: Hướng dẫn Thực hành về các Khía cạnh Kỹ thuật*, năm 2016.

275. Cordaid, Khi Ngành Dầu khí hoặc Khai khoáng Xuất hiện tại Khu vực của Bạn: Hướng dẫn Thực tiễn cho Cộng đồng, *Xã hội Dân sự và Chính quyền Địa phương về các Khía cạnh Xã hội của Ngành Dầu khí và Khai khoáng*, năm 2016.

276. Diễn đàn E&P và Chương trình Môi trường của Liên hợp quốc - Công nghiệp và Môi trường (UNEP IE), *Quản lý môi trường trong hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí: Tổng quan về các vấn đề và phương pháp quản lý*, năm 1997.

277. Viện Kinh doanh và Quyền con người (IHRB) và Shift, Hướng dẫn dành cho Ngành Dầu khí về việc Thực hiện các Nguyên tắc Hướng dẫn của Liên hợp quốc về Kinh doanh và Quyền con người, năm 2017Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), Mở ra Cơ hội cho Phụ nữ và Doanh nghiệp: Bộ công cụ các Hành động và Chiến lược dành cho các Công ty Dầu khí và Khai khoáng, năm 2018, ifc.org/wps/wcm/connect/topics_ext_content/ifc_external_corporate_site/gender+at+ifc/resources/unlocking-opportunities-for-women-and-business, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

278. Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), Hiệp hội Bảo tồn Môi trường Ngành Dầu khí Quốc tế (IPIECA) và Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP), *Định hướng ngành dầu khí theo các mục tiêu phát triển: Bản đồ*, năm 2017.

279. Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), Ghi chú Hướng dẫn 6 Sức khỏe, *An toàn và An ninh Cộng đồng*, năm 2012.

280. Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), Tiêu chuẩn Hiệu quả Hoạt động 4: Sức khỏe, *An toàn và An ninh Cộng đồng*, năm 2012.

281. Định hướng ngành dầu khí theo các Mục tiêu Phát triển Bền vững: Bản đồ, năm 2017.

282. Dự án Trách nhiệm Giải trình Ngành Dầu khí (OGAP), Dầu khí Lân cận? Hướng dẫn dành cho Chủ đất về Hoạt động Phát triển Dầu khí, *ấn bản thứ 2*, năm 2005.

283. Tổ chức Oxfam International, *Tài liệu Trình bày Quan điểm về Công bằng Giới và các Ngành Khai thác*, năm 2017.

284. R. Schultz, R. Skoumal và cộng sự, "Hoạt động Địa chấn do Nứt vỡ Thủy lực Gây ra", Reviews of Geophysics, tập 58, ngày 12 tháng 6 năm 2020.

285. Sáng kiến Tài chính trong Chương trình Môi trường của Liên hợp quốc (UNEP FI), Công cụ Hướng dẫn về Quyền con người dành cho Lĩnh vực Tài chính, Ngành Dầu khí, unepfi.org/humanrightstoolkit/oil.php, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

Nguồn tài liệu:

286. Viện Kinh doanh và Quyền con người (IHRB) và Shift, *Hướng dẫn dành cho Ngành Dầu khí về việc Thực hiện các Nguyên tắc Hướng dẫn của Liên hợp quốc về Kinh doanh và Quyền con người*, năm 2017.

287. Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), Ghi chú Hướng dẫn 6 Sức khỏe, *An toàn và An ninh Cộng đồng*, năm 2012.

288. Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), Tiêu chuẩn Hiệu quả Hoạt động 4: Sức khỏe, *An toàn và An ninh Cộng đồng*, năm 2012.

289. Hiệp hội Bảo tồn Môi trường Ngành Dầu khí Quốc tế (IPIECA), Viện Dầu khí Hoa Kỳ (API) và Hiệp hội các Nhà khai thác Dầu khí Quốc tế (IOGP), *Hướng dẫn báo cáo về phát triển bền vững dành cho ngành dầu khí*, năm 2020.

Chủ đề 11.16 Quyền đối với đất đai và tài nguyên

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao:

290. Liên minh Châu Âu và Nhóm Khung Liên cơ quan về Hành động Phòng ngừa của Liên hợp quốc, *Bộ công cụ và Hướng dẫn về Ngăn chặn và Quản lý Xung đột về Đất đai và Tài nguyên Thiên nhiên: Đất đai và Xung đột*, năm 2012.

291. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), *Hướng dẫn Thẩm định nhằm Đảm bảo Hoạt động Tương tác Hiệu quả của các Bên liên quan trong Ngành Khai thác*, năm 2015.

Các tài liệu tham khảo bổ sung:

292. Avocats Sans Frontières, *Các Tác động đến Quyền con người của Hoạt động Khai thác ở Uganda: Nghiên cứu về Ngành Khoáng sản ở Karamoja và Nhà máy Lọc dầu ở Bunyoro*, năm 2014.

293. P. D. Cameron và M. C. Stanley, *Dầu khí và Khai khoáng: Cẩm nang Nắm bắt Ngành Khai thác*, năm 2017.

294. Nền tảng Khoa học-Chính sách Liên chính phủ về Đa dạng sinh học và Lợi ích Hệ sinh thái (IPBES), *Báo cáo Phiên họp Toàn thể của Nền tảng Khoa học-Chính sách Liên chính phủ về Đa dạng sinh học và Lợi ích Hệ sinh thái về nội dung làm việc của phiên họp thứ bảy*, năm 2019.

295. Hội đồng Khai khoáng và Kim loại Quốc tế (ICMM), *Thu hồi Đất và Tái định cư*, năm 2015.

296. Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), *Sổ tay Hướng dẫn Thực hành Tốt: Thu hồi Đất và Tái định cư (bản dự thảo)*, năm 2019.

297. Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), Ghi chú Hướng dẫn 5, *Thu hồi Đất và Tái định cư Không tự nguyện*, năm 2012.

298. Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), Tiêu chuẩn Hiệu quả Hoạt động 5, *Thu hồi Đất và Tái định cư Không tự nguyện*, năm 2012.

299. Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), *Ghi chú Hướng dẫn 8: Di sản Văn hóa*, năm 2012.

300. Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), *Tiêu chuẩn Hiệu quả Hoạt động 8: Di sản Văn hóa*, năm 2012.

301. Hiệp hội Bảo tồn Môi trường Ngành Dầu khí Quốc tế (IPIECA) và Hiệp hội các Nhà khai thác Dầu khí Quốc tế (IOGP), *Các câu hỏi then chốt trong việc quản lý các vấn đề xã hội trong các dự án dầu khí*, năm 2002.

302. Pensamiento y Acción Social (PAS) và L. Turrriago, "Caso El Hatillo: El re-asentamiento como la legalización del despojo y el acaparamiento de las tierras por el modelo extractivista', pas.org.co/hatillo-despojo-extractivista, truy cập ngày 1 tháng 6 năm 2020.

303. Văn phòng Cao ủy về Quyền con người của Liên hợp quốc (OHCHR), Đất đai và Quyền con người, ohchr.org/EN/Issues/LandAndHR/Pages/LandandHumanRightsIndex.aspx, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

304. F. Vanclay, "Tình trạng di dời và tái định cư do dự án gây ra: từ rủi ro nghèo hóa đến cơ hội phát triển?", Tạp chí Impact Assessment and Project Appraisal, tập 35, trang 3–21, năm 2017, DOI: 10.1080/14615517.2017.1278671.

305. Sáng kiến Tài chính trong Chương trình Môi trường của Liên hợp quốc (UNEP FI), Công cụ Hướng dẫn về Quyền con người dành cho Lĩnh vực Tài chính, Ngành Dầu khí, unepfi.org/humanrightstoolkit/oil.php, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

Nguồn tài liệu:

306. Viện Kinh doanh và Quyền con người (IHRB) và Shift, *Hướng dẫn dành cho Ngành Dầu khí về việc Thực hiện các Nguyên tắc Hướng dẫn của Liên hợp quốc về Kinh doanh và Quyền con người*, năm 2017.

307. Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), *Sổ tay Hướng dẫn Thực hành Tốt: Thu hồi Đất và Tái định cư (bản dự thảo)*, năm 2019.

308. Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), Ghi chú Hướng dẫn 5, *Thu hồi Đất và Tái định cư Không tự nguyện*, năm 2012.

309. Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), Tiêu chuẩn Hiệu quả Hoạt động 5, *Thu hồi Đất và Tái định cư Không tự nguyện*, năm 2012.

310. Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), *Ghi chú Hướng dẫn 8: Di sản Văn hóa*, năm 2012.

311. Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), *Tiêu chuẩn Hiệu quả Hoạt động 8: Di sản Văn hóa*, năm 2012.

312. Sáng kiến Tài chính trong Chương trình Môi trường của Liên hợp quốc (UNEP FI), Công cụ Hướng dẫn về Quyền con người dành cho Lĩnh vực Tài chính, Ngành Dầu khí, unepfi.org/humanrightstoolkit/oil.php, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

Chủ đề 11.17 Quyền của Người địa phương

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao:

313. Công ước 169 của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *Công ước về Người địa phương và Bộ lạc*, năm 1989.

314. Liên hợp quốc (UN), *Tuyên ngôn của Liên hợp quốc về Quyền của Người địa phương (UNDRIP)*; năm 2007.

Các tài liệu tham khảo bổ sung:

315. Tổ Chức The Advocates for Human Rights, *Thúc đẩy Đa dạng Giới và Hòa nhập trong Ngành Khai thác Dầu khí và Khoáng sản*, năm 2019.

316. Amnesty International, Phán quyết của Tòa án Liên Mỹ đánh dấu một chiến thắng quan trọng cho người địa phương, amnesty.org/en/press-releases/2012/07/ecuador-inter-american-court-ruling-marks-key-victory-indigenous-peoples-20/, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

317. Amnesty International, Khuất mắt thì sẽ dễ lãng quên: Giới tính, quyền của người địa phương và phát triển năng lượng ở khu vực Đông Bắc British Columbia, *Canada*, năm 2016.

318. A. Anongos, D. Berezhkov và cộng sự, *Những cạm bẫy và quy trình làm việc tự động: Người địa phương và ngành khai thác*, năm 2012.

319. J. Burger, Người địa phương, *ngành khai thác và quyền con người*, năm 2014.

320. Nghị viện châu Âu, Ủy ban Đối ngoại, Báo cáo về việc Vi phạm Quyền của Người địa phương trên Thế giới, *Bao gồm cả việc Chiếm đoạt Đất đai*, năm 2018.

321. G. Gibson, K. Jung và cộng sự cùng Lake Babine Nation và Nak'azdii Whut'en, *Các cộng đồng bản địa và các khu công nghiệp: Thúc đẩy cộng đồng khỏe mạnh trong bối cảnh chuyển đổi ngành*, năm 2017.

322. Global Witness, *Những người bảo vệ trái đất: Các vụ giết hại người bảo vệ đất đai và môi trường trên toàn cầu trong năm 2016*, năm 2017.

323. N. Hill, A. Alook và I. Hussey, Giới tính và chủng tộc định hình trải nghiệm làm việc trong ngành dầu khí tại Alberta như thế nào, parklandinstitute.ca/how_gender_and_race_shape_experiences_of_work_in_albertas_oil_industry, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

324. Mạng lưới Môi trường Bản địa, Các Nhà lãnh đạo Bản địa Thu hút sự Chú ý đến Tác động của Ngành Nhiên liệu Hóa thạch đối với Phụ nữ và Trẻ em Gái Người địa phương Mất tích và bị Sát hại, popularresistance.org/native-leaders-bring-attention-to-impact-of-fossil-fuel-industry-on-missing-and-murdered-indigenous-women-and-girls, truy cập ngày 27 tháng 5 năm 2021.

325. Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), *Ghi chú Hướng dẫn 7: Người địa phương*, năm 2012.

326. Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), *Tiêu chuẩn Hiệu quả Hoạt động 7: Người địa phương*, năm 2012.

327. Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), *Dự án và Con người: Cẩm nang Giải quyết Vấn đề Di cư do Dự án Gây ra*, năm 2009.

328. Hiệp hội Bảo tồn Môi trường Ngành Dầu khí Quốc tế (IPIECA), Bộ công cụ về ý kiến đồng thuận tự nguyện, *trước khi thực hiện và sau khi cung cấp thông tin (FPIC)*, năm 2018.

329. Hiệp hội Bảo tồn Môi trường Ngành Dầu khí Quốc tế (IPIECA), Người địa phương và ngành dầu khí: bối cảnh, *các vấn đề và thông lệ tốt mới xuất hiện*, năm 2012.

330. Công ước Toàn cầu của Liên Hợp Quốc, *Hướng dẫn Tham khảo dành cho Doanh nghiệp: Tuyên ngôn của Liên hợp quốc về Quyền của Người Bản địa*, năm 2013.

331. B. McIvor, First Peoples Law, *Các Bài luận về Luật Canada và Phi thực dân hóa*, năm 2018.

332. T. Perreault, Khí Thiên nhiên, *Hoạt động Đấu tranh của Người địa phương và Nhà nước Bolivia*, năm 2008.

333. Bộ phận Kinh tế và Xã hội của Liên hợp quốc (UN DESA), Báo cáo cuộc họp nhóm chuyên gia quốc tế về các ngành khai thác, *quyền của Người địa phương và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp*, năm 2009.

334. Hội đồng Kinh tế và Xã hội Liên hợp quốc (UN ECOSOC), *Đấu tranh chống bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái người địa phương: điều 22 của Tuyên ngôn của Liên hợp quốc về Quyền của Người địa phương: Báo cáo cuộc họp nhóm chuyên gia quốc tế*, năm 2012.

335. Hội đồng về Quyền con người (HRC) của Liên hợp quốc, Báo cáo của Báo cáo viên Đặc biệt về quyền của người địa phương, James Anaya, *Các ngành khai thác và người địa phương*, năm 2013.

Nguồn tài liệu:

336. Nguyên tắc Xích đạo, *EP4*, năm 2020.

337. Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), *Ghi chú Hướng dẫn 7: Người địa phương*, năm 2012.

338. Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), *Tiêu chuẩn Hiệu quả Hoạt động 7: Người địa phương*, năm 2012.

Chủ đề 11.18 Xung đột và an ninh

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao:

339. Liên minh Châu Âu và Nhóm Khung Liên cơ quan về Hành động Phòng ngừa của Liên hợp quốc, *Bộ công cụ và Hướng dẫn về Ngăn chặn và Quản lý Xung đột về Đất đai và Tài nguyên Thiên nhiên: Các Ngành Khai thác và Xung đột*, năm 2012.

340. Văn phòng Cao ủy về Quyền con người của Liên hợp quốc (OHCR), *Nguyên tắc Cơ bản về việc Sử dụng Vũ lực và Súng của Viên chức Thực thi Luật*, năm 1990.

341. Văn phòng Cao ủy về Quyền con người của Liên hợp quốc (OHCR), *Bộ quy tắc Ứng xử dành cho Viên chức Thực thi Luật*, năm 1979.

342. Các Nguyên tắc Tự nguyện về An ninh và Quyền con người, *Các Nguyên tắc Tự nguyện về An ninh và Quyền con người*, năm 2000.

Các tài liệu tham khảo bổ sung:

343. Viện Kinh doanh và Quyền con người (IHRB), *Từ Dấu hiệu Xấu đến Tốt: Trách nhiệm của Doanh nghiệp trong việc Tôn trọng Quyền con người tại các Quốc gia có Rủi ro Cao*, năm 2011.

344. Trung tâm Geneva về Kiểm soát Dân chủ đối với Lực lượng Vũ trang (DCAF), *Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế (ICRC), Giải quyết các Thách thức về An ninh và Quyền con người trong các Môi trường Phức tạp: Bộ công cụ, ấn bản thứ 3*, năm 2015.

345. Mạng lưới Hiệp ước Toàn cầu Canada, *Thanh tra việc Thực hiện các Nguyên tắc Tự nguyện về An ninh và Quyền con người*, năm 2016.

346. International Alert, *Thẩm định về quyền con người trong các bối cảnh bị ảnh hưởng bởi xung đột: Hướng dẫn dành cho ngành khai thác*, năm 2018.

347. Hiệp hội các Nhà khai thác Dầu khí Quốc tế (IOGP), *Thực hiện đánh giá rủi ro an ninh (SRA) trong các môi trường đe dọa đầy biến động*, năm 2016.

348. Hiệp hội các Nhà khai thác Dầu khí Quốc tế (IOGP), *Quan tâm đến an ninh trong các dự án lớn – các nguyên tắc và hướng dẫn*, năm 2014.

349. Hiệp hội các Nhà khai thác Dầu khí Quốc tế (IOGP), *Hệ thống quản lý an ninh – Các quy trình và khái niệm trong quản lý an ninh*, năm 2014.

350. Hội đồng Khai khoáng và Kim loại Quốc tế (ICMM), Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế (ICRC), Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC) và Hiệp hội Bảo tồn Môi trường Ngành Dầu khí Quốc tế (IPIECA), *Các Nguyên tắc Tự nguyện về An ninh và Quyền con người: Các Công cụ Hướng dẫn Thực hiện*, năm 2011.

351. Hiệp hội Bảo tồn Môi trường Ngành Dầu khí Quốc tế (IPIECA), *Hướng dẫn Hoạt động trong Khu vực Xung đột*, năm 2008.

352. K. Neu và D. Avant, *Tổng quan về mối quan hệ giữa các PMSC và các công ty trong ngành khai thác từ Cơ sở dữ liệu Sự kiện An ninh Tư nhân*, năm 2019.

353. Văn phòng Cao ủy về Quyền con người của Liên hợp quốc (OHCHR), *Yêu cầu nộp đề xuất: mối quan hệ giữa các công ty quân sự và an ninh tư nhân và các công ty trong ngành khai thác từ góc độ quyền con người trong luật pháp và thực tiễn*, năm 2019.

354. Văn phòng Cao ủy về Quyền con người của Liên hợp quốc (OHCR), *Các công ty quân sự và an ninh tư nhân trong ngành khai thác – tác động đến quyền con người*, năm 2017.

355. Chương trình Môi trường của Liên hợp quốc (UNEP), *Từ Xung đột đến Xây dựng Hòa bình: Vai trò của Tài nguyên Thiên nhiên và Môi trường*, năm 2009.

356. Sáng kiến Tài chính trong Chương trình Môi trường của Liên hợp quốc (UNEP FI), Công cụ Hướng dẫn về Quyền con người dành cho Lĩnh vực Tài chính, Ngành Dầu khí, unepfi.org/humanrightstoolkit/oil.php, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

Nguồn tài liệu:

357. International Alert, *Thẩm định về quyền con người trong các bối cảnh bị ảnh hưởng bởi xung đột: Hướng dẫn dành cho ngành khai thác*, năm 2018.

358. Hội đồng Khai khoáng và Kim loại Quốc tế (ICMM), Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế (ICRC), Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC) và Hiệp hội Bảo tồn Môi trường Ngành Dầu khí Quốc tế (IPIECA), *Các Nguyên tắc Tự nguyện về An ninh và Quyền con người: Các Công cụ Hướng dẫn Thực hiện*, năm 2011.

Chủ đề 11.19 Hành vi hạn chế cạnh tranh

Các tài liệu tham khảo bổ sung:

359. Ủy ban Châu Âu, *Vụ việc AT.39816: Nguồn cung Khí đốt Thượng nguồn tại Trung và Đông Âu*, năm 2018.

360. Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), *Đấu tranh Chống các Hành vi Hạn chế Cạnh tranh: Hướng dẫn dành cho các Nhà xuất khẩu ở các Nền kinh tế Đang phát triển*, năm 2012.

361. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), Các thỏa thuận cấu kết độc quyền và hạn chế cạnh tranh, oecd.org/competition/cartels/, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

362. Vinson & Elkins, *Báo cáo Chống Độc quyền trong Ngành Năng lượng và Hóa chất năm 2018*, năm 2019.

Chủ đề 11.20 Chống tham nhũng

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao:

363. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), *Công ước về Phòng chống Hối lộ Quan chức Nước ngoài trong các Giao dịch Kinh doanh Quốc tế và Các tài liệu Có liên quan*, năm 1997.

Các tài liệu tham khảo bổ sung:

364. Ernst & Young (EY), *Quản lý rủi ro hối lộ và tham nhũng trong ngành dầu khí*, năm 2014.

365. Sáng kiến Minh bạch trong các Ngành Khai thác (EITI), *Công bố quyền sở hữu hưởng lợi: Yếu tố then chốt để chống tham nhũng*, năm 2017.

366. Sáng kiến Minh bạch trong các Ngành Khai thác (EITI), *Tiêu chuẩn EITI*, năm 2019.

367. Lực lượng Chuyên trách Hành động Tài chính (FATF), *Hướng dẫn của FATF: Những người có ảnh hưởng chính trị (khuyến nghị 12 và 22)*, năm 2013.

368. Global Witness, Shell biết rõ:Các email cho thấy lãnh đạo cấp cao tại công ty lớn nhất Vương quốc Anh biết rằng họ liên quan đến một kế hoạch hối lộ quy mô lớn, globalwitness.org/en/campaigns/oil-gas-and-mining/shell-knew/, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

369. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), *Sáng kiến Minh bạch Tài khóa: Quan tâm đến các Vấn đề Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên*, năm 2019.

370. M. Martini và Transparency International, *Các chính sách nội địa hóa và tham nhũng trong ngành dầu khí*, năm 2014.

371. Viện Quản trị Tài nguyên Thiên nhiên (NRGI), *Ẩn dưới Bề mặt: Lập luận cho việc Giám sát các Nhà cung cấp trong Ngành Khai thác*, năm 2020.

372. Viện Quản trị Tài nguyên Thiên nhiên (NRGI), *Mười hai Dấu hiệu Cảnh báo: Rủi ro Tham nhũng trong việc Cấp phép và Ký kết Hợp đồng trong Ngành Khai thác*, năm 2017.

373. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), *Tham nhũng trong Chuỗi Giá trị Khai thác: Phân loại rủi ro, các Biện pháp Giảm thiểu và Thưởng khuyến khích*, năm 2016.

374. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), *Báo cáo về Hối lộ ở Nước ngoài của OECD: Phân tích Tội danh Hối lộ Quan chức Nước ngoài*, năm 2014.

375. Transparency International, *Chỉ số Nhận thức về Tham nhũng năm 2018*, năm 2018.

376. Sayne, A. Gillies và A. Watkins, *Mười hai Dấu hiệu Cảnh báo: Rủi ro Tham nhũng trong việc Cấp phép và Ký kết Hợp đồng trong Ngành Khai thác*, năm 2017.

377. E. Westenberg và A. Sayne, *Sàng lọc Quyền sở hữu Hưởng lợi: Các biện pháp Thiết thực để Giảm thiểu Rủi ro Tham nhũng trong Cấp phép Khai thác*, năm 2018.

378. A. Williams và K. Dupuy, *Quyết định về thiên nhiên: Đánh giá tác động của tham nhũng và môi trường*, năm 2016.

Nguồn tài liệu:

379. Sáng kiến Minh bạch trong các Ngành Khai thác (EITI), *Tiêu chuẩn EITI*, năm 2019.

Chủ đề 11.21 Các khoản phải nộp cho chính phủ

Các văn kiện có giá trị tham chiếu cao:

380. Nghị viện Châu Âu, Chỉ thị 2013/34/EU của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng ngày 26 tháng 6 năm 2013 về báo cáo tài chính hằng năm, *báo cáo tài chính hợp nhất và các báo cáo có liên quan của một số loại hình doanh nghiệp*, năm 2013.

381. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), Khung Toàn diện về Chống Xói mòn Cơ sở Thuế và Chuyển Lợi nhuận, Hành động 13 Báo cáo theo Quốc gia, oecd.org/tax/beps/beps-actions/action13, truy cập ngày 1 tháng 6 năm 2020.

Các tài liệu tham khảo bổ sung:

382. Sáng kiến Minh bạch trong các Ngành Khai thác (EITI), *EITI của Nigeria: Đảm bảo tính minh bạch, từ đó phát hiện hàng tỷ đô la*, năm 2012.

383. Sáng kiến Minh bạch trong các Ngành Khai thác (EITI), *Báo cáo cấp dự án trong các ngành khai thác*, năm 2018.

384. Sáng kiến Minh bạch trong các Ngành Khai thác (EITI), *Ghi chú hướng dẫn 26 – Báo cáo về các giao dịch ban đầu trong ngành dầu*, năm 2017.

385. Sáng kiến Minh bạch trong các Ngành Khai thác (EITI), *Hướng dẫn Báo cáo dành cho các công ty mua dầu, khí và khoáng sản từ chính phủ*, năm 2020.

386. Sáng kiến Minh bạch trong các Ngành Khai thác (EITI), *Các Doanh nghiệp Nhà nước trong Ngành Dầu khí và Khai khoáng Thượng nguồn, Những Thách thức về Quản trị và Vai trò của các Chuẩn mực Báo cáo Quốc tế trong việc Cải thiện Hiệu quả Hoạt động*, năm 2018.

387. Sáng kiến Minh bạch trong các Ngành Khai thác (EITI), *Tiêu chuẩn EITI*, năm 2019.

388. Global Witness, Shell biết rõ: Các email cho thấy lãnh đạo cấp cao tại công ty lớn nhất Vương quốc Anh biết rằng họ liên quan đến một kế hoạch hối lộ quy mô lớn, globalwitness.org/en/campaigns/oil-gas-and-mining/shell-knew/, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

389. Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IMF), Bộ Quy tắc Minh bạch Tài khóa (FTC), *Trụ cột IV về quản lý nguồn thu từ tài nguyên thiên nhiên*, năm 2019.

390. P. Poretti, *Tính minh bạch trong Giao dịch Ban đầu*, năm 2019.

391. PricewaterhouseCoopers (PwC), *Báo cáo tài chính trong ngành dầu khí: Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế*,

năm 2017.

392. A. Sayne, A. Gillies và A. Watkins, *Mười hai Dấu hiệu Cảnh báo: Rủi ro Tham nhũng trong việc Cấp phép và Ký kết Hợp đồng trong Ngành Khai thác*, năm 2017.

393. Công bằng Thuế và Minh bạch trong Ngành Khai thác: Hai mặt của đồng xu, pwyp.org/pwyp-resources/tax-justice-extractive-transparency-two-faces-coin/, truy cập ngày 19 tháng 2 năm 2021.

394. Transparency International, *Ẩn dưới Bề mặt: Tìm hiểu các Khoản phải nộp cho Chính phủ của các Công ty Dầu khí và Khai khoáng*, năm 2018.

Nguồn tài liệu:

395. Sáng kiến Minh bạch trong các Ngành Khai thác (EITI), Hướng dẫn Báo cáo dành cho các công ty mua dầu, *khí và khoáng sản từ chính phủ*, năm 2020.

396. Sáng kiến Minh bạch trong các Ngành Khai thác (EITI), *Tiêu chuẩn EITI*, năm 2019.

Chủ đề 11.22 Chính sách công

Các tài liệu tham khảo khác:

397. Trung tâm Trách nhiệm Doanh nghiệp Châu Úc (ACCR), *Chính sách – BHP*, năm 2017.

398. D. Coady, I. Parry và cộng sự, *Trợ cấp Nhiên liệu Hóa thạch Toàn cầu Vẫn ở mức Lớn: Cập nhật Dựa vào các Ước tính Cấp Quốc gia*, năm 2019.

399. N. Graham, S. Daub và B. Carroll, *Phân tích Ảnh hưởng Chính trị: Các khoản đóng góp chính trị và hoạt động vận động hành lang của ngành nhiên liệu hóa thạch tại BC*, năm 2017.

400. S. Hayer, *Trợ cấp Nhiên liệu Hóa thạch*, năm 2017.

401. InfluenceMap, Chương trình Nghị sự Thực sự của các Tập đoàn Dầu khí Lớn về Biến đổi Khí hậu, influencemap.org/report/How-Big-Oil-Continues-to-Oppose-the-Paris-Agreement-38212275958aa21196dae3b76220bddc, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

402. InfluenceMap, Vận động Hành lang về Khí hậu: Tác động Thực sự của các Công ty đến Tiến trình Ứng phó với Biến đổi Khí hậu, năm 2018, influencemap.org/climate-lobbying, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

403. InfluenceMap, Hiệp hội thương mại và khí hậu: Các cổ đông lên tiếng, tháng 5 năm 2018, influencemap.org/report/Trade-associations-and-climate-shareholders-make-themselves-heard-cf9db75c0a4e25555fafb0d84a152c23, truy cập ngày 31 tháng 5 năm 2020.

404. D. Koplow, C. Lin và cộng sự, *Phân tích các Đặc điểm của Trợ cấp cho Nhà sản xuất: Đánh giá các nghiên cứu thí điểm cấp quốc gia*, năm 2010.

405. J. Levin, Chúng ta đã ngăn ngành dầu khí phá bỏ các luật môi trường của Canada!, environmentaldefence.ca/2019/06/27/we-stopped-the-oil-gas-industry-from-gutting-canadas-environmental-laws/, truy cập ngày 2 tháng 6 năm 2021.

406. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), Trung tâm Liêm chính và Chống Tham nhũng, Vận động hành lang, oecd.org/corruption-integrity/explore/topics/lobbying.html, truy cập ngày 2 tháng 6 năm 2021.

407. J. B. Skjærseth và T. Skodvin, *Biến đổi khí hậu và ngành dầu mỏ: Vấn đề phổ biến, các chiến lược đa dạng*, năm 2003.

Lời cảm ơn

Bản dịch **tiếng Việt** này được thực hiện bởi Dịch thuật TDN và được rà soát nội dung bởi những cá nhân sau:

Bùi Đặng Đăng Khoa, Nghiên cứu viên Phòng thí nghiệm Tài nguyên Trái đất và Môi trường (Khoa Kỹ thuật Địa chất và Dầu khí) và Phòng thí nghiệm Nhiên liệu Sinh học & Biomass (Khoa Kỹ thuật Hóa học), Trường Đại học Bách khoa – Đại học Quốc gia TP.HCM (VNUHCM-HCMUT), Việt Nam

Trương Bội An, Quản lý Tuân thủ & Phát triển bền vững, Crif D&B LLC, Việt Nam

Quách Thế Kỷ, Phó Chủ tịch phụ trách Kinh doanh & Tiếp thị, Công ty TNHH TotalEnergies LPG, Việt Nam

Nguyễn Công Minh Bảo, Giám đốc Quốc gia, Tổ chức Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu, Việt Nam

Bộ Tiêu chuẩn Báo cáo Phát triển Bền vững GRI được xây dựng và biên soạn bằng tiếng Việt. Mặc dù đã được thực hiện nhằm đảm bảo tính chính xác của bản dịch này, văn bản tiếng Anh vẫn là văn bản có giá trị pháp lý cao nhất trong trường hợp phát sinh thắc mắc hoặc có sự khác biệt liên quan đến bản dịch.

Phiên bản mới nhất của Bộ Tiêu chuẩn GRI bằng tiếng Anh, cùng mọi cập nhật đối với phiên bản tiếng Anh, được đăng tải trên trang web của GRI (www.globalreporting.org).

Bản dịch tiếng Việt này được tài trợ bởi Liên bang Thụy Sĩ, thông qua Cục Kinh tế Liên bang Thụy Sĩ (SECO)

Schweizerische Eidgenossenschaft
Confédération suisse
Confederazione Svizzera
Confederaziun svizra

Swiss Confederation

Federal Departement of Economic Affairs,
Education and Research EAER
State Secretariat for Economic Affairs SECO

PO Box 10039
1001 EA Amsterdam
The Netherlands

www.globalreporting.org